

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ TRỌNG ĐIỂM
ĐẾN NĂM 2022, TẦM NHÌN ĐẾN 2030

Cơ quan Chủ trì: Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0292) 3832660; Fax: (0292) 3838474

E-mail: dhct@ctu.edu.vn

Cần Thơ, tháng 8/2019

MỤC LỤC

	Trang
Chương 1: Phần mở đầu.	1
1.1. Mục đích, ý nghĩa	1
1.2. Văn bản căn cứ, cơ sở liên quan	1
Chương 2: Căn cứ định hướng.	2
2.1. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số: 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 Thủ tướng Chính phủ)	2
2.2. Đề án Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 (Nghị quyết số: 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ)	4
2.3. Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số: 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	9
Chương 3: Thực trạng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ và Trường Đại học Cần Thơ.	11
3.1. Thực trạng vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Cần Thơ.	11
3.2. Thực trạng Trường Đại học Cần Thơ.	12
Chương 4: Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2020.	31
4.1. Mục tiêu xây dựng, phát triển Trường Đại học Cần Thơ.	31
4.2. Chức năng nhiệm vụ và Mô hình tổ chức.	32
4.3. Quy hoạch phát triển đào tạo đại học và sau đại học.	34
4.4. Quy hoạch phát triển nghiên cứu khoa học.	41
4.5. Quy hoạch phát triển hợp tác quốc tế.	43
4.6. Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực.	44
4.7. Quy hoạch phát triển cơ sở vật chất.	48
4.8. Tổng hợp nguồn thu và nhu cầu chi tài chính.	58
Chương 5: Giải pháp và Kế hoạch thực hiện.	61
5.1. Giải pháp	61
a. Phát triển đào tạo đại học và sau đại học.	61
b. Phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	65
c. Phát triển hợp tác quốc tế.	67
d. Phát triển nguồn nhân lực.	67
e. Phát triển cơ sở vật chất.	68
f. Phát triển nguồn thu tài chính.	69
5.2 Kế hoạch thực hiện	71
Chương 6: Kết luận và kiến nghị.	71
6.1. Kết luận.	71
6.2. Kiến nghị.	71
Các Phụ lục	
Phụ lục chung.	
Phụ lục công tác đào tạo đại học và sau đại học...	

CHƯƠNG 1

PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Mục đích, ý nghĩa

Trường Đại học Cần Thơ được thành lập từ năm 1966. Qua 53 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học Cần Thơ đã từng bước khẳng định vững chắc vị trí, vai trò của mình trong cơ cấu mạng lưới các trường đại học toàn quốc nói chung, mạng lưới các trường đại học ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số: 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006, Trường Đại học Cần Thơ đã soạn thảo văn bản “Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020”. Văn bản này đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/9/2007. Sau khi được Bộ GD&ĐT phê duyệt, Trường đã triển khai công việc chuẩn bị đầu tư và các bước công việc tiếp theo nhằm củng cố, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật (VCKT) của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu hoạt động, phát triển của Trường Đại học Cần Thơ theo tiêu chí trường đại học trọng điểm trong thời kỳ phát triển mới. Sau đó, vào tháng 11 năm 2014, Trường đã triển khai Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch. Tuy nhiên sau 5 năm thực hiện, một số nội dung và chỉ tiêu đã lạc hậu, không còn phù hợp với thực tế cần được điều chỉnh.

1.2. Hệ thống văn bản căn cứ, cơ sở pháp lý liên quan:

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có nội dung “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành,...”;

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020;

Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020;

Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg, ngày 26/6/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020;

Quyết định số 42/2006/QĐ-TTg ngày 16/02/2006 của Thủ tướng về một số cơ chế tài chính ngân sách ưu đãi đối với TP.Cần Thơ có nội dung “nâng cấp Trường ĐH. Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành,...”;

Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Nghị quyết 120/NQ-CP, ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

Kết luận số 28-KL/TW ngày 14 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 – 2020;

Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Thông báo 146/TB-VPCP ngày 01/4/2013 của Văn phòng Chính phủ V/v Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với Trường Đại học Cần Thơ;

Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/9/2007 của Bộ GD&ĐT về việc phê duyệt **Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020**;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Quyết định 69/QĐ-TTg, ngày 15/01/2019 của Thủ tướng phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học;

Tờ trình số 2272/ĐHCT-PKHTH, ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Trường Đại học Cần Thơ về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030.

CHƯƠNG 2

CĂN CỨ ĐỊNH HƯỚNG

2.1. Chiến lược phát triển Giáo dục giai đoạn 2011- 2020 và những năm tiếp theo:

2.1.1. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục:

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Luật Giáo dục (2005) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 (2010), Báo cáo chính trị tại Đại hội XI của Đảng (2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng (2016), phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013) đã chỉ rõ những quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta. Đó là:

- Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp thi, kiểm tra theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo trên tinh thần tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện hợp lý cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với đổi mới cơ chế tài chính. Làm tốt công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển, quản lý mục tiêu, chất lượng giáo dục, đào tạo. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Đề cao trách nhiệm của gia đình và xã hội phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong giáo

dục thể hệ trẻ. Tiếp tục phát triển và nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Đầu tư hợp lý, có hiệu quả xây dựng một số cơ sở giáo dục, đào tạo đạt trình độ quốc tế.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hoá đầu đàn; đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề. Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển của xã hội; có cơ chế và chính sách thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo. Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, đồng thời chú trọng đào tạo nghề cho nông dân, đặc biệt đối với người bị thu hồi đất; nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo. Quan tâm hơn tới phát triển giáo dục, đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Tập trung đầu tư xây dựng một số trường, khoa, chuyên ngành mũi nhọn, chất lượng cao. Nhà nước tăng đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục. Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng khó khăn, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển hệ thống kiểm định và công bố công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo; tổ chức xếp hạng cơ sở giáo dục, đào tạo. Tăng cường công tác thanh tra; kiên quyết khắc phục các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục, đào tạo. Hoàn thiện cơ chế, chính sách xã hội hoá giáo dục, đào tạo trên cả ba phương diện: động viên các nguồn lực trong xã hội; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng; khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo.

Quan điểm chỉ đạo của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 và những năm tiếp theo là phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển; Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.1.2. Mục tiêu chung:

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và những năm tiếp theo đã định hướng: "Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược". Vì vậy, mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục trong thời gian tới sẽ là:

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội

nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phần đầu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

2.1.3. Mục tiêu phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỹ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một bộ phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tốt cả các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.

2.1.4. Các giải pháp phát triển giáo dục:

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện 8 nhóm giải pháp lớn:

1. Đổi mới quản lý giáo dục
2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
3. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục
4. Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục
5. Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội
6. Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội
7. Phát triển khoa học giáo dục
8. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục.

Trong đó các giải pháp đổi mới quản lý giáo dục là giải pháp đột phá và giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là giải pháp then chốt.

2.2. Đề án Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 (Theo Nghị quyết số: 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ):

2.2.1. Quan điểm chỉ đạo:

Gắn kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế của khoa học và công nghệ.

Hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới.

Đổi mới giáo dục đại học phải đảm bảo tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ; lựa chọn khâu đột phá, lĩnh vực ưu tiên và cơ sở trọng điểm để tập trung nguồn lực tạo bước chuyển rõ rệt. Việc mở rộng quy mô phải đi đôi với nâng cao chất lượng; thực hiện công bằng xã hội đi đôi với đảm bảo hiệu quả đào tạo; phải tiến hành đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập; liên thông giữa các ngành, các hình thức, các trình độ đào tạo; gắn bó chặt chẽ và tạo động lực để tiếp tục đổi mới giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước và việc đảm bảo quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội.

Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học.

2.2.2. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung:

Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống. Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học. Xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế.

- Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020, trong đó khoảng 70 - 80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến; bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên của hệ thống giáo dục đại học không quá 20. Đến năm 2010 có ít nhất 40% giảng viên đạt trình độ

thạc sỹ và 25% đạt trình độ tiến sỹ; đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sỹ và 35% đạt trình độ tiến sỹ.

- Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

- Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

2.2.3. Nhiệm vụ và giải pháp đổi mới:

a) Đổi mới cơ cấu đào tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đại học:

- Rà soát, đánh giá mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học hiện có; đổi mới công tác quy hoạch phát triển mạng lưới, bảo đảm thực hiện đúng các mục tiêu phát triển giáo dục đại học.

- Ưu tiên mở rộng quy mô các chương trình định hướng nghề nghiệp - ứng dụng; áp dụng quy trình đào tạo mềm dẻo, liên thông, kết hợp mô hình truyền thống với mô hình đa giai đoạn để tăng cơ hội học tập và phân tầng trình độ nhân lực.

- Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ chế hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao; chuyển cơ sở giáo dục đại học bán công và một số cơ sở giáo dục đại học công lập sang loại hình tư thục; hoàn thiện mô hình trường cao đẳng cộng đồng và xây dựng quy chế chuyên tiếp đào tạo với các trường đại học, củng cố các đại học mở để có thể mở rộng quy mô của hai loại trường này. Khuyến khích mở cơ sở giáo dục đại học trong các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn. Nghiên cứu mô hình tổ chức và có kế hoạch cụ thể sáp nhập cơ sở giáo dục đại học với các cơ sở nghiên cứu khoa học để gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh.

- Tập trung đầu tư, huy động chuyên gia trong và ngoài nước và có cơ chế phù hợp để xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế.

b) Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo:

- Cơ cấu lại khung chương trình; bảo đảm sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ về khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học. Đổi mới nội dung đào tạo, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nghề nghiệp trong xã hội, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng lĩnh vực, tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới. Phát triển tiềm năng nghiên cứu sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng lập nghiệp của người học.

- Triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và ở nước ngoài.

- Đổi mới cơ chế giao chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng gắn với điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, yêu cầu sử dụng nhân lực, nhu cầu học tập của nhân dân và tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

- Cải tiến tuyển sinh theo hướng áp dụng công nghệ đo lường giáo dục hiện đại. Mở rộng nguồn tuyển, tạo thêm cơ hội học tập cho các đối tượng khó khăn, bảo đảm công bằng xã hội trong tuyển sinh.

- Chấn chỉnh công tác tổ chức đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ.

c) Đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giảng viên và cán bộ quản lý:

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học, bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học. Chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của giảng viên, tầm nhìn chiến lược, năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Đổi mới phương thức tuyển dụng theo hướng khách quan, công bằng và có yếu tố cạnh tranh. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế hợp đồng dài hạn; bảo đảm sự bình đẳng giữa giảng viên biên chế và hợp đồng, giữa giảng viên ở cơ sở giáo dục công lập và ở cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Xây dựng và ban hành chính sách mới đối với giảng viên bao gồm tiêu chuẩn giảng viên, định mức lao động, điều kiện làm việc, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chế độ nghỉ dạy dài hạn để trao đổi học thuật và cơ chế đánh giá khách quan kết quả công việc. Ban hành chính sách, chế độ kiêm nhiệm giảng dạy.

- Đổi mới quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư theo hướng giao cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện chung do Nhà nước quy định. Định kỳ đánh giá để bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư. Cải cách thủ tục hành chính xét công nhận giảng viên, giảng viên chính.

d) Đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ:

- Nhà nước đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số cơ sở nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học, trước mắt tập trung cho các trường trọng điểm. Khuyến khích thành lập các cơ sở nghiên cứu, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục. Thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Quy định cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, gắn việc đào tạo nghiên cứu sinh với việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ. Có chính sách phù hợp để sinh viên, học viên cao học tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

- Bố trí tối thiểu 1% ngân sách nhà nước hàng năm để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định trong Luật Khoa học và công nghệ.

d) Đổi mới việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính:

- Nhà nước tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc gia, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá và các cơ sở văn hóa, thể dục thể thao. Các địa phương điều chỉnh quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục đại học hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học; bảo đảm quyền sở hữu theo pháp luật và các quyền lợi về vật chất và tinh thần của nhà đầu tư.

- Các cơ sở giáo dục đại học chủ động thực hiện đa dạng hóa nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng lại chính sách học phí, học bổng, tín dụng sinh viên trên cơ sở xác lập những nguyên tắc chia sẻ chi phí giáo dục đại học giữa nhà nước, người học và cộng đồng. Nhà nước thực hiện sự trợ giúp toàn bộ hoặc một phần học phí đối với các đối tượng chính sách, người nghèo và cấp trực tiếp cho người học.

- Đổi mới chính sách tài chính nhằm tăng hiệu quả đầu tư từ ngân sách và khai thác các nguồn đầu tư khác cho giáo dục đại học. Nghiên cứu áp dụng quy trình phân bổ ngân sách dựa trên sự đánh giá của xã hội đối với cơ sở giáo dục đại học. Thường xuyên tổ chức đánh giá hiệu quả kinh tế của giáo dục đại học.

- Thực hiện hạch toán thu - chi đối với cơ sở giáo dục đại học công lập, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học cơ quyền tự chủ cao trong thu - chi theo nguyên tắc lấy các nguồn thu bù đủ các khoản chi hợp lý, có tích lũy cần thiết để phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

e) Đổi mới cơ chế quản lý:

- Chuyển các cơ sở giáo dục đại học công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, có pháp nhân đầy đủ, có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về đào tạo, nghiên cứu, tổ chức, nhân sự và tài chính.

- Xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập. Bảo đảm vai trò kiểm tra, giám sát của cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng giáo dục đại học.

- Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục đại học; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết

vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ.

- Xây dựng Luật giáo dục đại học.

g) Về hội nhập quốc tế:

- Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của giáo dục đại học Việt Nam thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế.

- Triển khai việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, trước mắt là bằng tiếng Anh; nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài; tiếp thu có chọn lọc các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới; đạt được thỏa thuận về tương đương văn bằng, chương trình đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới; khuyến khích các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao, trao đổi giảng viên, chuyên gia với nước ngoài; khuyến khích giảng viên là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy tại Việt Nam; tăng số lượng lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam. Khuyến khích du học tại chỗ; có cơ chế tư vấn và quản lý thích hợp để giúp sinh viên Việt Nam du học định hướng ngành nghề, lựa chọn trường và học tập có chất lượng, đạt hiệu quả cao.

- Tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới mở cơ sở giáo dục đại học quốc tế tại Việt Nam hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

2.3. Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015 (Theo Quyết định số: 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ) và những năm tiếp theo

2.3.1. Mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

Nhằm tạo bước đột phá để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của vùng và cả nước.

2.3.2. Các chỉ tiêu cụ thể về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu long:

Về Giáo dục đại học: đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đến năm 2015 bình quân đạt 190 sinh viên/1 vạn dân; đảm bảo cơ cấu hợp lý theo các ngành kinh tế, xã hội có thế mạnh của vùng.

2.3.3. Các giải pháp chủ yếu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long:

a) Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, từng bước hiện đại hóa các trường đại học, cao đẳng trong vùng:

- Rà soát, sắp xếp và thành lập mới các trường đại học, cao đẳng phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng của vùng, trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các tiêu chí và điều kiện thành lập trường theo quy định. Dự kiến đến năm 2015 nâng cấp và thành lập mới từ 10 đến 12 trường đại học (trong đó có 05 trường tư thục) và 11 trường cao đẳng (chủ yếu là nâng cấp từ trường trung cấp y tế, văn hóa - nghệ thuật, giao thông vận tải của các tỉnh).

- Tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, thu hút giảng viên có trình độ tiến sĩ cho việc thành lập mới các trường đại học; ưu tiên đầu tư, **tạo cơ chế phù hợp cho Trường đại học Cần Thơ** và một số trường đại học khác hiện đại hóa cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ giảng viên và chương trình đào tạo ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Xây dựng thành phố Cần Thơ thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả vùng.

- Các tỉnh đảm bảo đất cho phát triển giáo dục đại học. Xây dựng ký túc xá cho khoảng 80% sinh viên chính quy (trong đó 100% sinh viên diện chính sách và sinh viên người dân tộc) được ở ký túc xá vào năm 2015.

- Ưu tiên đầu tư phân hiệu Trường đại học Nha Trang tại Kiên Giang và hỗ trợ Trường Đại học Trà Vinh xây dựng Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ; hình thành khoa văn hóa dân tộc tại một số trường đại học, cao đẳng của các tỉnh trong vùng.

b) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Mỗi địa phương và từng cơ sở đào tạo trong vùng xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đảm bảo chất lượng. Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề theo đề án của Chính phủ và Đề án MÊKông 1000.

- Đổi mới chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên theo hướng đáp ứng nhu cầu của giáo viên, lấy cơ sở giáo dục làm đơn vị bồi dưỡng.

- Thực hiện việc đánh giá cán bộ quản lý trường học theo chuẩn hiệu trưởng, đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; các trường đại học sư phạm đưa học phần quản lý giáo dục vào chương trình đào tạo.

- Mở khoa dạy tiếng dân tộc ở một số trường cao đẳng sư phạm để đào tạo giáo viên dạy tiếng, chữ viết dân tộc thiểu số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển dụng giáo viên dạy nghề đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu nghề đào tạo. Huy động cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư người lao động có tay nghề cao ở doanh nghiệp, cơ quan nhà nước tham gia dạy nghề và xây dựng chương trình dạy nghề.

c) Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá

- Triển khai các chương trình đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng.

- Đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề theo hướng bám sát các ngành nghề là thế mạnh của đồng bằng sông Cửu Long...

d) Giải pháp về tài chính:

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long, phần đầu mức chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề của vùng đến năm 2015 đạt 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

2.3.4. Một số cơ chế, chính sách:

- Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tiếp tục thực hiện chính sách ưu tiên cho học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số nói chung và người Khmer nói riêng (ưu tiên về điều kiện tuyển sinh, cử tuyển, dự bị, đào tạo theo địa chỉ).

- Tiếp tục thực hiện chính sách: miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định và các chính sách khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thực hiện chính sách bảo lưu chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo được điều động làm công tác quản lý giáo dục và đào tạo, chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ.

3.1. Thực trạng vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Cần Thơ:

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), có diện tích khoảng 4 triệu hécta đất tự nhiên, là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước, được ví như vựa lúa của Việt Nam. Gồm 13 tỉnh, thành: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau; có diện tích tự nhiên là 39.554 km² (12 % diện tích cả nước), với dân số 17.330.000 người chiếm 19,7% dân số cả nước. Với tỉ lệ dân cư trên diện tích đất thấp, nhưng ĐBSCL hiện đang sản xuất 36 % sản lượng nông nghiệp cả nước trong đó sản lượng lúa chiếm 42,3% và trái cây chiếm 70 %, Thủy sản nuôi trồng chiếm 74,6% so với cả nước. Ngoài nguồn lương thực, ĐBSCL còn có nguồn lợi về cây ăn quả, thủy hải sản xuất khẩu với trữ lượng lớn và đa dạng về chủng loại. Đây là vùng đất mới trù phú, cảnh quan xinh đẹp, cây trái tốt tươi quanh năm.

Tuy nhiên, nguồn lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có tay nghề chiếm tỷ trọng 7% so với bình quân cả nước là 12% và có trình độ đại học, cao đẳng trở lên vùng ĐBSCL mới chiếm tỷ trọng thấp chỉ khoảng 4% số người trong độ tuổi lao động so với bình quân cả nước là 12%. Nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội của vùng bị thiếu cán bộ trầm trọng. Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao quá thiếu, cộng với chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu của lực lượng này đã thực sự trở thành những khó khăn, thách thức lớn đặt ra đối với vùng ĐBSCL trong quá trình phát triển nói chung, cũng như các cố gắng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đã đặt ra trong thời kỳ.

Tiếp tục quán triệt và vận dụng tốt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Nghị quyết 21-NQ/TW, ngày 20-1-2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 – 2010 và Nghị quyết của Bộ Chính trị số 45-NQ/TW: "Về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước", ngày 17 tháng 02 năm 2005 vào điều kiện cụ thể của mình, thành phố Cần Thơ đang ra sức phấn đấu xây dựng và phát triển trở thành thành phố đồng bằng cấp quốc gia văn minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp xứng đáng là thành phố cửa ngõ của cả vùng hạ lưu sông Mê Công; là trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch, trung tâm giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, trung tâm y tế và văn hóa, là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước. Cần Thơ đã phấn đấu là một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thực tế đã trở thành đô thị loại I và sẽ tiếp tục phấn đấu để cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020, là một cực phát triển, đóng vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của toàn vùng.

3.2. Thực trạng Trường Đại học Cần Thơ:

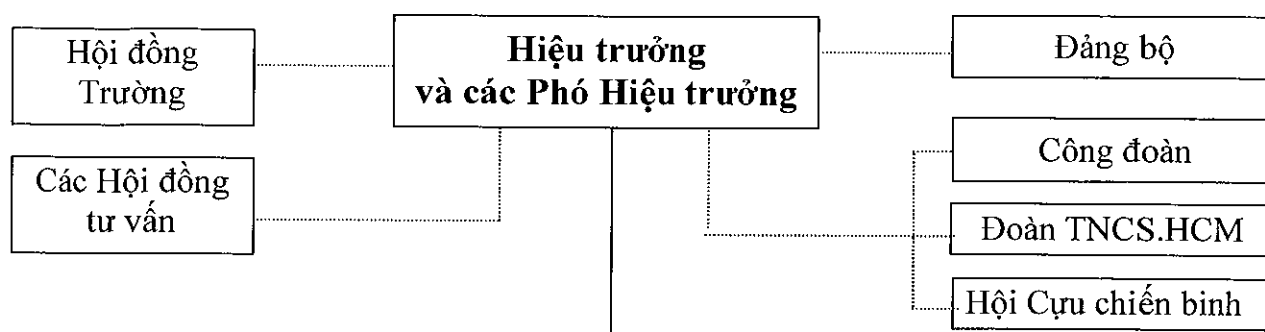
Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) có **sứ mạng** là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia. Trường là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển vùng ĐBSCL.

Tầm nhìn chiến lược của ĐHCT là trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường có thế mạnh về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới.

Giá trị cốt lõi của Trường là: “Đồng thuận – Tận tâm – Chuẩn mực – Sáng tạo”.

Từ năm 1975 đến nay, Trường Đại học Cần Thơ đã thay đổi nhiều lần về cơ cấu tổ chức, mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, nội dung đào tạo nhằm làm cho sản phẩm đào tạo phù hợp hơn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL. Hiện nay, Trường có 43 đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, bao gồm 14 khoa và 1 bộ môn thuộc Trường, 3 viện nghiên cứu, 10 trung tâm, 1 công ty, 13 phòng ban và đơn vị chức năng ngoài ra còn có Nhà xuất bản, Tạp chí Khoa học và Trường Trung học phổ thông thực hành Sư phạm.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ NĂM 2019



ĐƠN VỊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	ĐƠN VỊ NGHIÊN CỨU & SẢN XUẤT, DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ THAM MUỖ
Khoa Công nghệ	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	Ban Quản lý công trình
Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Trung tâm Công nghệ Phần mềm	Ban Quản lý Dự án ODA
Khoa Dự bị Dân tộc	Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Khoa Sau Đại học
Khoa Khoa học Chính trị	Trung tâm Học liệu	Phòng Công tác Chính trị
Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Trung tâm Liên kết Đào tạo	Phòng Công tác Sinh viên
Khoa Khoa học Tự nhiên	Trung tâm Ngoại ngữ	Phòng Đào tạo
Khoa Kinh tế	Trung tâm Quản lý chất lượng	Phòng Hợp tác quốc tế
Khoa Luật	Trung tâm Thông tin và QTM	Phòng Kế hoạch-Tổng hợp
Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	Phòng Quản lý Khoa học
Khoa Ngoại ngữ	Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Phòng Quản trị-Thiết bị
Khoa Nông nghiệp	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ	Phòng Tài chính
Khoa Phát triển Nông thôn	Trung tâm Điện – Điện tử	Phòng Thanh tra-Pháp chế
Khoa Sư phạm	Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn kinh tế	Phòng Tổ chức-Cán bộ
Khoa Thủy sản	Trung tâm Dịch vụ khoa học nông nghiệp	Văn phòng Đảng và các Đoàn thể
Bộ môn Giáo dục Thể chất	Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm	
Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long	Trung tâm Kiểm định và Tư vấn xây dựng	
Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Trung tâm Điện tử và Tin học	
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Trung tâm UD CNSH Da thẩm mỹ	
Trường Trung học PTTH Sư phạm	Công ty TNHH MTV Khoa học công nghệ	
	Nhà Xuất bản ĐH Cần Thơ	
	Tạp chí Khoa học	

a) Thực trạng đào tạo đại học và sau đại học:

Trường đang được phép đào tạo 79 ngành đào tạo trình độ đại học (trong đó có 2 ngành có đào tạo chương trình tiên tiến và có 8 ngành đào tạo chương trình chất lượng cao) với 34.180 sinh viên hệ chính quy và 11.553 sinh viên hệ vừa làm vừa học và 2.861 sinh viên hệ từ xa (*phụ lục 1 và 2*). Hầu hết sinh viên Trường ĐHCT đến từ vùng ĐBSCL và là con em nông dân. Đến nay, Trường đã đào tạo khoảng trên 150.000 sinh viên chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa thuộc các ngành sư phạm, khoa học tự nhiên, nông nghiệp, thủy sản, kỹ thuật, công nghệ, công nghệ thông tin, môi trường, kinh tế, pháp luật, quản lý, khoa học xã hội và sức khỏe.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường ĐHCT đào tạo các lớp cử tuyển cho sinh viên phần lớn là người dân tộc Khmer nhằm đẩy nhanh sự phát triển của cộng đồng người dân tộc Khmer có số lượng lớn sinh sống ở ĐBSCL; sinh viên diện xét tuyển thẳng có hộ khẩu tại các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 22 huyện nghèo, biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

Song song với việc đào tạo tại Trường, công tác đào tạo ngoài trường cũng được quan tâm. Trường đã giúp nhiều địa phương thành lập các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm đào tạo tại chức, các trường cao đẳng cộng đồng. Trường đã giúp đỡ các trung tâm này dưới dạng bồi dưỡng cán bộ, cử cán bộ giảng viên thỉnh giảng, cung cấp chương trình đào tạo, bài giảng, hỗ trợ cơ sở vật chất,... liên kết đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp đối với sinh viên đào tạo tại đây.

Từ năm 1983, ĐHCT bắt đầu đào tạo phó tiến sĩ 2 chuyên ngành: Vi sinh vật và Trồng trọt. Đến năm 1995, công tác đào tạo cao học được bắt đầu, các ngành được tổ chức tuyển sinh đầu tiên là Nông học, Chăn nuôi - Thú y, Sinh vật học & Môi trường.

Tính đến 2018, Trường đào tạo 50 ngành và chuyên ngành trình độ thạc sĩ, bao gồm 44 ngành thạc sĩ dạy bằng tiếng Việt, 02 ngành thạc sĩ dạy bằng tiếng Anh và 04 chuyên ngành; 19 chuyên ngành trình độ tiến sĩ, với số lượng là 2.863 học viên (*phụ lục 1*).

Công tác đào tạo sau đại học của Nhà trường tuy đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ cả về mặt số lượng lẫn về đa dạng ngành nghề. Nhiều ngành rất cần cho khu vực như công nghệ thông tin, các ngành thuộc lãnh vực công nghệ, sư phạm, khoa học xã hội và nhân văn... nhưng trường chưa đủ điều kiện để mở thêm ngành mới.

Đảm bảo chất lượng giáo dục là chủ trương nhất quán của Trường. Trường thực hiện đồng bộ ĐBCL cấp trường và cấp chương trình, từng bước tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia (Bộ GD&ĐT) và quốc tế (AUN-QA, ABET,...). Các quy định để định hướng, hướng dẫn, đánh giá và cải tiến chất lượng giáo dục được Trường ban hành đủ đáp ứng yêu cầu cơ bản của quản lý chất lượng. Hệ thống tổ chức ĐBCL của Trường đã được tái cơ cấu gồm 2 cấp: cấp trường và cấp khoa, từng bộ phận trong đó

đã được định rõ chức năng và nhiệm vụ. Trường đã tận dụng mọi cơ hội và nguồn lực để tăng cường năng lực của hệ thống ĐBCL bên trong. Các công cụ giám sát và đánh giá, các quá trình ĐBCL riêng biệt, các công cụ ĐBCL đã được xây dựng đồng bộ. Trường đã được kiểm định chất lượng (KĐCL) giáo dục với số tiêu chí "đạt yêu cầu" chiếm tỷ lệ 86,89% và nhận được Chứng nhận KĐCL giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Có 05 CTĐT của Trường được AUN kiểm định và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA. Tất cả các CTĐT của Trường đã được KĐCL nội bộ. Trường thực hiện thường xuyên việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đánh giá chất lượng trường và CTĐT. Các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan đáp ứng được yêu cầu cơ bản của ĐBCL. Trường cũng tham gia xếp hạng trong nước và quốc tế, được QS xếp trong nhóm 301-350 trường tốt nhất Châu Á năm 2018, nhóm 351-400 năm 2019; được Webometrics xếp nằm trong top 4 trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 2016-2018.

Điểm mạnh:

Chương trình đào tạo được xây dựng và phát triển đúng theo quy định; dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội; có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan, của chuyên gia và nhà khoa học; đảm bảo các yêu cầu về đội ngũ giảng viên cơ hữu và cơ sở vật chất. Công tác đảm bảo chất lượng được quan tâm nhằm cải tiến nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy và các điều kiện phục vụ giảng dạy. Số lượng chương trình đào tạo khá nhiều; đa ngành, đa lĩnh vực ngành nghề đào tạo; có đầy đủ các trình độ và hình thức giáo dục đại học; bên cạnh chương trình đào tạo đại trà, Trường có chương trình đào tạo tiên tiến và chương trình đào tạo chất lượng cao,... đáp ứng được đa dạng nhu cầu và điều kiện của người học.

Chương trình học đào tạo và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ mềm dẻo phù hợp và đáp ứng được nhu cầu người học và thị trường lao động. Chương trình đào tạo được cập nhật định kỳ, nội dung môn học luôn được bổ sung thêm kiến thức mới, thể hiện được tính tiên tiến và linh hoạt của chương trình đào tạo, đáp ứng các nhu cầu luôn biến động, phát triển và đòi hỏi ngày một cao của thị trường lao động trong và ngoài nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập với hệ thống giáo dục của khu vực và thế giới. Chương trình đào tạo được thiết kế có tính liên thông giữa các ngành đào tạo cùng trình độ và giữa các trình độ đào tạo giúp người học tiết kiệm thời gian và chi phí khi theo học bằng thứ hai hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn. Đa ngành, đa lĩnh vực đào tạo và đào tạo theo tín chỉ là điều kiện để có thể sử dụng hiệu quả nguồn lực cán bộ và cơ sở vật chất.

Việc đổi mới, đa dạng hoá phương pháp dạy và lấy người học làm trung tâm tạo điều kiện chủ động cho người học tham gia chính vào quá trình đào tạo, quá trình phát triển năng lực và phẩm chất của mình với sự hỗ trợ của người dạy.

Áp dụng đa dạng phương pháp đánh giá kết quả học tập giúp cho người dạy kiểm tra thái độ, kỹ năng và kiến thức của người học một cách thường xuyên.

Công tác quản lý đào tạo đã được tin học hóa và cải tiến hàng năm đã nâng cao chất lượng và hiệu quả không chỉ trong quản lý mà còn trong đào tạo. Phần mềm quản lý trực tuyến được xây dựng để phục vụ cho tất cả các hoạt động của Trường, trong đó có công tác quản lý đào tạo (lập kế hoạch giảng dạy, xếp thời khóa biểu, đăng ký học phần, quản lý kết quả học tập và rèn luyện, quản lý người học, xét tốt nghiệp, quản lý chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp,...) đáp ứng được yêu cầu tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Thông qua phần mềm quản lý trực tuyến, người học, người học được được cung cấp đầy đủ các thông tin, chương trình đào tạo, về môn học, về kế hoạch đào tạo, về kết quả học tập liên quan đến người học đã giúp cho người hoàn toàn chủ

động lập kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện và khả năng của mình. Sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh được Trường cung cấp các tài khoản email chính thức tạo sự thuận lợi trong giao tiếp, trao đổi thông tin giữa người học với người dạy, viên chức quản lý,... Trường sử dụng hệ thống nhắn tin SMS để thông báo các vấn đề liên quan cho cán bộ giảng dạy và sinh viên hệ vừa làm vừa học và hệ đào tạo từ xa. Trường có hệ thống E-learning phục vụ cho công tác tổ chức giảng dạy. Bài giảng, tài liệu học tập, bài giảng video được đưa vào hệ thống theo tiêu chuẩn nhằm phục vụ công tác dạy và học, đặc biệt là đào tạo từ xa. Trang thông tin điện tử của Trường và các đơn vị thuộc Trường cung cấp đầy đủ cho người học thông tin về chương trình đào tạo, chương trình môn học; quy chế, quy định và quy trình đào tạo; thông báo và tin bài,... liên quan đến các hoạt động đào tạo của Trường và đơn vị.

Bên cạnh những hoạt động học tập chính khóa, các hoạt động trao đổi sinh viên trong và ngoài nước, các hoạt động văn hóa và giao lưu quốc tế, hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng tạo, khởi nghiệp, hoạt động đoàn thể, hoạt động tình nguyện hè, các hoạt động hướng đến cộng đồng, hoạt động văn nghệ - thể thao, hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông, nhiều hoạt động tập thể khác cũng như tham gia các cuộc thi Olympic (các môn Lý luận chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Cơ học,...) và các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật,... đã giúp cho người học phát triển không chỉ về kiến thức mà còn giúp cho người học rèn luyện những kỹ năng cần thiết và có thái độ ứng xử tốt trong cuộc sống.

Các chương trình giao lưu, tọa đàm, thực tập thực tế,... cùng với ngày hội việc làm với sự tham gia của nhiều đơn vị, doanh nghiệp và những diễn giả có kinh nghiệm, uy tín đã tạo điều kiện cho người học có được sự nhận thức và định hướng nghề nghiệp tốt.

Đảm bảo chất lượng được thực hiện đồng bộ và mang tính hệ thống, từng bước tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc tế. Chất lượng trường, chương trình đào tạo đã được đảm bảo. Hệ thống ĐCCL bên trong về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hoạch định, thực thi, giám sát và cải tiến chất lượng của Trường.

Tồn tại:

Công tác đào tạo đại học của Nhà trường tuy có tăng quy mô đào tạo và số lượng ngành nghề đào tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực trình độ cao, đặc biệt là cho Vùng ĐBSCL. Nhiều ngành đào tạo của Trường có nhu cầu cao, tuy nhiên để đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng, hàng năm Trường chỉ có thể xét tuyển khoảng từ 10 đến 25% số lượng người có nhu cầu học tập.

Trường chưa mở được các ngành đào tạo được đánh giá là có nhu cầu lao động cao như Du lịch, Báo chí, Logistic và quản lý chuỗi cung ứng, Thương mại điện tử, An toàn thông tin, Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Dược học, Giáo dục mầm non, Sư phạm công nghệ, Sư phạm Công nghệ, Sư phạm Khoa học tự nhiên, các ngành Luật chuyên ngành, Ngôn ngữ Hàn, Ngôn ngữ Nhật,... do cần có kinh phí và thời gian xây dựng lực lượng giảng viên cơ hữu và các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định.

Một số ngành đào tạo thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường, khoa học tự nhiên,... là thế mạnh của Trường, có nhu cầu lao động cao nhưng gặp khó khăn trong tuyển sinh do ít người đăng ký học.

Là một Trường có truyền thống, có thế mạnh về đào tạo các ngành sư phạm; là nơi chủ yếu cung cấp lực lượng giáo viên chất lượng cao cho vùng ĐBSCL; có số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển khá lớn, tuy nhiên số lượng chỉ tiêu được Bộ GD&ĐT phân giao giảm dần và rất ít trong những năm gần đây (một số ngành chỉ có 10 chỉ

tiêu/ngành, do tình trạng dôi dư giáo viên) đã ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo và khó khăn trong việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ đối với những ngành này.

Nâng cao năng lực ngoại ngữ đầu ra của người học là một thách thức do năng lực ngoại ngữ đầu vào của đa số người học còn thấp.

Sự phối hợp trong thực thi, giám sát và cải tiến chất lượng giáo dục của Trường còn chưa chặt chẽ. Nguồn lực đầu tư vẫn chưa đủ đáp ứng yêu cầu ĐBCL toàn diện.

Đối với đào tạo sau đại học hiện trường đang gặp thách thức khá lớn là số lượng người tham gia học ngày một giảm đã ảnh hưởng phân nào đến hiệu quả kinh tế trong đào tạo. Những năm gần đây hầu như không năm nào tuyển hết chỉ tiêu tuyển sinh phân giao trên cơ sở nguồn lực giảng viên của Trường.

b) Thực trạng nghiên cứu khoa học:

Công tác nghiên cứu khoa học của Nhà trường rất đa dạng phong phú, có nhiều đề tài ứng dụng được tốt cho điều kiện ĐBSCL, góp phần đáng kể vào việc nâng cao đời sống nông dân và sự phát triển của Vùng.

Trường đã đề ra 07 định hướng trọng điểm trong nghiên cứu khoa học (NCKH) nhằm phối hợp nhân lực của các đơn vị trong Trường để thực hiện nhiệm vụ NCKH một cách hiệu quả như áp dụng công nghệ sinh học trong tuyển chọn, lai tạo, nhân giống vật nuôi, cây trồng và vi sinh vật có chất lượng và năng suất qua việc quản lý dịch bệnh. Trường chú trọng áp dụng công nghệ mới vào việc xử lý và bảo quản nông sản, chế biến vật liệu (nhẹ), xây dựng. Tập trung đầu tư trang thiết bị và đào tạo cán bộ để đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp công nghệ. Trường áp dụng công nghệ thông tin quản lý nhiều lĩnh vực: thị trường, quy hoạch vùng kinh tế; áp dụng công nghệ GIS và viễn thám trong quản lý đất trồng, môi trường và các loại tài nguyên thiên nhiên khác. Trường cũng nghiên cứu và sản xuất những sản phẩm có chất lượng và xã hội có nhu cầu.

Nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ của trường nhằm vào mục tiêu phục vụ sản xuất, phát triển bền vững cho vùng ĐBSCL.

Trường ký kết hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL và các doanh nghiệp để thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học, dự án về phát triển văn hóa, giáo dục và kinh tế - xã hội góp phần thỏa mãn các nhu cầu phát triển trong và ngoài trường như: công tác quản lý, NCKH, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, trao đổi chuyên gia, chuyển giao công nghệ vào sản xuất trên nhiều lĩnh vực, nâng cao trình độ dân trí và cải thiện đời sống người dân trong vùng, tăng cường sản xuất và xuất khẩu.

Nhiệm vụ NCKH cũng được chú trọng rất mạnh trong các hoạt động quan hệ quốc tế. Các đề tài NCKH chiếm một tỷ trọng khá lớn trong các chương trình hợp tác với các tổ chức, viện trường trên thế giới.

Về chuyển giao công nghệ:

Trường đã thực hiện ký kết hợp tác với nhiều địa phương để đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất và đời sống ở những vùng nông thôn nghèo, hướng dẫn nông dân áp dụng những tiến bộ kỹ thuật để thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo.

Cụ thể đã hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tế sản xuất như: bảo vệ thực vật, khảo nghiệm giống mới, sản xuất giống nhân tạo tôm cá, cải tạo đất, cơ giới hóa nông nghiệp, công nghệ sau thu hoạch, vệ sinh và nước sạch nông thôn, bảo vệ môi trường sản xuất, tư vấn và kiểm nghiệm môi trường nước

nuôi thủy sản; phân tích mẫu giám sát sức khỏe cá tra; khảo sát và phân tích hệ sinh thái biển tại Sóc Trăng; sản xuất Forfish trị bệnh gan thận mũ và xuất huyết trên cá tra.

Các Viện, Trung tâm đã nghiên cứu có hiệu quả, triển khai nhiều mô hình sản xuất thích hợp, nhiều giống lúa mới năng suất cao, kháng sâu bệnh được triển khai trên diện rộng. Thực hiện nhiều hợp đồng nghiên cứu triển khai với địa phương khắp khu vực ĐBSCL tập huấn về kỹ thuật canh tác, bảo vệ thực vật và chuyên giao giống cây, con mới, chuyên giao cho nhiều tỉnh quy trình sản xuất tôm giống, Artemia và các loài cá giá trị kinh tế cao.

Thông qua các chương trình hợp tác nghiên cứu của trường, nhiều chương trình nghiên cứu, thực nghiệm và các tiến bộ khoa học kỹ thuật được chuyển giao cho sản xuất có kết quả đem lại hiệu quả kinh tế to lớn và thiết thực cho bà con nông dân trong khu vực. Nhiều sản phẩm do trường sản xuất từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu khoa học phục vụ sản xuất trong nông nghiệp

Điểm mạnh:

Trường có những cán bộ nghiên cứu khoa học (NCKH) đầu đàn giàu kinh nghiệm và đội ngũ cán bộ trẻ, năng động tìm tòi học hỏi, được đào tạo chính quy ở những viện, trường nổi tiếng trong và ngoài nước. Một số đơn vị NCKH chủ chốt có phòng thí nghiệm được trang bị hiện đại thông qua các chương trình đầu tư trọng điểm của Chính phủ và các dự án hợp tác quốc tế cho ngành công nghệ sinh học, ngành nông nghiệp, ngành nuôi trồng thủy sản, ngành công nghệ, công nghệ thông tin, Phòng Thí nghiệm Chuyên sâu và thông tin - thư viện phát triển mạnh trong những năm gần đây. Một lợi thế khác, Trường có mối quan hệ và các hỗ trợ cho hoạt động NCKH với các tỉnh, thành trong vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và các viện trường trong và ngoài nước rất mạnh mẽ. Trường có hệ thống quản lý NCKH tốt giúp Ban Giám hiệu nắm bắt tình hình và điều chỉnh kịp thời các mặt hoạt động khoa học công nghệ (KHCV), thực hiện theo chủ trương Nhà nước về công tác NCKH.

Như trên, Trường có bộ phận quản lý các hoạt động KHCV chuyên trách, và bộ phận theo dõi tài chính nhiều kinh nghiệm đã giúp cho nhà trường nắm bắt được tiến độ và hiện trạng của từng đơn vị để có những chỉ đạo thiết thực và điều chỉnh kịp thời các tình huống bảo đảm tiến độ và các công việc nghiệm thu đánh giá đề tài, dự án theo quy định. Trường có các quy chế khuyến khích đối với các đề tài thực hiện đúng tiến độ. Trường luôn tạo mọi điều kiện các đề tài triển khai và nghiệm thu đúng hạn như phối hợp tốt với các cơ quan NCKH trong và ngoài nước, có nhiều biện pháp thu hút sự quan tâm đầu tư về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ Chính phủ, từ các Bộ hỗ trợ các điều kiện phục vụ nghiên cứu. Cụ thể, như các chương trình trọng điểm nâng cao năng lực nghiên cứu. Bên cạnh đó Trường luôn đôn đốc và có biện pháp khống chế những đề tài quá hạn hợp đồng mà lý do không chính đáng.

Lợi điểm của trường là có các mối quan hệ hợp tác khoa học rộng lớn và có những cán bộ giảng dạy và nghiên cứu giàu kinh nghiệm năng động viết bài. Đây là phương tiện để phổ biến các kết quả nghiên cứu của họ rất hữu hiệu cho thị trường sử dụng. Nâng uy tín cá nhân và quảng bá về hoạt động của trường ngày càng được biết đến với chất lượng KHCV đáng tin cậy. Nhà trường có chủ trương khuyến khích cán bộ những công trình có giá trị được công bố trên những tạp chí chuyên môn uy tín trong và ngoài nước sẽ được hưởng những chế độ ưu đãi. Trường đã thành lập Hội đồng biên tập có uy tín cho tạp chí khoa học của trường rất được giới chuyên môn coi trọng. Đây cũng

là điều kiện tốt để nhà nghiên cứu đăng tải thông tin, công bố kết quả công trình của mình.

Trường đại học Cần Thơ đóng vai trò quan trọng trong khu vực ĐBSCL về đào tạo nguồn nhân lực và NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (KTXH). Trường làm đầu mối để các đối tác nước ngoài kết hợp với địa phương thực hiện các chương trình dự án phát triển KTXH. Trường có 2/3 cán bộ giảng dạy và NCKH thuộc khối kỹ thuật, kinh tế, nông, ngư nghiệp và có các cơ sở thí nghiệm hiện đại có quan hệ chặt chẽ với các địa phương.

Cán bộ của Trường tham gia nghiên cứu khoa học-công nghệ chủ yếu là cán bộ giảng dạy nên đề tài NCKH không tách rời với mục tiêu, chương trình đào tạo và ứng dụng kết quả vào thực tiễn giảng dạy (đổi mới phương pháp giảng dạy, tài liệu tham khảo trong giảng dạy). Trong 10 năm qua, kết quả NCKH liên kết với các địa phương từ trong nước và quốc tế của trường tăng lên đáng kể, giúp Trường cập nhật những tiến bộ vào chương trình đào, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời phát triển cơ sở vật, thiết bị thí nghiệm hiện đại tạo nên diện mạo mới cho trường.

Tồn tại:

Lực lượng cán bộ nghiên cứu của trường chưa nhiều và chưa đồng đều ở các đơn vị. Hơn nữa, do áp lực của công tác giảng dạy, nên cán bộ vẫn chưa có nhiều thời gian đầu tư cho nghiên cứu. Vì vậy quy mô các đề tài nghiên cứu chưa xứng với tầm vóc của Trường. Đối với các công trình nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu xong dù có đóng góp rất nhiều vào thực tiễn sản xuất nhưng vẫn còn bị hạn chế như tình hình chung của cả nước đó là: sự tiếp nối, theo dõi và thúc đẩy vào thực tế.

Hàng năm, còn một số ít đề tài nghiệm thu trễ hạn là do cán bộ chủ trì đột suất đi học dài hạn. Một số khác đảm nhiệm khối lượng công tác quá nhiều, giờ giảng quá lớn. Trong mấy năm qua, kinh phí NCKH thuộc ngân sách do trường quản lý trực tiếp tăng, nhưng con số này bình quân trên tổng số cán bộ là tương đối thấp. Đây là một trở ngại không nhỏ, ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng của công trình nghiên và tiến độ triển khai thực hiện. Các nguồn kinh phí khác dành cho NCKH có phần phụ thuộc vào các đối tác hợp tác, nên hạn chế không ít tính chủ động của Trường.

Phần lớn nguồn kinh phí từ hợp tác phụ thuộc vào nhiều yếu tố, một số có tác dụng tích cực đến hiệu quả, một số khác hiệu quả có phần hạn chế. Bên cạnh đó, do đặc thù của vùng ĐBSCL, các đề tài/dự án hướng về nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp nên có sự chênh lệch về số lượng và chất lượng công trình KHCN giữa khối kỹ thuật - nông - ngư nghiệp - kinh tế với ngành Sư phạm và Luật dẫn đến kết quả nghiệm thu cũng chênh lệch.

Trong những năm qua trường nỗ lực cùng với các địa phương và các đối tác quốc tế nghiên cứu quy hoạch và phát triển KTXH khu vực nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của xã hội, do đó nền kinh tế khu vực vẫn chậm phát triển. Qua đó cho thấy sức mạnh của Trường cùng với xã hội chưa phát huy hết để bật dậy nền kinh tế nơi đây. Mặt khác, những đóng góp mới cho khoa học còn hạn chế ở những con số khiêm tốn. Do “môi trường” mang tính khu vực làm hạn chế tính năng động sự tiếp cận và bắt kịp nhịp độ của xu thế phát triển so với những địa phương khác.

Việc cập nhật thông tin của đầu vào, đầu ra về các nhu cầu nhân lực và phát triển kinh tế xã hội trong NCKH và đào tạo chưa trở thành công việc thường xuyên, chưa

tập trung cao. Các nguồn đầu tư cho NCKH phục vụ đào tạo có ảnh hưởng không ít đến các Kế hoạch hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Trường.

c) Thực trạng hợp tác quốc tế:

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) có thế mạnh trong hợp tác quốc tế. Trong thời gian qua, hoạt động hợp tác quốc tế đã đóng góp tích cực vào sự phát triển của Nhà trường trên nhiều phương diện khác nhau. Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ không ngừng hoàn thiện và nâng cao trang thiết bị, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, khẳng định vị thế của mình trong khu vực và trên thế giới, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Hiện tại, ĐHTC đã có quan hệ hợp tác với trên 120 viện, trường đại học và tổ chức quốc tế ở nhiều quốc gia khác nhau như các đối tác truyền thống ở Nhật Bản, Hà Lan, Bỉ, Mỹ, Canada, Pháp, Anh, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Úc, đồng thời mở rộng hợp tác với các đối tác tiềm năng ở các quốc gia khác như Đài Loan, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines, Ấn Độ, Lào, Campuchia... Bên cạnh các đối tác là các viện trường và các tổ chức quốc tế, ĐHTC đã tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài trong hợp tác nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thông qua mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế và viện trường khác nhau, ĐHTC đã tiếp nhận nhiều dự án quốc tế theo hình thức tài trợ, viện trợ, phối hợp nghiên cứu, chuyển giao công nghệ... Đối với hình thức tài trợ, viện trợ, một số dự án lớn tiêu biểu như “Nâng cấp Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ” từ viện trợ của Chính phủ Nhật Bản, Chương trình MHO của Chính phủ Hà Lan, Chương trình hợp tác nghiên cứu với Bỉ (VLIR giai đoạn I và giai đoạn II), Trung tâm Học liệu (AP – RMIT), Dự án “Liên kết Đại học Cần Thơ - Đại học Aarhus về khoa học môi trường” do DANIDA (Đan Mạch) tài trợ, Dự án “Nghiên cứu sử dụng bèo lục bình và chất thải hữu cơ để sản xuất năng lượng tái tạo và các dưỡng chất tự nhiên cho phát triển Nông nghiệp bền vững” hợp tác với tổ chức Lux Development, Luxembourg, Dự án “Hỗ trợ sinh viên nghèo thiết thời” do Ford Foundation tài trợ, Dự án “Kết hợp cải cách giáo dục với bảo vệ tài nguyên môi trường để xóa đói giảm nghèo ở ĐBSCL” do Shell Foundation tài trợ... Đặc biệt, dự án “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ” được thực hiện theo thỏa thuận vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản đang được triển khai, nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ trở thành trường đại học xuất sắc, được quốc tế công nhận trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực liên quan. Đối với hình thức phối hợp nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, ĐHTC tiếp nhận khoảng 30 dự án khác nhau, đóng góp khoảng 5-10% kinh phí hoạt động của Trường.

Trong các năm qua, thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực chuyên môn của cán bộ không ngừng được nâng cao. Thông qua các nguồn học bổng khác nhau, Trường đã **đào tạo được nhiều cán bộ có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ** ở các nước như Hà Lan, Mỹ, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Thái Lan, Malaysia, Philippines... Mặt khác, Trường cũng cử nhiều cán bộ đi học tập, tập huấn ngắn hạn, tham dự hội nghị, hội thảo, đào tạo sau tiến sĩ nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý cũng như tiếp cận nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Các cán bộ này đã và đang là lực lượng nòng cốt trong công tác đào tạo và nghiên cứu của Trường nói chung và công tác HTQT nói riêng.

Đối với đào tạo, hoạt động hợp tác quốc tế đã đóng góp tích cực nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế, chương trình trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên. Với sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế, Trường đã triển khai thành công các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh (02 chương trình tiến tiến ngành Công nghệ sinh học và ngành Thủy sản, 02 chương trình thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm và Thủy sản), các chương trình chất lượng cao giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh (06 chương trình chất lượng cao). Hơn thế nữa, Trường cũng đã **tiếp nhận nhiều sinh viên nước ngoài** đến học tập, trao đổi, thực tập, nghiên cứu cũng như tham gia Học phần nhiệt đới. Số lượng sinh viên nước ngoài có xu hướng gia tăng hàng năm, đặc biệt là sinh viên đến học dài hạn và trao đổi. Song song đó, Trường đã cử nhiều sinh viên đi trao đổi dài hạn, ngắn hạn, thực tập tại nhiều viện trường khác nhau. Mặc khác, Trường cũng tiếp nhận nhiều giáo sư từ các viện trường quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu tại Trường, đồng thời cũng cử nhiều giảng viên đi trao đổi giảng dạy, nghiên cứu tại nhiều viện trường khác nhau.

Đối với nghiên cứu khoa học và triển giao công nghệ, hoạt động hợp tác quốc tế đã tạo cầu nối gắn kết cán bộ trường với các viện trường, các doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của cán bộ, nâng cao vị thế của trường. Trong thời gian qua, Trường đã ký kết với nhiều viện trường khác nhau thực hiện các đề tài nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó phổ biến là các lĩnh vực mang tính đặc thù của khu vực ĐBSCL cũng như của Việt Nam. Đặc biệt, trong thời gian vừa qua, Trường đã phối hợp tốt với các doanh nghiệp triển khai các nghiên cứu mang tính thực tiễn và thương mại cao như Phối hợp với Công ty Yanma (Nhật Bản), Công ty Takesho (Nhật Bản). Đây là một trong các hướng hợp tác quốc tế tiềm năng trong thời gian tới.

Ngoài ra, thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, Trường đã và đang là trung tâm giáo dục, khoa học công nghệ và kinh tế, gắn kết các đối tác quốc tế với khu vực ĐBSCL, góp phần đáng kể vào sự phát triển của khu vực. Trong thời gian qua, Trường đã tạo cầu nối cho các viện trường, các nhà doanh nghiệp quốc tế đến hợp tác, đầu tư trong khu vực ĐBSCL. Ngược lại, Trường cũng hỗ trợ cho nhiều tỉnh thành trong khu vực, gắn kết với các viện trường và các doanh nghiệp quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực, kêu gọi hợp tác, đầu tư.

Điểm mạnh:

Trường Đại học Cần Thơ là trường đại học công lập lớn nhất vùng ĐBSCL, tọa lạc tại Thành phố Cần Thơ, trung tâm của vùng với điều kiện địa lý, kinh tế văn hóa mang tính đặc thù, khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp, thủy sản, tiềm năng phát triển công nông nghiệp còn nhiều, chưa được khai thác. Tuy nhiên, khu vực này cũng đang chịu sự tác động to lớn của biến khí hậu.

Uy tín, chất lượng và danh tiếng của Trường trong và ngoài nước, thể hiện qua từng hoạt động hợp tác với các đối tác, theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tạo niềm tin cho đối tác. Sự ủng hộ mạnh mẽ của các tỉnh thành trong khu vực ĐBSCL, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động HTQT trong khu vực.

Trường có truyền thống và thế mạnh trong công tác HTQT. Nhiều cán bộ của Trường được đào tạo ở nhiều nước khác nhau, đây là lực lượng nòng cốt tạo các mối quan hệ, hợp tác giúp cho công tác HTQT của Trường ngày càng đa dạng và hiệu quả hơn. Mặc khác, ĐHCT là trường đa ngành, đa lĩnh vực, sự phối hợp của của cán bộ ở nhiều lĩnh vực khác nhau tạo lợi thế nhất định trong hợp tác quốc tế.

ĐHCT được đánh giá là trường có truyền thống về HTQT, BGH quan tâm sâu sắc, đây là nguyên nhân chính làm thúc đẩy toàn trường chung sức thực hiện tốt công tác HTQT, điều này thể hiện qua đội ngũ cán bộ có trình độ, toàn tâm và năng động nắm bắt thông tin để tìm kiếm đối tác.

Tồn tại:

Do Trường nằm ở vùng ĐBSCL, một vùng có trình độ dân trí thấp, thu nhập của người dân còn thấp, hệ thống giao thông hạ tầng còn hạn chế, ảnh hưởng lớn đến nguồn lực để thu hút hợp tác cũng như lợi thế cạnh tranh trong các hợp tác. Mặt khác, số cán bộ đầu đàn có uy tín quốc tế và có học hàm học vị cao của Trường vẫn chưa nhiều nên phần nào cũng ảnh hưởng đến tính cân đối, khả thi và thuyết phục trong quá trình tìm kiếm đối tác hoặc chương trình hợp tác.

Do áp lực của công tác giảng dạy và tính chuyên môn sâu nên các cán bộ của một số đơn vị không có nhiều thời gian trong việc tìm các chương trình hợp tác mới, tạo ra sự không cân đối về HTQT giữa các đơn vị trong trường và giữa các ngành chuyên môn. Bên cạnh đó, các cán bộ làm công tác HTQT đa phần còn trẻ tuy rất nhiệt tình năng động nhưng chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và bản thân họ cũng chưa mặn mòi dạn trong việc chủ động tìm các chương trình hợp tác mới.

Môi trường học tập và sinh hoạt trong trường chưa mang tính quốc tế, gây khó khăn nhất định cho khách quốc tế, sinh viên quốc tế đến thăm, học tập, làm việc tại Trường. Trong đó, năng lực ngoại ngữ của sinh viên và của cán bộ là một rào cản lớn. Ngoài ra, việc ngoại ngữ hóa hệ thống thông tin, hệ thống quản lý chưa được quan tâm đúng mức, ảnh hưởng phần nào đến hoạt động hợp tác quốc tế.

d) Thực trạng nguồn nhân lực:

- Quy mô: Đội ngũ giảng viên đủ số lượng duy trì các ngành đào tạo đang có. Tuy nhiên, việc quy chuẩn về tỷ lệ sinh viên/giảng viên vẫn còn tồn tại một số điểm chưa hợp lý ở một số ngành đào tạo do quy định quá khắt khe về trình độ và chuyên ngành phù hợp của giảng viên để tính cơ hữu. Số lượng giảng viên hiện tại của Trường được xác định tăng, giảm dựa trên nhiều yếu tố: (1) yêu cầu cơ hữu theo quy định; (2) tỷ lệ sinh viên quy đổi/giảng viên quy đổi; (3) giờ chuẩn giảng dạy/giảng viên; (3) Nhu cầu mở ngành học mới; (4) Số lượng SV chính quy và SV không chính quy. Ngoài ra, số lượng giảng viên được xác định tương đối theo từng đơn vị đào tạo. Đội ngũ viên chức, người lao động không giảng dạy đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tính đến thời điểm tháng 12/2018, tổng số công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trường là 1.855 người, trong đó viên chức giảng dạy: 1.093 người (trong đó có 19 giảng viên biệt phái và 25 giảng viên kiêm nhiệm công tác tại các phòng ban); không giảng dạy: 762 người (trong đó có 316 người không hưởng lương từ kinh phí hoạt động sự nghiệp).

Theo trình độ	Số lượng	Theo Quỹ lương	Số lượng	Giảng viên chia theo chức danh, trình độ	Số lượng
Tiến sĩ	412	Giảng viên	1.093	Giáo sư	11
Thạc sĩ	789	Không giảng dạy	762	Phó giáo sư	132
Đại học	417			GVC. Tiến sĩ	92
Cao đẳng	43	Viên chức	1.225	GV. Tiến sĩ	168
Trình độ khác	194	Người lao động Trường trả lương	314	GVC. Thạc sĩ	93

		Người lao động đơn vị trả lương	316	GV. Thạc sĩ	561
				GV. Đại học	36
Tổng cộng	1.855				1.093
Nữ	801 (43,18%)				

- Cơ cấu: Trường đã phân đầu xây dựng cơ cấu đội ngũ giảng viên phù hợp theo điều kiện thực tế của Trường. Qua đó, giảng viên cao cấp chiếm 13%, giảng viên chính chiếm 17%; về trình độ: giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 36,87%, trình độ thạc sĩ chiếm 59,83%; về thâm niên công tác: 45% giảng viên có thâm niên dưới 10 năm trong ngành; 55% giảng viên có thâm niên từ 10 năm trở lên trong ngành; về tuổi đời: giảng viên có tuổi đời dưới 31 tuổi chiếm 6,9%, giảng viên có tuổi đời 31-40 tuổi chiếm 45,5%, tuổi từ 41-50 chiếm 31% và trên 50 chiếm 16,7%. Cơ cấu độ tuổi cho thấy hiện nay đội ngũ giảng viên Trường đang ở độ tuổi trung niên, đang trong giai đoạn già hóa.

Trường rất chú ý đến năng lực quản lý của viên chức quản lý và viên chức thừa hành, phục vụ vì đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường. Hầu hết viên chức quản lý, viên chức hành chính của Trường đều được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý theo chương trình bồi dưỡng dành cho viên chức quản lý ngành giáo dục đào tạo và bồi dưỡng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn chức danh công chức hành chính. Ngoài ra, Trường đã chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng-an ninh... để đảm bảo đội ngũ viên chức quản lý, viên chức hành chính đạt chuẩn chất lượng và đạt yêu cầu tiêu chuẩn theo quy định.

Điểm mạnh:

Đã ban hành các văn bản quy định có liên quan công tác tuyển dụng lao động hợp đồng, tuyển dụng viên chức, công khai, rõ ràng minh bạch. Tất cả các chủ trương, chính sách liên quan đến sự phát triển Trường, liên quan đến công chức, viên chức, người lao động (CCVC) đều được sự đóng góp trí tuệ của tập thể CCVC thể hiện đầy đủ quyền dân chủ của CCVC trong Nhà trường. Đã tổ chức thực hiện tốt công tác đánh giá CCVC, thi đua, khen thưởng. Bổ nhiệm viên chức vào các chức danh quản lý đúng tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác, được tập thể tín nhiệm.

Các chương trình, dự án đều được chú trọng hỗ trợ phát triển hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và trình độ cho giảng viên và viên chức không giảng dạy theo kế hoạch cụ thể, rõ ràng trong từng giai đoạn. Đồng thời hàng năm Trường đều có thông báo về kế hoạch các đơn vị cử CCVC tham gia hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong nước bằng nguồn kinh phí của Trường. Bước đầu tạo được tính linh hoạt, tự chủ của cấp khoa trong công tác cơ cấu đội ngũ giảng viên.

Số giảng viên được đào tạo ở nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn. Đa số giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đủ để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ viên chức hành chính, phục vụ nhất là viên chức phục vụ giảng dạy, nghiên cứu đa số có tuổi đời trẻ và có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Các đơn vị đã xây dựng quy định về quản lý, sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm. Tổ chức tập huấn và gửi cán bộ kỹ thuật đi tập huấn trang thiết bị, kỹ thuật mới phục vụ tốt cho công tác NCKH và giảng dạy.

Tồn tại:

Mặc dù đội ngũ viên chức, giảng viên có trình độ sau đại học được nâng cao, tuy nhiên đi kèm với đó là tỷ lệ thuận với sự già hóa đội ngũ cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng kế thừa và phát triển trong tương lai. Cơ cấu về số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ còn chưa đồng đều giữa các khoa trong Trường. Sự điều tiết giảng viên cấp bộ môn còn hạn chế, nhất là đối với những bộ môn có dạy môn chung cho các ngành học. Một số ngành học còn thiếu giảng viên đầu đàn, đặc biệt đối với ngành học mới.

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ chưa đạt mục tiêu đã đề ra. Một số khoa có tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ rất thấp. Đến thời điểm hiện tại vẫn còn hơn 30 giảng viên có trình độ đại học và đang được cử đi đào tạo, nếu các giảng viên này tốt nghiệp đúng tiến độ thì đến năm 2020 đội ngũ giảng viên mới đảm bảo 100% có trình độ thạc sĩ trở lên.

Chưa lập được kế hoạch định kỳ bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ ở phòng thí nghiệm do khó tìm được cơ sở bồi dưỡng đáp ứng được yêu cầu.

e) Thực trạng cơ sở vật chất:

Theo số liệu sổ sách kế toán tài sản cố định đến ngày 31/12/2018, tổng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) của Trường là 1.517.625.070.342 đồng:

TT	Tên nhóm chủng loại TSCĐ	Tổng nguyên giá (đ)	Tỷ trọng %
I	Tài sản cố định hữu hình	1.512.044.653.350	99,6
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.113.429.786.286	73,4
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý	376.189.230.157	24,8
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	47.880.000	0,0
4	Tài sản cố định khác	22.377.756.906	1,5
II	Tài sản cố định vô hình	5.580.416.992	0,4
	Cộng	1.517.625.070.342	100,0

Ghi chú: Không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của 7 cơ sở trực thuộc Trường trong đó:

- Giá trị TSCĐ bình quân/1 sinh viên: 47.178.098 đồng/sinh viên (Tính trên số lượng sinh viên đại học chính quy có đến quý IV năm 2018 là: 32.168 sinh viên).

- Ngoài ra, theo thống kê về cơ sở vật chất của các Chương trình, dự án đang hoạt động ở Trường tính đến thời điểm 31/12/2018 có tổng giá trị là 153.902.183.157 đồng:

TT	Tên nhóm chủng loại TSCĐ	Tổng nguyên giá (đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1.377.347.222	0,9
2	Phương tiện vận tải	415.910.250	0,3
3	Máy móc thiết bị và TSCĐ khác	152.108.925.685	98,8
	Cộng	153.902.183.157	100,0

Hiện nay, nhà trường đang quản lý và sử dụng 08 cơ sở nhà đất với tổng diện tích đất: 2.249.773,47 m², bao gồm: (i) Trụ sở chính tại khu 2, đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, diện tích: 714.200,97 m²; (ii) cơ sở khu 1, tại số 411 đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, diện tích: 62.251,50 m²; (iii) cơ sở khu 3, tại số 01 đường Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, diện tích: 5.527,20 m²; (iv) Khoa Phát triển nông thôn và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh (Trung tâm Thực nghiệm – Đa dạng sinh học), tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 1.112.901,00 m²; (v) Trại thực nghiệm Artemia và nuôi trồng thủy sản Trường Đại học Cần Thơ, tại khóm Biền Dưới, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích: 171.142,10 m²; (vi) Trại nghiên cứu thực nghiệm giống thủy sản nước ngọt (Xí nghiệp gạch Đại học Cần Thơ) tại khu vực Phú Thạnh, phường Tân Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, diện tích: 23.726,00 m²; (vii) Nhà Cộng đồng, Trường Đại học Cần Thơ tại Lợi Vũ B, An Bình, thành phố Cần Thơ, diện tích: 291,00 m² và (viii) Cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ tại thôn Măng Đen, xã Đắc Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, diện tích: 159.733,70 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 08/6/2018).

Về phương án xử lý, sắp xếp lại nhà đất của Trường Đại học Cần Thơ: Nhà trường đã nhận được Quyết định số 2803/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt phương án xử lý, sắp xếp lại nhà đất của Trường Đại học Cần Thơ.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng diện tích sàn xây dựng của nhà trường: 263.631,99 m², trong đó: diện tích hội trường, phòng học, giảng đường các loại: 57.185,70 m²; diện tích phòng học ngoại ngữ/ biên dịch: 510,00 m²; phòng thực hành máy tính/ đa phương tiện: 2.044,00 m²; diện tích phòng thí nghiệm/ xưởng/ phòng thực hành/ trạm-trại thực nghiệm: 43.932,48 m²; Trung tâm học liệu và thư viện các đơn vị trực thuộc: 12.276,00 m²; diện tích ký túc xá sinh viên ở các cơ sở trực thuộc: 77.259,12 m²; diện tích nhà ăn: 2.320,00 m²; diện tích 02 nhà thi đấu/ nhà tập thể dục, thể thao: 4.965,00 m² và diện tích sàn xây dựng khác: 42.144,71 m².

Ngoài ra, diện tích sân bãi thể dục thể thao ngoài trời (sân vận động, sân thể thao các loại) phục vụ cho sinh viên ở các cơ sở trực thuộc: 55.879,00 m²

Diện tích sàn xây dựng bình quân/sinh viên chính quy (svcq) phục vụ trực tiếp cho đào tạo (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập và nhà tập đa năng):

$$120.913,18 \text{ m}^2 / 32.168 \text{ svcq} = 3,76 \text{ m}^2 / \text{svcq} \text{ (Phụ lục 4b)}.$$

(32.168 sinh viên chính quy - số liệu thống kê quý IV năm 2018)

Trường ĐHTC có đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHTC trọng điểm đến năm 2020 đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) phê duyệt tại Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2007, trong đó có nội dung sử dụng đất, sử dụng và phát triển CSVC. Đồng thời, Trường có quy hoạch chi tiết sử dụng đất Khu 2 tỷ lệ 1/500 đến năm 2020, quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 Khu Hòa An (Khoa Phát triển nông thôn và Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh) và tỷ lệ 1/500 Khu 1.

Trường Đại học Cần Thơ rất quan tâm thực hiện công tác quản lý, bảo quản và sử dụng đúng mục đích đất đai, CSVC đã đầu tư về công trình xây dựng và trang thiết bị;

Để đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH, trường tích cực đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị PTN thông qua các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn tự bổ sung hợp pháp và nguồn tài trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước.

Thực trạng, một số ngành đào tạo của Trường, đặc biệt đối với thiết bị đào tạo chuyên ngành được đánh giá là lạc hậu so với trình độ phát triển khoa học công nghệ hiện nay; do nguồn kinh phí được đầu tư từ ngân sách nhà nước cấp, từ nguồn quỹ tự bổ sung hợp pháp của nhà trường còn hạn hẹp, vì vậy việc đầu tư thay thế, nâng cấp thiết bị ở một số chuyên ngành còn hạn chế dẫn đến chất lượng đào tạo chưa cao; Chất lượng và tính hiện đại của máy móc thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, thực hành thí nghiệm và nghiên cứu khoa học chưa phân bố đồng đều cho các đơn vị trực thuộc, một số đơn vị được quản lý và sử dụng loại thiết bị tiên tiến trên thế giới, một số đơn vị còn sử dụng loại thiết bị lạc hậu hoặc không đáp ứng các tiêu chí về tiến bộ khoa học công nghệ như hiện nay.

f) Thực trạng nguồn thu và nhu cầu chi tài chính giai đoạn 2013-2017

(1) Thực trạng nguồn thu giai đoạn 2013-2017

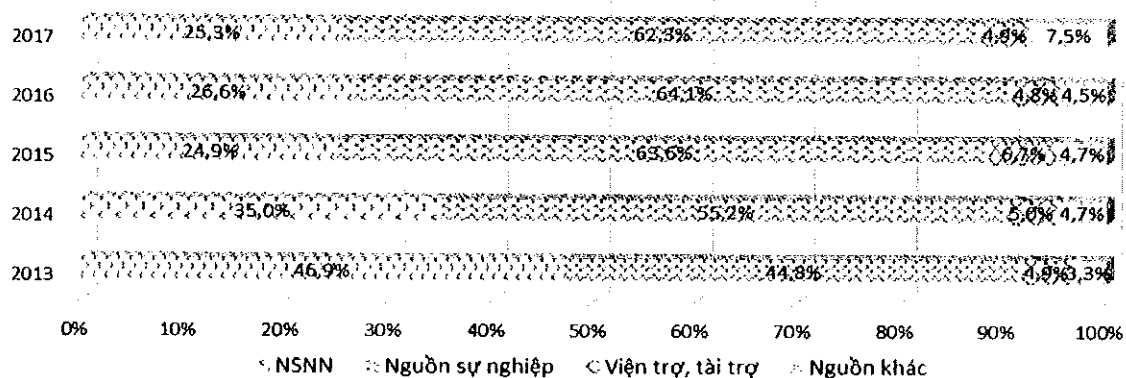
Hàng năm Phòng Tài chính tham mưu thực hiện dự toán nguồn thu trên cơ sở nguồn thu thực hiện năm trước và lộ trình thu học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 86/2015/NĐ-CP, đồng thời căn cứ vào nguồn tuyển sinh để dự toán nguồn thu hoạt động của Nhà trường.

Bảng 1: Nguồn kinh phí thực hiện giai đoạn 2013-2017

DVT: Triệu đồng

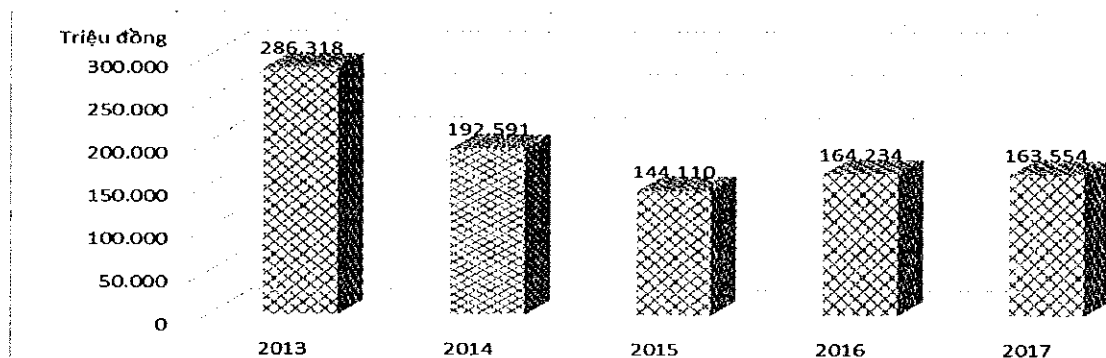
Nguồn	2013	2014	2015	2016	2017	BQ	±%
NSNN	286.318	192.591	144.110	164.234	163.554	190.161	-13,1
Sự nghiệp	273.378	303.719	367.985	395.855	402.109	348.609	10,1
Viện trợ	30.116	27.392	38.836	29.563	31.393	31.460	1,0
Nguồn khác	20.284	25.999	27.248	27.704	48.651	29.977	24,4
Tổng cộng	610.096	549.701	578.180	617.356	645.707	600.208	1,4

Tổng nguồn kinh phí bình quân hàng năm đạt 600,2 tỷ đồng (tăng 1,4%), trong đó nguồn NSNN cấp có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 286,3 tỷ đồng chiếm 46,9% nguồn kinh phí (2013) xuống còn 163,5 tỷ đồng chiếm 25,3% (2017), bình quân giảm 13,1%/năm. Nguồn thu học phí, là nguồn lực tài chính chủ yếu của Nhà trường tăng theo lộ trình quy định của Nhà nước, bình quân tăng 10,1%/năm, học phí các hệ đào tạo thu đạt 273,4 tỷ đồng chiếm 44,8% (2013) tăng lên 401,9 tỷ đồng chiếm 62,3% (2017). Nguồn thu viện trợ, tài trợ của các chương trình dự án quốc tế tăng cao ở năm 2015 là do số dư năm trước chuyển sang, giai đoạn 2013-2017 đạt bình quân 31,5 tỷ đồng (tăng bình quân 1,0%/năm), chiếm cơ cấu chiếm 5-6% nguồn kinh phí. Đối với nguồn thu khác, như thu hoạt động sản xuất – dịch vụ đóng góp, thu phí KTX, nguồn NCKH với địa phương,... tương đối ổn định ở giai đoạn 2013-2016, riêng năm 2017 tăng khá cao, đạt bình quân 30,0 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 24,4%/năm.



Hình 1: Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2013-2017

Đối với nguồn NSNN cấp hàng năm có xu hướng giảm, trong đó kinh phí thường xuyên bình quân 112,7 tỷ đồng/năm, bao gồm cả kinh phí cấp bù sự phạm và đối tượng theo chế độ chính sách quy định. Nguồn kinh phí không thường xuyên giảm bình quân 14,5%/năm, đây là nguồn nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Ngành trung ương, năm 2015-2016 có thêm nguồn kinh phí thực hiện của Đề án 2020. Riêng nguồn kinh phí dự án, năm 2013 và 2014 còn nguồn NSNN cấp xây dựng công trình Nhà điều hành và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng, năm 2017 tăng lên chủ yếu là nguồn NSNN cấp cho dự án ODA. Số liệu chi tiết như trong bảng 2.



Hình 2: Nguồn NSNN cấp giai đoạn 2013-2017

Bảng 2: NSNN cấp chia theo loại kinh phí giai đoạn 2013-2017

ĐVT: Triệu đồng

Kinh phí	2013	2014	2015	2016	2017	BQ	±%
KP-TX	116.980	128.867	114.890	119.945	82.817	112.700	-8,3
KP-KTX	14.576	6.249	10.728	16.556	7.801	11.182	-14,5
KP-dự án	154.762	57.475	18.492	27.733	72.936	66.280	-17,1
Tổng cộng	286.318	192.591	144.110	164.234	163.554	190.161	-13,1

(Ghi chú: KP-TX: Kinh phí thường xuyên; KP-KTX: kinh phí không thường xuyên; KP-dự án: gồm kinh phí xây dựng cơ bản, kinh phí chương trình mục tiêu, kinh phí ODA)

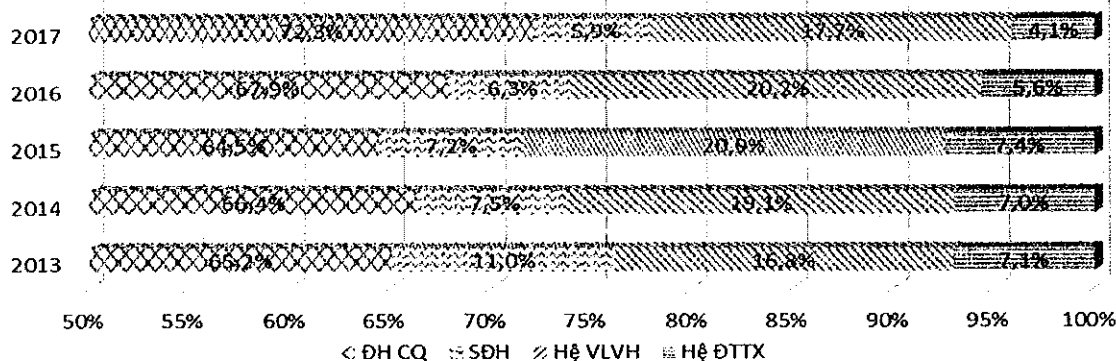
Nguồn thu học phí là nguồn thu chủ yếu của Nhà trường, từ mức 253,1 tỷ đồng (2013) lên 379,9 tỷ đồng (2017), tăng trưởng bình quân 10,7%/năm. Trong đó, nguồn thu học phí ĐH chính quy chiếm 66-72% cơ cấu, nguồn thu này khá bền vững và tăng trưởng 13,6%/năm, do số lượng tuyển sinh hàng năm đạt chỉ tiêu đề ra và lộ trình tăng

học phí; nguồn học phí SDH có xu hướng giảm, chiếm 6-10%; nguồn học phí VLVH chiếm 17-20% và học phí ĐTTX chiếm 4-7%, đây là nguồn thu đóng góp khá quan trọng trong giai đoạn 2013-2015, nhưng năm 2017 có dấu hiệu suy giảm nguồn tuyển sinh cả hệ VLVH và hệ ĐTTX, xu hướng sẽ tiếp tục suy giảm nhiều trong thời gian tới. Đây là áp lực lớn về tài chính trong việc cân đối nguồn thu-chi đảm bảo cho hoạt động của Nhà trường. *Số liệu chi tiết trong bảng 3*

Bảng 3: Nguồn học phí giai đoạn 2013-2017

ĐVT: Triệu đồng

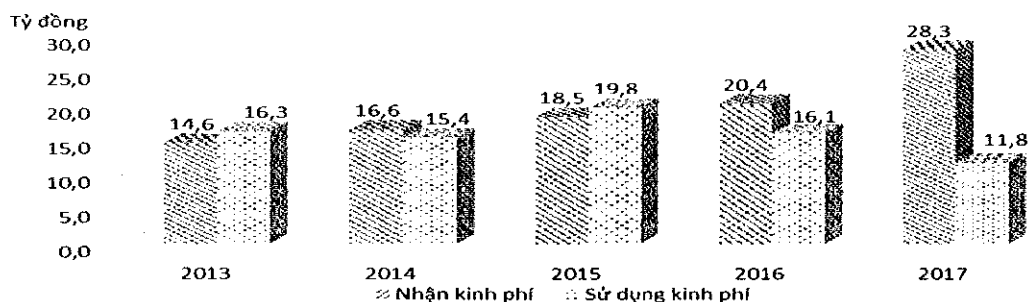
Học phí	2013	2014	2015	2016	2017	BQ	±%
ĐH CQ	164.912	191.406	212.374	243.364	274.537	217.318	13,6%
SDH	27.883	21.724	23.582	22.582	22.475	23.649	-5,2%
Hệ VLVH	42.436	54.926	68.861	72.232	67.185	61.128	12,2%
Hệ ĐTTX	17.878	20.222	24.435	20.117	15.721	19.674	-3,2%
Tổng	253.109	288.278	329.252	358.295	379.917	321.770	10,7%



Hình 3: Cơ cấu của nguồn thu học phí giai đoạn 2013-2017

Nguồn kinh phí từ hợp tác viện trợ, tài trợ được duy trì ở mức ổn định bình quân đạt 31,5 tỷ đồng/năm, tăng nhẹ 1,0%/năm; nguồn hoạt động từ khai thác cơ sở vật chất trong trường đạt bình quân 10,3 tỷ đồng/năm, tiềm năng có thể khai thác tốt trong điều kiện Trường tự chủ sắp tới.

Riêng nguồn kinh phí thực hiện đề tài cấp địa phương được tăng dần qua các năm, từ mức 14,6 tỷ đồng (2013) lên mức 28,3 tỷ đồng (2017), kinh phí tăng lên đáng kể này là sự nỗ lực của BGH, phòng QLKH và các cá nhân/đơn vị chuyên môn cùng phối hợp để mở rộng hợp tác và khai thác tốt nguồn kinh phí NCKH địa phương. Bình quân đạt 19,7 tỷ đồng, tăng 18,0%/năm, nguồn kinh phí này thanh toán trực tiếp với địa phương, Trường chỉ theo dõi và hỗ trợ trong việc thực hiện thanh toán tài chính. Việc thanh toán kinh phí NCKH giai đoạn 2013-2015, chủ nhiệm đề tài thực hiện đúng với tiến độ giải ngân của địa phương, năm 2016 thì thanh toán hoàn tạm ứng của chủ nhiệm đề tài ngày càng chậm trễ, đặc biệt là năm 2017 thanh toán hoàn ứng đạt 41,9%, đây cũng là trở ngại trong việc thanh quyết toán cuối năm của chủ nhiệm đề tài đối với ngân sách địa phương, ảnh hưởng một phần đến hợp tác nghiên cứu sau này.

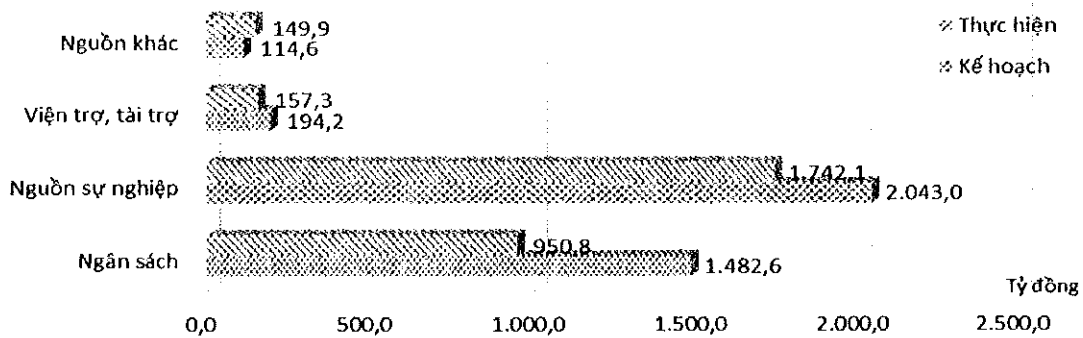


Hình 4: Nguồn NCKH địa phương giai đoạn 2013-2017

Đánh giá chung trong giai đoạn 2013-2017, NSNN cấp chi thường xuyên, không thường xuyên, các chương trình mục tiêu và xây dựng cơ bản trong kỳ đều giảm, chỉ bằng 64,1% kế hoạch trung hạn, nguyên nhân là do Nhà nước có chủ trương chuyển dần các Trường công lập sang hướng tự chủ hoàn toàn. Nguồn thu sự nghiệp giảm 14,7%, trong đó ĐTTX, VLVH và SDH giảm 27-64%, nguyên nhân là do quy mô thực tế không đạt như kế hoạch trung hạn nên làm giảm nguồn thu. Nguồn viện trợ, tài trợ giảm 19%, là do xu hướng hợp tác ngày càng khó khăn hơn. Riêng nguồn khác tăng 30,8%, trong đó hoạt động dịch vụ khai thác từ cơ sở vật chất ngày tăng, tuy nhiên giá trị đóng góp còn thấp. (phụ lục 8a)

Bảng 4: So sánh nguồn kinh phí thực hiện và kế hoạch (2013-2017)

Nguồn kinh phí	Giai đoạn 2013-2017		So sánh	
	Kế hoạch	Thực hiện	Giá trị	±%
1. NSNN	1.482.561	950.807	-531.754	-35,9
- Kinh phí thường xuyên	751.334	563.499	-187.835	-25,0
- Kinh phí không thường xuyên	304.482	55.910	-248.572	-81,6
- Kinh phí XDCB, dự án ODA	426.744	331.398	-95.346	-22,3
2. Nguồn thu sự nghiệp	2.042.972	1.743.046	-299.926	-14,7
- Học phí Tr.THSP	1.222	947	-274	-22,5
- Học phí ĐH chính quy	1.118.822	1.086.592	-32.229	-2,9
- Học phí SDH	163.291	118.245	-45.046	-27,6
- Học phí VLVH	440.789	305.641	-135.148	-30,7
- Học phí Từ xa	276.186	98.372	-177.814	-64,4
- Sự nghiệp khác	43.885	133.249	89.364	203,6
3. Viện trợ, tài trợ	194.184	157.299	-36.885	-19,0
4. Nguồn khác	114.618	149.887	35.269	30,8
Hoạt động SX-DV	21.368	51.378	30.010	140,4
NCKH địa phương	93.250	98.509	5.259	5,6
Tổng cộng	3.834.335	3.001.039	-833.295	-21,7



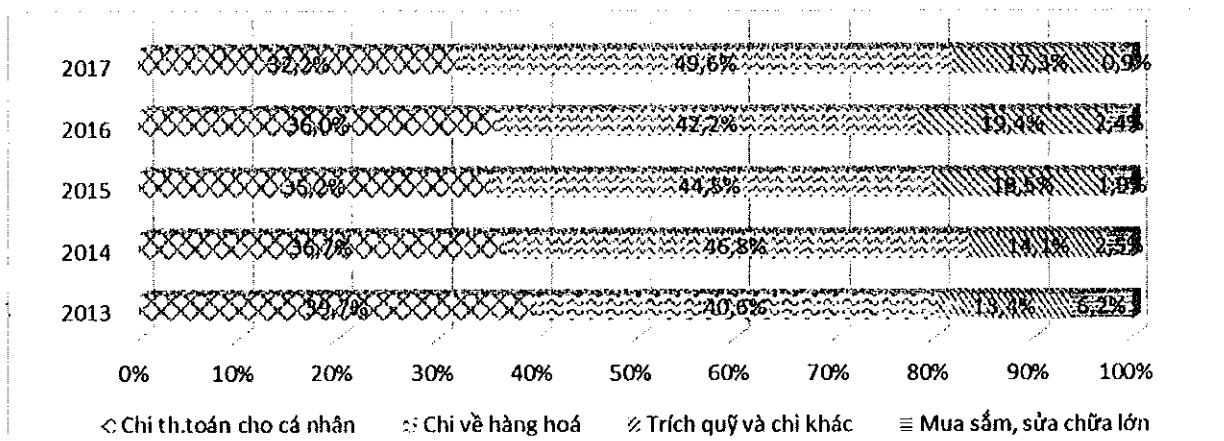
(2) Thực hiện dự toán chi hoạt động giai đoạn 2013-2017

Tổng chi phí hàng năm tăng lên theo quy mô và nguồn thu hoạt động, năm 2013 chi 488,7 tỷ đồng, đến năm 2017 chi 610,0 tỷ đồng, bình quân tăng 5,7%/năm. Trong đó, chi phí thanh toán cho nhóm cá nhân tăng 0,3%, do số lượng lao động trong giai đoạn này luôn giảm nên không thấy mức tăng, tỷ trọng bình quân chiếm 35,8% tổng chi; chi phí về nhóm hàng hóa chuyên môn nghiệp vụ tăng 11,1%/năm; chiếm tỷ trọng bình quân 44,9%; nhóm chi trích quỹ và chi khác tăng 12,6%, chiếm tỷ trọng 16,7%, nhóm chi này chủ yếu là trích quỹ phát triển sự nghiệp chiếm 95% của nhóm chi; nhóm chi mua sắm và sửa chữa từ kinh phí thường xuyên. Ngoài ra, từ nguồn quỹ phát triển sự nghiệp đã trích hàng năm, Trường đã sử dụng khoảng 35-40 tỷ để chi đầu tư, sửa chữa lớn cơ sở vật chất, trang bị thêm máy móc thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH.

Bảng 5: Nhóm chi phí giai đoạn 2013-2017

ĐVT: Triệu đồng

Nhóm chi	2013	2014	2015	2016	2017	BQ	±%
Chi th.toán cho cá nhân	194.236	171.758	189.624	196.340	196.216	189.635	0,3
Chi về hàng hoá	198.482	219.093	239.646	230.055	302.412	237.938	11,1
Trích quỹ và chi khác	65.694	66.154	99.614	105.991	105.758	88.642	12,6
Mua sắm, sửa chữa	30.262	11.526	10.177	12.904	5.630	14.100	-34,3
Tổng chi	488.674	468.531	539.061	545.290	610.016	530.315	5,7



Hình 5: Cơ cấu theo nhóm chi, giai đoạn 2013-2017

Đánh giá chung về tình hình thực hiện dự toán chi giai đoạn 2013-2017 cho thấy NSNN chỉ đáp ứng 69,2% so với dự toán trong kỳ, nguyên nhân là NSNN cấp giảm dần theo thời gian, riêng năm 2017 tăng là do có phần của dự án ODA. Đối với nguồn kinh phí từ hoạt động sự nghiệp chỉ đạt 79,0% dự toán, nguyên nhân là quy mô giảm nên nguồn chi cũng giảm theo, trong đó nhóm đào tạo không chính suy giảm khá nhiều. Nhóm chi từ nguồn tài trợ đạt 84,8% dự toán, nguyên nhân trong giai đoạn này có nhiều dự án yêu cầu phải có đối ứng tham gia vào cùng sang sẽ chi phí nên cũng có phần khó khăn trong tìm kiếm đối tác tài trợ. Riêng nhóm nguồn thu khác đạt 134,6% (tăng 34,6%) so dự toán, nguyên nhân là từ năm 2013 phòng Tài vụ đã thực hiện cung cấp hóa đơn để hỗ trợ cho các hoạt động dịch vụ riêng lẻ trong trường (ngoài các Trung tâm dịch vụ) nên tạo điều thuận lợi trong việc quản lý tài chính của trường. Cụ thể như bảng dưới đây. (phụ lục 8b)

Bảng 6: So sánh thực chi và kế hoạch giai đoạn 2013-2017

DVT: Triệu đồng

Nguồn	2013	2014	2015	2016	2017	Giai đoạn 2013-2017
I. Dự toán chi	546.128	628.819	770.284	894.669	994.434	3.834.335
Ngân sách Nhà nước	273.902	225.630	288.942	340.899	353.188	1.482.561
Nguồn thu sự nghiệp	247.563	343.745	421.578	508.354	593.686	2.114.927
Nguồn viện trợ, tài trợ	14.000	51.444	51.764	37.416	39.560	194.184
Nguồn khác	10.663	8.000	8.000	8.000	8.000	42.663
II. Thực hiện chi	488.674	468.531	539.061	545.290	610.016	2.651.573
Ngân sách Nhà nước	162.230	140.909	138.939	130.045	187.432	759.554
Nguồn thu sự nghiệp	296.663	276.199	351.747	371.947	373.326	1.669.882
Nguồn viện trợ, tài trợ	22.798	40.835	42.626	27.440	31.001	164.700
Nguồn khác	6.984	10.588	5.749	15.858	18.257	57.437
III. Tỷ lệ (%) thực hiện	89,5	74,5	70,0	60,9	61,3	69,2
Ngân sách Nhà nước	59,2	62,5	48,1	38,1	53,1	51,2
Nguồn thu sự nghiệp	119,8	80,3	83,4	73,2	62,9	79,0
Nguồn viện trợ, tài trợ	162,8	79,4	82,3	73,3	78,4	84,8
Nguồn khác	65,5	132,4	71,9	198,2	228,2	134,6

CHƯƠNG 4

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2022, TẦM NHÌN ĐẾN 2030

4.1. Mục tiêu xây dựng, phát triển Trường Đại học Cần Thơ:

a) Mục tiêu chung:

Trường Đại học Cần Thơ cần được tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trung tâm Đào tạo - Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ (KH-CN) mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu - chuyển giao KH-CN đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu

vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2022. Thông qua hoạt động của mình, nhà trường phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KHCN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của Vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng ĐBSCL với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ yếu đã xác định cho giai đoạn tới năm 2022.

Đến năm 2022 trở về sau, Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến khu vực Đông Nam Á và là một trung tâm đào tạo mạnh cho các nước trong lưu vực sông Mê Kông.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đạt được quy mô phát triển cho từng nhiệm vụ cụ thể như: Phát triển Mô hình tổ chức, Đào tạo đại học và sau đại học, Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, Hợp tác quốc tế, Phát triển nguồn nhân lực, Cơ sở vật chất và Nguồn thu tài chính được cụ thể hóa từ mục 4.2. đến 4.8 thuộc Chương 4 này.

4.2. Chức năng, nhiệm vụ và Mô hình tổ chức:

a) Chức năng, nhiệm vụ chính:

Trường Đại học Cần Thơ là trường đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mạng đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác; tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường, công nghệ, kinh tế, luật và sư phạm, phục vụ sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung; phát triển quan hệ quốc tế rộng rãi nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực và đầu tư trang thiết bị hiện đại để giúp cho người học phát huy tính năng động, sáng tạo thích nghi với nền kinh tế thị trường; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc; thông qua các đơn vị liên kết đào tạo ở địa phương, Trường hỗ trợ các địa phương thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực và nâng cao dân trí cho các địa phương.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2022, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ của đất nước, đặc biệt vùng ĐBSCL, Nhà trường còn có sứ mạng nâng cao vị thế trong khu vực: Tiểu vùng sông Mê Kông, với Căm-pu-chia, Lào hoặc với các đối tác truyền thống như Nhật bản, Thái Lan, Hàn Quốc,...

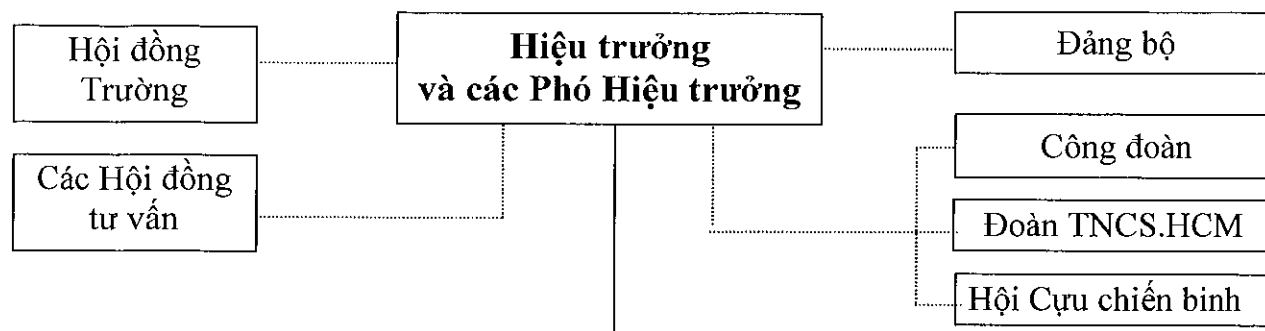
Trong giai đoạn tiếp theo đến năm 2030 và các năm sau đó, Nhà trường phải khẳng định được vị thế “cạnh tranh” về năng lực đào tạo, NCKH và CGCN cả trong và ngoài nước đặc biệt là khu vực Đông Nam Á nói riêng và Châu Á nói chung.

b) Mô hình tổ chức:

Mô hình tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ trong giai đoạn hiện nay và đến năm 2020 được xác lập trên cơ sở tinh thần Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT ngày 21/9/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020. Trong đó có thể có những điều chỉnh phù hợp với yêu cầu đổi mới, hoàn thiện mô hình cơ cấu tổ chức các Đại học ở nước ta.

Tên chính thức hiện nay: Trường Đại học Cần Thơ (Cantho University).

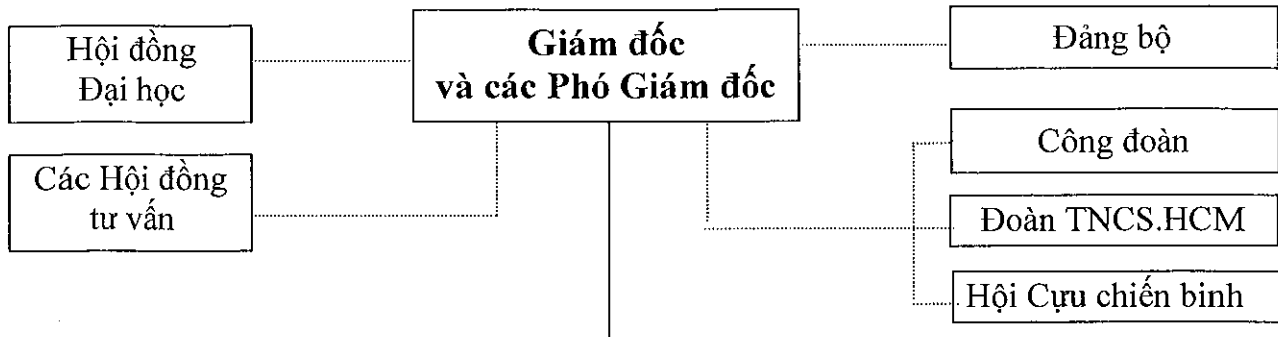
MÔ HÌNH TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2022



ĐƠN VỊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	ĐƠN VỊ NGHIÊN CỨU & SẢN XUẤT, DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ THAM MƯU
Khoa Công nghệ	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	Ban Quản lý công trình
Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Trung tâm Công nghệ Phần mềm	Ban Quản lý Dự án ODA
Khoa Dự bị Dân tộc	Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Khoa Sau Đại học
Khoa Khoa học Chính trị	Trung tâm Học liệu	Phòng Công tác Chính trị
Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Trung tâm Liên kết Đào tạo	Phòng Công tác Sinh viên
Khoa Khoa học Tự nhiên	Trung tâm Ngoại ngữ	Phòng Đào tạo
Khoa Kinh tế	Trung tâm Quản lý chất lượng	Phòng Hợp tác quốc tế
Khoa Luật	Trung tâm Thông tin và QTM	Phòng Kế hoạch-Tổng hợp
Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	Phòng Quản lý Khoa học
Khoa Ngoại ngữ	Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Phòng Quản trị-Thiết bị
Khoa Nông nghiệp	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ	Phòng Tài chính
Khoa Phát triển Nông thôn	Trung tâm Điện – Điện tử	Phòng Thanh tra-Pháp chế
Khoa Sư phạm	Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn kinh tế	Phòng Tổ chức-Cán bộ
Khoa Thủy sản	Trung tâm Dịch vụ khoa học nông nghiệp	Văn phòng Đảng và các Đoàn thể
Bộ môn Giáo dục Thể chất	Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm	
Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long	Trung tâm Kiểm định và Tư vấn xây dựng	
Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Trung tâm Điện tử và Tin học	
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Trung tâm UD CNSH Đa thẩm mỹ	
Trường Trung học PTTH Sư phạm	Công ty TNHH MTV Khoa học công nghệ	
	Nhà Xuất bản ĐH Cần Thơ	
	Tạp chí Khoa học	

Giai đoạn từ năm 2020 đến 2022, Trường Đại học Cần Thơ sẽ chuẩn bị các điều kiện cần thiết để chuyển thành Đại học Cần Thơ với 6 trường thành viên cùng các đơn vị khác.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2030



ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	ĐƠN VỊ NGHIÊN CỨU & SẢN XUẤT, DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ THAM MƯU
Trường Bách khoa	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	Ban Công tác Chính trị
Trường Khoa học Tự nhiên - Xã hội	Trung tâm Công nghệ Phần mềm	Ban Công tác Sinh viên
Trường Kinh tế - Luật	Trung tâm Học liệu	Ban Đào tạo
Trường Nông nghiệp	Trung tâm Liên kết Đào tạo	Ban Hợp tác quốc tế
Trường Sư phạm	Trung tâm Ngoại ngữ	Ban Quản lý công trình
Trường Thủy sản và Tài nguyên Môi trường	Trung tâm Quản lý chất lượng	Ban Quản lý Dự án ODA
Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long	Trung tâm Thông tin và QTM	Ban Quản lý Khoa học
Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	Ban Quản trị-Thiết bị
Khoa Phát triển Nông thôn	Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Ban Tài chính
Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Trung tâm Phục vụ sinh viên	Ban Thanh tra-Pháp chế
	Công ty TNHH MTV Khoa học công nghệ	Ban Tổ chức-Cán bộ
	Nhà Xuất bản ĐH Cần Thơ	Văn phòng
	Tạp chí Khoa học	Khoa Đào tạo Sau Đại học
		Viện Đào tạo quốc tế

4.3. Quy hoạch phát triển đào tạo đại học và sau đại học:

a) Định hướng phát triển:

- Tiếp tục phát triển ngành nghề đào tạo theo định hướng đa ngành, đa lĩnh vực ở các trình độ đào tạo, với nhiều hình thức đào tạo để có thể đáp ứng được nhiều đối tượng người có nhu cầu học tập và nhu cầu nhân lực có trình độ cao để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là của Vùng ĐBSCL. Mặt khác, xác định

thời điểm và lộ trình giảm chỉ tiêu, tạm ngưng hoặc chấm dứt đào tạo những ngành không còn phù hợp hoặc không có nhu cầu.

- Tiếp tục hoàn thiện, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ. Nội dung chương trình đào tạo được chuyển từ chủ yếu trang bị kiến thức chuyên môn sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất cho người học trên cơ sở mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra được xác định phù hợp với yêu cầu thực tế của ngành nghề đào tạo, nhu cầu của xã hội và người học. Chương trình đào tạo được phát triển theo hướng linh hoạt cho người học; có sự liên thông giữa các ngành đào tạo cùng trình độ và liên thông giữa các trình độ đào tạo; có nội dung gắn kết giữa lý luận với thực tiễn, tăng cường nội dung và hoạt động học thuật gắn liền với thực tế công việc của ngành nghề đào tạo và cập nhật tiến bộ khoa học và công nghệ; trang bị những kiến thức thật sự cơ bản, cần thiết và phù hợp với trình độ đào tạo; chú trọng nâng cao năng lực tự học để có thể đáp ứng theo hướng học tập suốt đời. Tiếp tục cải tiến chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá để nâng cao chuẩn đầu ra năng lực tiếng Anh; triển khai và thực hiện có hiệu quả Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân; khai thác và sử dụng các chương trình đào tạo, học liệu mở được chia sẻ trực tuyến bởi các trường đại học có uy tín trên thế giới; quan tâm phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao bằng tiếng Anh, đào tạo bằng tiếng nước ngoài để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Với định hướng lấy người học làm trung tâm, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá được định kỳ rà soát, cập nhật, cải tiến phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ; ứng dụng mạnh mẽ hơn nữa công nghệ 4.0 trong đào tạo; từ đó hướng dẫn và tạo điều kiện cho người học điều chỉnh phương pháp học tập để tích lũy kiến thức, rèn luyện năng lực và phẩm chất cần thiết.

- Phát triển quy mô đào tạo và ngành nghề đào tạo phải dựa trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo (đủ điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất); thực hiện tốt công tác đảm bảo chất lượng và xem chất lượng đào tạo là yếu tố quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của Nhà trường; đồng thời bám sát với nhu cầu thực tế phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là của Vùng ĐBSCL.

- Đa dạng và linh hoạt trong hình thức đào tạo để đáp ứng nhu cầu học tập của nhiều đối tượng người học. Tập trung phát triển quy mô đào tạo sau đại học để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ sở đào tạo và các địa phương. Tiếp tục đa dạng hóa các mô hình và hình thức giáo dục thường xuyên; quan tâm xây dựng và phát triển đào tạo từ xa trình độ đại học, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao dân trí và nguồn nhân lực có trình độ đại học cho địa phương và doanh nghiệp.

- Tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh các theo đúng quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chú trọng công tác tư vấn tuyển sinh, tư vấn học tập và tư vấn nghề nghiệp đến các đối tượng người học.

- Quản trị và quản lý đào tạo phải được xem trọng, có chiến lược điều chỉnh và nâng cao để đáp ứng yêu cầu triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ cho nhiều trình độ đào tạo và hình thức đào tạo khác nhau. Tăng cường công tác bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. Chú trọng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo của Nhà trường. Khai thác hiệu quả và an toàn phần mềm quản lý trực tuyến, trang thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử, trang mạng xã hội, hệ thống E-learning của Trường.

- Phát huy vai trò của công tác học sinh, sinh viên. Phải xem công tác học sinh, sinh viên là một phần quan trọng trong việc giáo dục, đào tạo con người toàn diện của Nhà trường. Song song với các hoạt động chính khóa, quan tâm tăng cường và đa dạng các hoạt động trao đổi sinh viên trong và ngoài nước; văn hóa và giao lưu quốc tế; hoạt động đoàn thể, hoạt động tình nguyện hè, các hoạt động hướng đến cộng đồng; hoạt động văn nghệ - thể thao; hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tiếp sức mùa thi, tiếp sức đến trường và nhiều hoạt động tập thể khác cũng như tổ chức hoặc tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng tạo, khởi nghiệp, các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, các cuộc thi Olympic (các môn Lý luận chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Cơ học,...),... nhằm tạo môi trường cho người học phát triển không chỉ về kiến thức mà còn những kỹ năng cần thiết và thái độ ứng xử đúng đắn trong cuộc sống.

- Thực hiện tốt công tác quản lý người học; chế độ đối với người học thuộc diện chính sách; chính sách học bổng từ kinh phí của Trường và từ nguồn xã hội hóa; bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, y tế; ký túc xá,...

- Tổ chức các chương trình giao lưu, tọa đàm, chương trình thực tập thực tế, thực tập sinh tại các doanh nghiệp, chương trình ngày hội việc làm,... với sự tham gia của nhiều đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có kinh nghiệm, uy tín để tạo điều kiện cho người học có được nhận thức và định hướng nghề nghiệp.

- Cùng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác và liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học với các cơ sở đào tạo trong vùng nhằm chia sẻ và khai thác tốt nguồn lực các bên.

- Chú trọng liên kết hợp tác với các viện, trường đào tạo, các tổ chức trong và ngoài nước có uy tín để phát triển và nâng cao năng lực đào tạo của Nhà trường, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Mở rộng ngành sau đại học đào tạo bằng tiếng Anh; xây dựng hệ thống học phân dạy bằng tiếng Anh trong các chương trình đào tạo tiếng Việt hiện hành thu hút người nước ngoài học lấy bằng hoặc trao đổi tín chỉ trong các thỏa thuận với các đối tác nước ngoài.

- Để nhanh chóng nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo, cần phải tranh thủ và tổ chức triển khai hiệu quả các nguồn đầu tư trong và ngoài nước; đồng thời phát huy nội lực bằng cách đẩy mạnh và thực hiện tốt các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ đào tạo và chuyển giao công nghệ.

- Quan tâm phát triển mối quan hệ với các đơn vị, tổ chức và cá nhân để tăng nguồn lực cho các hoạt động đào tạo và tạo thêm điều kiện hỗ trợ cho người học. Thông qua đó nâng cao uy tín và vị thế của Trường đối với cộng đồng nhằm ổn định và phát triển nguồn tuyển, nguồn đào tạo.

- Về đảm bảo chất lượng đào tạo, đến năm 2022, Trường Đại học Cần Thơ có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế (AUN-QA); Có 100% các chương trình đào tạo được tự đánh giá theo tiêu chuẩn chất lượng của quốc gia và quốc tế (AUN-QA, ABET); trong đó, có ít nhất 25% chương trình được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA và ABET, nhất là các chương trình đào tạo trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và môi trường.

b) Căn cứ xác định quy mô đào tạo:

Dân số trung bình phân theo địa phương (Lấy theo số liệu thống kê đến năm 2017 của Tổng cục thống kê tại website <https://gso.gov.vn>. Riêng năm 2020, 2022, 2025 và 2030 được tạm tính với tỷ lệ gia tăng dân số của năm sau so với năm trước là 100,4%):

Đơn vị: Nghìn người.

	2005	2010	2015	2020	2022	2025	2030
Cả nước	82.392,1	86.947,4	91.709,8				
Đồng bằng sông Cửu Long	16.859,3	17.251,3	17.589,2	17.951,7	18.095,6	18.313,6	18.682,8

Để đạt được chỉ tiêu về phát triển giáo dục đại học của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 (theo Quyết định số: 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ) là **150 sinh viên/1 vạn dân** thì:

Số lượng sinh viên của vùng ĐBSCL năm 2010 là: 258.769 sinh viên.

Số lượng sinh viên của vùng ĐBSCL theo tỷ lệ 300 sinh viên/1 vạn dân đến năm 2015 sẽ là: 527.676 sinh viên.

Số lượng sinh viên của vùng ĐBSCL theo tỷ lệ 450 sinh viên/1 vạn dân (theo Nghị quyết số: 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ) đến năm 2020 sẽ là: 807.827 sinh viên; và đến năm 2030 sẽ là: 840.726 sinh viên.

Tính đến năm 2018, vùng ĐBSCL có 18 trường đại học (Đại học Cần Thơ, Đại học Y-Dược Cần Thơ, Đại học An Giang, Đại học Bạc Liêu, Đại học Đồng Tháp, Đại học Tiền Giang, Đại học Trà Vinh, Đại học Kiên Giang, Đại học Công nghệ Kỹ thuật Cần Thơ, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, Đại học Tân Tạo, Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An, Đại học Cửu Long, Đại học Xây dựng Miền Tây, Đại học Tây Đô, Đại học Võ Trường Toản, Đại học Nam Cần Thơ, Đại học FPT) và 26 trường Cao đẳng hoặc Cao đẳng Cộng đồng tại 13 tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL. Đến năm 2020 vùng ĐBSCL sẽ có thêm nhiều trường đại học và cao đẳng tư thục theo chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, Trường Đại học Cần Thơ là trường đại học trọng điểm quốc gia ở vùng ĐBSCL, là cơ sở đào tạo chủ lực đào tạo nhân lực chất lượng cao cho vùng ĐBSCL.

Quy mô đào tạo hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ, nếu không tính sinh viên học chương trình thứ 2 thì đến năm 2020 cần phải đạt được số lượng là 40.987 sinh viên (chiếm tỷ lệ 5 % so với nhu cầu đào tạo đại học của toàn Vùng) và đến năm 2030 là 69.110 sinh viên (chiếm tỷ lệ 8% so với nhu cầu đào tạo đại học của toàn Vùng).

Dự kiến nhu cầu ngành nghề mới của Vùng ĐBSCL trong Kế hoạch đào tạo đại học và sau đại học giai đoạn 2007 - 2022 và định hướng đến 2030 được thể hiện chi tiết ở phần phụ lục công tác đào tạo đại học và sau đại học (Phụ lục A0 và B0).

c) Quy mô phát triển đào tạo đại học và sau đại học:

Lấy chất lượng đào tạo làm mục tiêu hàng đầu, việc tăng quy mô đào tạo phải dựa trên cơ sở các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo. Mặt khác, phát triển quy mô đào tạo đại học còn được xác định trên cơ sở tập trung nguồn lực cho việc gia tăng quy mô đào tạo sau đại học, cung cấp nguồn cán bộ giảng dạy cho các trường đại học, cao đẳng và nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

Thời điểm mở ngành mới, số lượng tuyển mới và quy mô đào tạo theo từng năm và từng ngành học được thể hiện chi tiết ở phần phụ lục công tác đào tạo đại học và sau đại học (Phụ lục A1, A2, A3; Phụ lục C1, C2, C3 và Phụ lục B1, B2, B3).

Bảng 6: Quy mô đào tạo chính quy đến năm 2007, 2010, 2015, 2020, 2022 và 2030

	2007	2010	2015	2020	2022	2030
Cao đẳng	129	0	204	0	0	0
Đại học (tất cả hình thức)	19.780	24.560	40.498	42.150	49.254	70.610
Đại học (SV tuyển sinh 3 chung hoặc kết quả thi THPT quốc gia)	19.780	24.560	35.097	38.943	45.704	66.410
Đại học (Không tính SV học CT thứ 2 và xét tuyển thẳng)	19.780	24.560	36.965	40.219	47.054	67.910
Đại học (không tính SV học chương trình thứ 2)	19.780	24.560	37.880	40.987	48.054	69.110
Sau đại học	1.434	2.087	3.326	3.431	3.940	4.423
Tổng quy mô đào tạo cao đẳng, đại học (không tính SV học chương trình thứ 2) và sau đại học	21.343	26.647	41.410	44.418	51.994	73.533

Bảng 7: Chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo theo trình độ đào tạo và hình thức đào tạo

Trình độ và hình thức đào tạo	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		2022		2030	
	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo
Tiến sĩ	18	61	38	132	150	410	162	442	192	555
Thạc sĩ	778	2.026	1.042	3.194	1.485	3.021	1520	3.498	1.700	3.868
Đại học (chính quy)	7.585	24.560	9.048	35.097	10.360	38.943	11.840	45.704	16.110	66.410
Bằng Đại học thứ 2 CQ	328	800	63	499	150	372	150	450	200	600
Liên thông CĐ lên ĐH CQ	630	1.000	411	563	450	900	450	900	500	900
Cử tuyển (CQ)	132	180	44	315	0	4	0	0	0	0
Dự bị (CQ)	102	160	90	491	0	0	0	0	0	0
Xét tuyển thẳng CQ	0	0	452	915	250	768	250	1.000	250	1.200
Hệ Vừa làm vừa học	2.998	13.358	3.526	15.386	3.100	9.201	3.500	11.700	4.800	17.600
Đào tạo từ xa	1.826	1.826	999	6.773	1.000	2.896	1.000	3.552	1.000	3.600

Bảng 8: Quy mô đào tạo chính quy phân theo các khoa

T T	KHOA	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2022		Năm 2030	
		ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)

T T	KHOA	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2022		Năm 2030	
		ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)	ĐH	SDH (Ths TS)
1.	Khoa Công nghệ	3.810	0	6.115	77	7.894	284	8.978	405	10.570	449
2.	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.220	67	2.673	127	4.150	214	4.716	262	6.920	292
3.	Khoa Khoa học Chính trị	360	0	662	0	707	0	780	0	1.440	44
4.	Khoa Khoa học Tự nhiên	840	275	1.216	351	1.416	349	1.840	435	3.240	488
5.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1420	64	1.099	28	1.710	46	1.960	56	3.600	90
6.	Khoa Kinh tế	3.600	133	4.812	946	6.081	472	6.560	526	9.840	589
7.	Khoa Luật	1.000	0	1.367	192	1.190	107	1.430	93	2.400	103
8.	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	1090	45	2.009	251	1.998	305	2.650	325	4.000	371
9.	Khoa Ngoại ngữ		96	1.677	132	1.609	128	2.056	169	3.460	186
10.	Khoa Nông nghiệp	3.380	266	4.298	504	4.989	552	5.926	591	7.780	657
11.	Khoa Phát triển Nông thôn		0	2.982	0	2.797	0	3.423	0	4.400	0
12.	Khoa Sư phạm	3.320	38	2.939	135	1.022	167	1.376	243	3.600	268
13.	Khoa Thủy sản	1.840	99	1.631	151	1.913	318	2.270	347	2.840	389
14.	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	390	19	904	86	1.095	309	1.236	279	1.480	308
15.	Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	400	74	384	142	237	180	350	167	600	188
16.	Bộ môn Giáo dục Thể chất	200	0	289	0	135	0	153	0	240	0
	Cộng	24.260	1.176	35.097	3.122	38.943	3.431	45.704	3.940	66.410	4.423
	Qui mô cả trường	25.436		38.219		42.374		49.644		70.835	

Ghi chú: Số liệu đại học là số sinh viên tuyển sinh chính quy

d) Căn cứ để hoạch định đảm bảo chất lượng

Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học đã được quy định trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13. Theo đó, trường đại học có trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Trường; xây dựng chính sách, kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng; định kỳ đăng ký kiểm định trường và chương trình đào tạo; duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng giáo dục đại học; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng.

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học; Khung đảm bảo chất lượng của Mạng lưới AUN-QA; một số chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học phù hợp khác cũng là cơ sở để hoạch định đảm bảo chất lượng giáo dục đại học.

Bảng 9: Kế hoạch khung kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đến năm 2022 tầm nhìn đến 2030

Năm	Số lượng CTĐT KĐCL	Trình độ đào tạo		CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH				
		Đại học	Thạc sĩ	Quy định mới mới CTĐT trình độ cao hơn	Quy định CTĐT phải được KĐCL ngay sau khi có 2 khóa SV tốt nghiệp	Quy định CTĐT mới phải được KĐCL ngay sau khi có 1 khóa SV tốt nghiệp	Quy định CTĐT phải được KĐCL	Quy định đánh giá lại CTĐT đạt chuẩn có GCN đến hạn
2019	5	5	0	0	0	0	5	0
2020	19	15	4	11	0	0	7	0
2021	13	11	2	5	0	1	5	1
2022	17	10	7	5	0	0	10	1
2023	12	8	4	1	0	2	6	3
2024	17	10	7	1	3	2	11	0
2025	7	5	2	0	1	1	4	1
2026	9	5	4	1	2	2	4	0
2027	4	3	1	2	1	0	1	0
2028	1	1	0	0	1	0	0	0
2029	1	1	0	0	0	0	0	1
2030	1	0	1	1	0	0	0	0
Tổng số	106	74	32	27	8	8	53	7

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp trên cơ sở kế hoạch khung kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đến năm 2022 tầm nhìn đến 2030 của 16 đơn vị đào tạo

Bảng 10: Kế hoạch khung kiểm định chất lượng trường đến năm 2022 tầm nhìn đến 2030

Năm	Cơ sở giáo dục kiểm định	Ghi chú
2023	Trường Đại học Cần Thơ	Đánh giá lại trường đạt chuẩn có GCN đến hạn
2028	Trường Đại học Cần Thơ	Đánh giá lại trường đạt chuẩn có GCN đến hạn

Bảng 11: Ước tính kinh phí thực hiện KĐCL CTĐT và trường đến năm 2022 tầm nhìn đến 2030

Ước tính kinh phí thực hiện KĐCL CTĐT

Năm thực hiện	Số lượng CTĐT	Đại học	Thạc sĩ	Ước kinh phí thực hiện KĐCL Quốc tế (AUN-QA)
I. Tính đến năm 2022				16,767,000,000
2019	5	5	0	
2020	19	15	4	
2021	13	11	2	
2022	17	10	7	
II. Tầm nhìn đến năm 2030				16,146,000,000
2023	12	8	4	
2024	17	10	7	
2025	7	5	2	
2026	9	5	4	
2027	4	3	1	
2028	1	1	0	
2029	1	1	0	
2030	1	0	1	
Tổng số	106	74	32	32,913,000,000

Ước tính kinh phí thực hiện KĐCL trường

Năm thực hiện	Cơ sở giáo dục kiểm định	Ước kinh phí thực hiện KĐCL trong nước
2023	01	1.100.000
2028	01	1.100.000
Tổng số	02	2.200.000

4.4. Quy hoạch phát triển nghiên cứu khoa học:

a) Định hướng phát triển:

Từ nay đến 2022 nhiệm vụ khoa học công nghệ của Trường tập trung vào 5 lĩnh vực nghiên cứu khoa học ưu tiên sau đây:

- (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường,
- (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên,
- (3) Kỹ thuật công nghệ và công nghệ thông tin - truyền thông,
- (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn,
- (5) Phát triển kinh tế, thị trường.

Để triển khai thực hiện các định hướng chiến lược có hiệu quả, trong giai đoạn 2018-2022 Trường Đại học Cần Thơ dự kiến thực hiện một số nội dung trong công tác nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ kết hợp đào tạo nguồn nhân lực như sau:

- **Nhiệm vụ cấp nhà nước:**

Đăng ký thực hiện các chương trình nghiên cứu tổng hợp về kinh tế - xã hội, giáo dục vùng đồng bằng sông Cửu Long như các chương trình trọng điểm: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ Thông tin và Truyền thông trong bối cảnh công nghệ 4.0, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ Cơ khí và Tự động hóa, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ bảo quản và chế biến, Nghiên cứu công nghệ phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Chú trọng nghiên cứu các vấn đề về công nghệ vật liệu, cơ khí hóa, tự động hóa, công nghệ thông tin. Nghiên cứu phát triển giáo dục vùng kinh tế đặc thù.

- Nhiệm vụ cấp Bộ, cấp Trường:

+ Chương trình công nghệ- công nghệ thông tin: ứng dụng công nghệ sinh học trong tuyển chọn giống cây trồng vật nuôi, quản lý dịch bệnh trên vườn cây ăn quả, lúa, cá, gia súc gia cầm, ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông đa phương tiện phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, khuyến nông, khuyến ngư. Tập trung nghiên cứu cơ khí hóa, tự động hóa công nghiệp và nông nghiệp, sử dụng phế phẩm nông nghiệp làm vật liệu xây dựng, phân bón hóa chất, nghiên cứu ứng dụng công nghệ vật liệu.

+ Chương trình nông nghiệp và thủy sản: Tập trung nghiên cứu, tuyển chọn, lai tạo các giống lúa có năng suất cao chất lượng tốt, nghiên cứu quy trình sản xuất tôm cá, nghiên cứu các giống heo trâu bò dê, gia cầm. Song song đó, tập trung nghiên cứu phòng trừ và điều trị các bệnh trên cây trồng vật nuôi chủ yếu như: bệnh vàng lá gân xanh trên cây có múi, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá, bệnh lở mồm long móng, bệnh cúm gia cầm.

+ Chương trình nghiên cứu về môi trường: Xử lý ô nhiễm môi trường của vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm về chất thải và nước thải, ô nhiễm sản xuất công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Quản lý và sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên vùng ĐBSCL. Nghiên cứu sử dụng chất thải phục vụ sản xuất góp phần vệ sinh môi trường.

+ Chương trình công nghệ thực phẩm và công nghệ sau thu hoạch: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học và kinh nghiệm truyền thống trong chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm. Nghiên cứu công nghệ phục vụ sau thu hoạch nhằm làm giảm bớt sự hao hụt trong quá trình sản xuất, thu hoạch, vận chuyển, bảo quản và chế biến nông sản.

+ Chương trình nghiên cứu những vấn đề kinh tế xã hội và nhân văn ĐBSCL: Vấn đề luật pháp kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường, tiêu thụ hàng hóa nông sản ở vùng nông nghiệp trọng điểm, vấn đề tôn giáo dân tộc, những vấn đề phát sinh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, quy hoạch và phát triển.

+ Chương trình nghiên cứu về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục: Nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo từ xa... Đẩy mạnh công tác nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Các nhiệm vụ ươm tạo công nghệ:

Hàng năm, cán bộ khoa học trẻ của Trường tham gia thực hiện các nhiệm vụ ươm tạo công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm cụ thể có giá trị ứng dụng trực tiếp vào sản xuất và đời sống, đáp ứng yêu cầu bức bách của xã hội.

- Các dự án sản xuất thử nghiệm:

Đăng ký thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm, liên kết triển khai với doanh nghiệp nhằm đưa các sản phẩm đã nghiên cứu được từ các đề tài, dự án các cấp vào sản xuất ở quy mô lớn, có khả năng chuyển giao hoặc tiêu thụ trên thị trường và có ý nghĩa phát triển kinh tế xã hội.

- Thực hiện các đề tài, dự án theo nghị định thư của chính phủ:

Các nhiệm vụ này do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao trực tiếp cho Trường hàng năm theo nghị định hợp tác ký kết giữa hai chính phủ.

Ngoài ra, trong kế hoạch phát triển nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ đến năm 2022, Trường Đại học Cần Thơ tăng cường mở rộng hợp tác nghiên cứu với các địa phương, doanh nghiệp khu vực ĐBSCL, các vùng phụ cận và hợp tác các viện trường trong và ngoài nước về khoa học công nghệ nhằm tăng nguồn kinh phí tạo động lực mới về khoa học công nghệ, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị phục vụ phát triển nhà trường, kinh tế xã hội địa phương và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực trình độ cao cho khu vực ĐBSCL và cả nước xứng đáng là một trong 13 Trường đại học trọng điểm của cả nước, theo định hướng nghiên cứu và xuất sắc trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và môi trường.

b) Quy mô nghiên cứu khoa học:

T T	Loại đề tài	2007-2011	2012-2017	2018-2022
		Số đề tài	Số đề tài	Số đề tài/dự án
1	Đề tài hợp tác theo Nghị định thư của CP/Nafosted	6	15	20
2	Tăng cường năng lực NCKH	2	5	10
3	Đề tài cấp Nhà nước (TNB)	2	10	15
4	Đề tài cấp Bộ trọng điểm	15	-	-
5	Đề tài cấp Bộ	150	75	50
6	Dự án sản xuất thử nghiệm	4	5	11
7	Đề tài hợp tác với địa phương	100	250	300
8	Đề tài NCKH cơ sở (cấp trường)	394	750	1000
9	Nhiệm vụ ươm tạo công nghệ	6	-	-
10	Sở hữu trí tuệ		5	10
11	Dự án khởi nghiệp	-	-	10

4.5. Quy hoạch phát triển hợp tác quốc tế:

a) Định hướng phát triển:

Tiếp tục phát huy thế mạnh về hợp tác quốc tế (HTQT), triển khai các hoạt động HTQT theo hướng sau:

- Dự án hợp tác quốc tế: Tiếp tục xúc tiến, tìm kiếm cơ hội thực hiện các dự án quốc tế hỗ trợ sự phát triển của Trường cũng như vùng ĐBSCL dựa trên mối quan hệ hợp tác truyền thống với các tổ chức quốc tế các nước như Nhật Bản, Bỉ, Hà Lan, Hoa Kỳ, Pháp, Ý... đặc biệt là các chương trình hợp tác với các đối tác JICA, VLIR, Erasmus+, vv... Chú trọng khai thác thế mạnh mang tính đặc thù của vùng ĐBSCL trên các lĩnh

vực thể mạnh như nông nghiệp, thủy sản, môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, với sự hỗ trợ của các lĩnh vực khác có liên quan.

- Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo hướng đôi bên cùng có lợi: Đẩy mạnh hợp tác song phương giữa Trường và các viện trường đặc biệt là các doanh nghiệp, nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực của Trường góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cũng như nâng cao vị thế của Trường trên thế giới, đồng thời khẳng định vai trò của Trường trong phát triển kinh tế xã hội tại vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

- Hợp tác đào tạo: Đa dạng hóa loại hình hợp tác đào tạo với các đối tác quốc tế như trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông... nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân. Trong đó, chú trọng hoạt động gửi sinh viên đi trao đổi nước ngoài theo học kỳ hay năm học nhằm tăng giao lưu sinh viên, nâng cao chất lượng đào tạo, tính thích ứng của sinh viên trong thị trường lao động mang tính toàn cầu. Mặt khác, tiếp tục thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Trường thông qua các hoạt động tăng cường mở ngành đào tạo bằng tiếng nước ngoài, tăng số học phần giảng dạy bằng tiếng nước, hoàn thiện chương trình Học phần nhiệt đới.

- Hợp tác cung ứng nguồn nhân lực mang tính toàn cầu: Tăng cường hợp tác với các viện trường và các doanh nghiệp quốc tế nhằm đào tạo, huấn luyện nguồn nhân lực cung cấp cho thị trường lao động trong khu vực, tạo cơ hội thực tập, trải nghiệm thực tiễn làm việc trong môi trường mang tính toàn cầu cho sinh viên. Từ đó, sinh viên có nhiều cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nâng cao uy tín và vị thế của Trường.

- Xây dựng môi trường quốc tế tại Trường: Tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ và sinh viên, tạo nhiều hoạt động học tập, nghiên cứu, vui chơi, giải trí cho khách và sinh viên quốc tế đến học tập là làm việc tại Trường; cải thiện hệ thống thông tin đáp ứng nhu cầu của sinh viên quốc tế;

b) Quy mô đào tạo quốc tế:

Đơn vị tính: học viên nước ngoài.

TT	NỘI DUNG	2018	2020	2022	2030
1	Các hình thức đào tạo ngắn hạn	780	900	1000	1500
2	Các hình thức đào tạo dài hạn	67	150	200	500
Tổng cộng:		847	1050	1200	2000

• Số liệu thu thập từ các dạng đào tạo cho người nước ngoài bao gồm: học phần nhiệt đới, tập huấn chuyên môn tại đơn vị, báo cáo seminar, chuyên đề cho các đoàn tham quan ngắn hạn và đào tạo bằng cấp (kể cả đồng hướng dẫn với giáo sư nước ngoài)

4.6. Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực:

a) Định hướng phát triển:

- Về công tác tổ chức:

Mô hình tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ phát triển theo từng giai đoạn đến năm 2022 với đầy đủ các khoa, viện, trung tâm, phòng, ban như ở thời điểm hiện nay và đã được thể hiện cụ thể ở sơ đồ tại Mục 4.2 b.

Dự kiến đến năm 2023 Trường Đại học Cần Thơ sẽ cơ cấu lại các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường để nâng Trường Đại học Cần Thơ lên thành Đại học Cần Thơ

với 37 đơn vị thuộc và trực thuộc, bao gồm 10 đơn vị đào tạo; 13 đơn vị nghiên cứu, sản xuất dịch vụ và 14 đơn vị tham mưu giúp việc.

Quá trình tổ chức và sắp xếp các đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Cần Thơ như sau:

- Thành lập Trường Bách khoa: bao gồm các đơn vị hiện nay là Khoa Công nghệ, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

- Thành lập Trường Khoa học Tự nhiên – Xã hội: bao gồm các đơn vị hiện nay là Khoa Khoa học Tự nhiên; Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn; một phần Khoa Khoa học Chính trị.

- Thành lập Trường Kinh tế - Luật: bao gồm các đơn vị hiện nay là Khoa Kinh tế và Khoa Luật.

- Thành lập Trường Nông nghiệp trên cơ sở Khoa Nông nghiệp hiện nay.

- Thành lập Trường Sư phạm: bao gồm các đơn vị hiện nay là Khoa Sư phạm, Khoa Ngoại ngữ, Bộ môn Giáo dục thể chất, một phần Khoa Khoa học Chính trị (khỏi đào tạo các ngành sư phạm). Kèm theo đó là Khoa Dự bị Dân tộc và Trường Trung học PTTH Sư phạm sẽ được chuyển cho Trường Sư phạm quản lý.

- Thành lập Trường Thủy sản và Tài nguyên Môi trường: bao gồm các đơn vị hiện nay là Khoa Thủy sản, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên.

Các đơn vị tham mưu, giúp việc được đổi thành các ban chức năng. Bên cạnh đó Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ sẽ được giao cho Ban Quản lý Khoa học quản lý; thành lập Văn phòng Đại học Cần Thơ trên cơ sở Phòng Kế hoạch – Tổng hợp có sự sáp nhập của Văn phòng Đảng và các Đoàn thể.

Cùng với việc thành lập các trường, các trung tâm hoạt động sản xuất dịch vụ liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn của các Trường cũng sẽ được giao về cho các trường quản lý.

Bên cạnh việc tổ chức lại đơn vị, trường cũng sẽ thành lập các đơn vị sau:

- Thành lập Viện Đào tạo quốc tế: làm nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực vùng lưu vực sông Mekong. Hiện nay, một số ngành đào tạo tại ĐHCT đã có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và có trình độ cán bộ ngang tầm với một số đại học trong khu vực. Trước mắt, ĐHCT có thể có đủ khả năng đào tạo bậc đại học cho những nước trong vùng châu thổ sông Mekong một số ngành: Nông nghiệp (bao gồm Trồng trọt, Chăn nuôi, Thủy sản), Môi trường, Thủy lợi; phối hợp với một số đại học trong và ngoài nước đào tạo cho khu vực trình độ thạc sĩ các ngành nói trên. Các cơ hội đào tạo các ngành học có liên quan đến Việt Nam như tiếng Việt, Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam,... cũng cần được chuẩn bị để mở khi có điều kiện. Do nhu cầu đào tạo trong khu vực rất lớn và là một trong những cơ hội và thế mạnh của ĐHCT, việc mở ra trung tâm này là một trong những quyết định có tầm quan trọng chiến lược cho việc phát triển Nhà trường.

- Tách Trung tâm Phục vụ sinh viên ra khỏi Ban Công tác Sinh viên để Trung tâm trở thành đơn vị trực thuộc Đại học Cần Thơ.

+ Về đội ngũ công chức, viên chức, người lao động

- Số lượng CCVC đảm bảo ổn định và tăng vừa phải đủ đáp ứng việc mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo. Dự kiến đến năm 2020 là 1.565 CCVC, năm 2022 là 1.583 CCVC và năm 2030 là 1.786 CCVC (Xem bảng 7, mục 4.6-c).

- Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ nhằm đáp ứng tốt yêu cầu mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường, phấn đấu đến năm 2020 đạt

tỷ lệ ít nhất 45% giảng viên có trình độ tiến sĩ; đến năm 2022 ít nhất 50% tiến sĩ và đến năm 2030 đạt tỷ lệ ít nhất 70% tiến sĩ, (Xem bảng 5, mục 4.6-c).

- Nâng cao chất lượng ngũ VC bộ phận hành chính quản lý (HCQL) đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 95% CBHCQL được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, trong đó có 50% CBHCQL vượt tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch viên chức đang giữ.

b) Căn cứ xác định quy mô nguồn nhân lực:

Quy mô nguồn nhân lực được xác lập căn cứ theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Chính phủ; Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng và các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06. Trên cơ sở định hướng đảm bảo số sinh viên quy đổi trên 1 giảng viên quy đổi đối với các khối ngành được đào tạo tại Trường, cụ thể theo bảng sau:

TT	Khối ngành đào tạo	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2030
1	Khối ngành I	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
2	Khối ngành III	≤ 25	≤ 25	≤ 25	≤ 25	≤ 25
3	Khối ngành IV	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
4	Khối ngành V	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
5	Khối ngành VI	0	0	≤ 15	≤ 15	≤ 15
6	Khối ngành VII	≤ 25	≤ 25	≤ 25	≤ 25	≤ 25

Riêng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính được xác định theo tỷ lệ giảm dần để đến năm 2022, số lượng viên chức trực tiếp hỗ trợ giảng dạy và viên chức hành chính chiếm tối đa 25% tổng số CCVC toàn Trường.

c) Quy mô phát triển nguồn nhân lực:

Bảng 12: Kế hoạch phát triển giảng viên có trình độ sau đại học đến 2022, tầm nhìn 2030

Năm	Số lượng giảng viên	Giảng viên có trình độ sau đại học					
		Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tiến sĩ		Thạc sĩ	
				Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng
12/2018	1.074	98	1.057	38	403	61	654
12/2019	1.102	100	1.102	44	483	56	619
12/2020	1.131	100	1.131	49	557	51	574
12/2021	1.160	100	1.160	54	626	46	534
12/2022	1.184	100	1.184	58	688	42	496
2030	1.366	100	1.366	75	1.029	25	337

Ghi chú:

+ Trình độ giảng viên được tính trên cơ sở giảng viên được cử đi học tốt nghiệp đúng tiến độ.

+ Giảng viên tuyển dụng mới phải có trình độ thạc sĩ trở lên (trong đó ít nhất 30% có trình độ tiến sĩ); trường hợp tuyển người có trình độ đại học phải tuyển ở vị trí việc làm khác để đưa đi đào tạo nguồn GV.

Bảng 13: Quy mô phát triển nguồn giảng viên tại các đơn vị đào tạo đến năm 2022

STT	TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2030
1.	Khoa Công nghệ	154	153	159	169	171	197
2.	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	74	80	87	93	98	113
3.	Khoa Dự bị Dân tộc	7	7	7	7	7	8
4.	Khoa Khoa học Chính trị	30	32	31	32	32	37
5.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	46	45	45	47	53	61
6.	Khoa Khoa học Tự nhiên	71	75	74	75	74	86
7.	Khoa Kinh tế	127	132	136	139	142	164
8.	Khoa Luật	62	63	66	68	67	77
9.	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	53	54	53	53	53	61
10.	Khoa Ngoại ngữ	83	78	78	78	77	89
11.	Khoa Nông nghiệp	117	120	119	119	117	135
12.	Khoa Phát triển Nông thôn	30	32	32	32	32	37
13.	Khoa Sư phạm	107	114	115	113	121	140
14.	Khoa Thủy sản	56	58	63	66	67	77
15.	Bộ môn Giáo dục Thể chất	18	19	21	23	25	29
16.	Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long	16	17	18	18	19	21
17.	Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	23	23	25	28	30	34
	Tổng cộng	1074	1102	1131	1160	1184	1366

Ghi chú: Số lượng giảng viên tăng dự kiến được tính như sau:

- + Số tăng thêm là do tuyển dụng mới để làm giảng viên cơ hữu cho các ngành mới mở và tăng quy mô đào tạo. Dự kiến đến năm 2030, tổng quy mô ngành, chuyên ngành đào tạo là 130; con số 1366 đảm bảo mỗi ngành, chuyên ngành có 10 giảng viên cơ hữu; số giảng viên còn lại là giảng viên giảng dạy các môn chung.
- + Tuyển dụng mới để kế thừa và thay thế giảng viên đang kéo dài thời gian làm việc và giảng viên đến tuổi nghỉ hưu; dự kiến tuyển dụng mới 1/3 số lượng đến tuổi nghỉ hưu và tuyển dụng trước ít nhất 1 năm.

Bảng 14: Quy mô phát triển nguồn giảng viên tại các đơn vị đào tạo đến năm 2030

STT	TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	QUY MÔ GIẢNG VIÊN
1	Trường Bách khoa	310
2	Trường Khoa học Tự nhiên - Xã hội	163
3	Trường Kinh tế - Luật	241

4	Trường Nông nghiệp	135
5	Trường Sư phạm	280
6	Trường Thủy sản và Tài nguyên Môi trường	138
7	Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long	19
8	Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	30
9	Khoa Phát triển Nông thôn	31
10	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	19

Ghi chú:

- Số lượng giảng viên được tính như sau:
- + Trường Bách khoa: giảng viên K.CN+CNNT&TT
- + Trường Khoa học Tự nhiên - Xã hội: Giảng viên K.KHTN+KHXH&NV+1/2 K.KHCT
- + Trường Kinh tế - Luật: Giảng viên K.KT+K.Luật
- + Trường Nông nghiệp: Giảng viên Khoa Nông nghiệp
- + Trường Sư phạm: Giảng viên Khoa Sư phạm+Khoa Ngoại ngữ+Bộ môn GDĐT+1/2 K.KHCT
- + Trường Thủy sản và Tài nguyên Môi trường: Giảng viên K.TS+K.MT&TNTN
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh: tiếp tục sử dụng giảng viên biệt phái; sau đó là tuyển dụng và đào tạo để thay thế dần.

Bảng 15: Tổng hợp quy mô sinh viên và công chức, viên chức toàn Trường

NĂM	QUY MÔ SINH VIÊN ĐH	QUY MÔ HỌC VIÊN CAO HỌC	QUY MÔ NGHIÊN CỨU SINH	CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC			
				GIẢNG VIÊN	HỖ TRỢ GIẢNG DẠY	HÀNH CHÍNH	TỔNG CỘNG
2018	36.054	2.211	340	1.074	107	338	1.519
2019	36.306	2.475	389	1.102	112	333	1.547
2020	38.943	3.021	410	1.131	114	320	1.565
2021	42.579	3.392	428	1.160	117	290	1.567
2022	45.704	3.498	442	1.184	119	280	1.583
2030	66.410	3.886	555	1.366	140	280	1.786

Ghi chú:

- Hành chính: là viên chức hành chính có ngạch từ cán sự, chuyên viên và kế toán viên trở lên. Tỷ lệ viên chức hành chính giảm dần sao cho đạt 20% giảng viên vào năm 2030.
- Hỗ trợ giảng dạy: kỹ sư, kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ phòng thí nghiệm, thực hành. Tỷ lệ hỗ trợ không đổi, đạt 10% giảng viên.
- Tổng số viên chức, NLD không giảng dạy giảm dần cho đến khi đạt 25% tổng số CCVC người lao động vào năm 2022.

4.7. Quy hoạch phát triển cơ sở vật chất:

a) Định hướng phát triển:

Tháng 5 năm 2018, Trường Đại học Cần Thơ đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục với kết quả thẩm định đánh giá chất lượng giáo dục đạt yêu cầu 53/61 tiêu chí (chiếm 86,89%), trong đó có 09 tiêu chí về Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác được đánh giá đều đạt yêu cầu.

Với vị trí là một trường đại học trọng điểm, Trường Đại học Cần Thơ cần được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đạt chuẩn mực khu vực và quốc tế, được đáp ứng đầy đủ nhu cầu về tài chính cho các hoạt động bền vững và phát triển.

- Từ nay đến năm 2022:

Cải tạo và chống xuống cấp những công trình hiện có, xây dựng mới các khối nhà học chính-văn phòng-thư viện cấp Khoa, các Viện Nghiên cứu đã được thành lập nhưng đang còn sử dụng các nhà một tầng cấp 4 hoặc nhà tạm.

Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị phòng thí nghiệm cơ bản và cơ sở bằng cách tăng cường và hoàn chỉnh những phòng thí nghiệm hiện có, đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu về mở thêm ngành nghề đào tạo, quy mô về số lượng sinh viên gia tăng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nhằm phát triển hẳn một bước về chất của giai đoạn đào tạo này.

Về cơ chế tự chủ, thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại công văn số 1360/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 23 tháng 3 năm 2015 về việc báo cáo nhu cầu vốn tối thiểu cần đầu tư để chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ. Vừa qua, Trường Đại học Cần Thơ có văn bản số 542/ĐHCT ngày 30/3/2015 gửi trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em) về việc báo cáo nhu cầu vốn tối thiểu cần đầu tư để chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, bao gồm các nội dung chính như sau:

- Đối với danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

Tổng số vốn (tất cả các nguồn vốn) theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư: 80.013 triệu đồng.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách nhà nước cấp (vốn ngân sách TW): 65.035 triệu đồng;

+ Vốn khác (Vốn tự bổ sung hợp pháp và nguồn vốn khác của nhà trường): 14.978 triệu đồng.

Nhu cầu vốn tối thiểu đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước để chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ: 65.035 triệu đồng.

- Đối với danh mục các dự án mới đề nghị thực hiện giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020:

Tổng số vốn (tất cả các nguồn vốn) đề nghị đầu tư: 1.811.861 triệu đồng.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách nhà nước cấp (vốn ngân sách TW): 1.471.005 triệu đồng;

+ Vốn khác (Vốn tự bổ sung hợp pháp và nguồn vốn khác của nhà trường): 340.856 triệu đồng.

Nhu cầu vốn tối thiểu đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước để chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ: 1.471.005 triệu đồng.

Tóm lược, nhu cầu vốn tối thiểu cần đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2016-2020 để nhà trường chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ: 1.536.040 triệu đồng (65.035 triệu đồng + 1.471.005 triệu đồng).

Trên cơ sở các nội dung báo cáo nhu cầu vốn tối thiểu cần đầu tư để chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ giai đoạn 2016 - 2020 của nhà trường đã gửi trình Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các điều kiện khác, trình tự và tiến độ triển khai thực hiện, Trường Đại học Cần Thơ sẽ lập báo cáo sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiện nay, Trường đang triển khai dự án đầu tư “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ” (giai đoạn từ 2015-2022) với mục tiêu thành trường đại học xuất sắc, đạt chuẩn quốc tế về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và quản trị đại học; được quốc tế công nhận trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực liên quan,

góp phần phát triển kinh tế-xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, gia tăng giá trị nông nghiệp và thủy sản ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

- Định hướng quy hoạch phát triển từ năm 2022 đến tầm nhìn năm 2030:

Cải tạo mở rộng, xây dựng và đầu tư mới bổ sung, tăng cường các điều kiện, tiện nghi về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động đào tạo, mở rộng đào tạo chất lượng cao theo nhu cầu, tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực mũi nhọn: Nông nghiệp, thủy sản, môi trường, công nghệ, ... tạo điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt nội trú, vui chơi, giải trí cho sinh viên, hoàn thiện về cơ bản hệ thống kỹ thuật hạ tầng và tiện ích công cộng trên phần đất Khu II hiện hữu. Phân đầu đảm bảo ít nhất 70% nhu cầu tổng diện tích sàn nhà học tập, nghiên cứu, thực tập, ký túc xá,đã được tính theo quy mô đào tạo của năm 2030.

Xây dựng và thực hiện lộ trình hiện đại hoá các trang thiết bị phục vụ trực tiếp đào tạo và nghiên cứu khoa học. Giai đoạn này dành một tỷ lệ kinh phí thỏa đáng từ các nguồn vốn ngân sách Nhà nước thông qua các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo (Đề án Ngoại ngữ Quốc gia), các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, dự án ODA, các chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, nguồn thu học phí và huy động các nguồn kinh phí khác để đầu tư tập trung cho các phòng thí nghiệm chuyên ngành, phòng thí nghiệm chuyên sâu nhằm khai thác sử dụng hết công năng của thiết bị, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng chung thiết bị, đặc biệt đối với thiết bị đắt tiền. Đặc biệt ưu tiên đầu tư cho các ngành công nghệ sinh học-sinh học phân tử, công nghệ sau thu hoạch, kỹ thuật xây dựng (công trình thủy, giao thông, dân dụng), cơ khí giao thông, kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, tự động hóa, điện tử-viễn thông, hóa dược, vật lý kỹ thuật, ...

b) Căn cứ xác định quy mô cơ sở vật chất:

Căn cứ Quy mô đào tạo đại học và sau đại học đã được xác lập ở mục 3.2.3(c);

Căn cứ các định mức hiện hành tính toán nhu cầu sử dụng đất và diện tích sàn tính theo quy mô đào tạo để xác định nhu cầu sử dụng đất và diện tích sàn nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật cần xây dựng theo từng khu quy hoạch chức năng;

Căn cứ thực trạng sử dụng đất và cơ sở vật chất kỹ thuật của Nhà trường năm 2018 để xác định nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn: 2018-2022 và định hướng phát triển đến 2030.

b) Quy mô phát triển cơ sở vật chất:

b1. Quy mô phát triển quy hoạch sử dụng đất:

Bảng 16: Cân đối nhu cầu sử dụng đất toàn trường

Khu, cơ cấu	Định mức sd đất (m ² /sv)	Diện tích đất (ha)	Quy mô đào tạo svcq năm 2022
I- Các khu chức năng -- quy hoạch cơ bản		199,77	
- Khu Học tập (*)	20,09	91,82	45.704
- Khu Xưởng, trạm, trại thực hành – thực nghiệm	7,95	36,33	45.704
- Khu Viện, Trung tâm Nghiên cứu	1,05	4,80	45.704
- Khu NC PT và Chuyển giao Công nghệ	1,85	8,46	45.704
- Khu TĐTT trung tâm	1,75	8,00	45.704
- Khu GDQP (Trung tâm GDQP Cần Thơ)	3,6	16,45	45.704

Khu, cơ cấu	Định mức sd đất (m ² /sv)	Diện tích đất (ha)	Quy mô đào tạo svq năm 2022
- Khu Nội trú SV & SV quốc tế (70%*30.000)	10,6	33,91	31.993
II- Đất công cộng		77,38	
- Đất Trung tâm (& công trình công cộng)	1,25	5,71	43.537
- Đất công trình Kỹ thuật & phụ trợ	<i>(Phân bổ trong các khu)</i>		
- Đất giao thông, quảng trường	10,25	46,85	43.537
- Đất cây xanh, mặt nước tập trung (**)	5,43	24,82	43.537
Cộng (I+II)		277,15	
III- Đất dự trữ phát triển	<i>(Được trừ tính sẵn trong mỗi cơ cấu)</i>		
Tổng cộng (I+II+III)		277,15	

Ghi chú:

Svcq: Sinh viên đại học chính quy

(*) Gồm cả dự phòng phát triển các khoa hiện có và khoa mới.

Bảng 17: Đất học tập các khoa - 96,99 ha

TT	Cơ cấu, khoa	Quy mô sinh viên chính quy năm 2022	ĐMSD đất (m ² /svcq)	Diện tích đất (ha)
I	Khu dùng chung	45.704		
1	Khu giảng đường/ phòng học/ phòng thí nghiệm dùng chung	45.704	2,77	12,64
II	Các đơn vị đào tạo	45.704		
1	Khoa Công nghệ (+)	8.708	20,00	17,42
2	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	4.716	20,00	9,43
3	Khoa Khoa học chính trị	780	16,00	1,25
4	Khoa Khoa học Tự nhiên	1.840	16,00	2,94
5	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1.960	16,00	3,14
6	Khoa Kinh tế	6.830	16,00	10,93
7	Khoa Luật	1.430	16,00	2,29
8	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2.650	20,00	5,30
9	Khoa Ngoại ngữ	2.056	16,00	3,29
10	Khoa Nông nghiệp (+)	5.926	20,00	11,85
11	Khoa Phát triển Nông thôn	3.423	20,00	6,85
12	Khoa Sư phạm	1.376	16,00	2,20
13	Khoa Thủy sản (+)	2.270	20,00	4,54
14	Viện NCPT Đồng bằng Sông Cửu Long	1.236	16,00	1,98
15	Viện NC&Phát triển Công nghệ sinh học	350	20,00	0,70
16	Bộ môn Giáo dục thể chất (++)	153	16,00	0,24
	Cộng (I+II)			96,99

Ghi chú: svcq: Sinh viên chính quy.

(+) Chưa kể đất xưởng, trạm trại thực hành.

(++) Khoa Giáo dục thể chất bố trí tại Khu Thể dục thể thao.

Bảng 18: Đất viện, trung tâm, cơ sở NC PT & CGCN - 25,70 ha

TT	Viện, Trung tâm và Cơ sở Nghiên cứu Phát triển và Chuyển giao Công nghệ (*)	Quy mô sinh viên	Diện tích đất (ha)	Ghi chú
1	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu		1,00	
2	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	1.236	2,50	
3	Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	350	2,50	
4	Trung tâm NC&Chuyển giao Công nghệ		3,70	
5	Trung tâm Đào tạo, NCKH ứng dụng và chuyển giao công nghệ		16,00	(**)
	Cộng		25,70	

Ghi chú: (*) Các đơn vị khác dự kiến bố trí như sau: Viện NC&PT KHXX &NV, Trung tâm ứng dụng & Chuyển giao Công nghệ Thủy sản, Trung tâm Công nghệ phần mềm bố trí tại khu học tập của khoa; Trung tâm GDQP tại khu GDQP; Trung tâm Thông tin KHCN, Trung tâm Liên kết đào tạo, Trung tâm Ngoại ngữ, bố trí tại cụm công trình khu Trung tâm.

(**) Dự án Trung tâm Đào tạo, NCKH ứng dụng và chuyển giao công nghệ tại thôn Mãng Đen, xã Đắc Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (QĐ số 224/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh Kon Tum).

Bảng 19: Đất xưởng, trạm, trại thực hành của các khoa - 31,78 ha

TT	Khoa	Quy mô sinh viên đến năm 2022	ĐM SD đất (m2/svcq)	Diện tích đất (ha)
1	Khoa Công nghệ	8.708	11,00	9,58
2	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2.650	10,00	2,65
3	Khoa Nông nghiệp	5.926	26,48	15,69
4	Khoa Thủy sản	2.270	17,00	3,86
	Cộng	19.554		31,78

Ghi chú: svcq: Sinh viên chính quy.

b2. Quy mô phát triển diện tích công trình xây dựng mới:

Bảng 20: Chi tiết cơ cấu diện tích công trình

Cơ cấu diện tích	Đ. mức Đ. tích (m2/sv)	Nhu cầu diện tích (m2)	Ghi chú
I. Học tập & Phục vụ học tập	6,305	342.009	45.704 svcq
a) Học tập & Phục vụ học tập chung	1,900	103.064	
- Diện tích HCQL cấp trường	0,250	13.561	
- Diện tích các Viện-Trung tâm NCPT(*)	0,750	40.593	
- Giảng đường- Phòng học chung	0,350	19.077	
- Trung tâm Thông tin - TT học liệu (Thư viện)	0,250	13.561	
- Trung tâm Hội thảo	0,100	5.424	
- Công trình kỹ thuật và dịch vụ đô thị	0,100	5.424	
- Diện tích khác khu Trung tâm	0,100	5.424	

<i>b) Học tập & Phục vụ Học tập các khoa</i>	4,405	238.945	(Xem B.14)
- Văn phòng khoa và phòng làm việc các b/m	0,215	13.344	
- Thư viện khoa	0,200	12.413	
- Phòng học	1,550	96.199	
- Phòng thực hành, chuyên đề, DT phục vụ ...	0,435	26.998	
- Phòng thí nghiệm	0,900	55.857	
- Xưởng, trạm trại thực hành học tập (**)	0,550	34.134	
II. Thể dục thể thao	0,25	13.561	
- Công trình TDTT trung tâm có mái che	0,25	13.561	
III. Nội trú và phục vụ Văn hóa - Sinh hoạt	3,75	203.415	
- KTXSV & SV quốc tế (nội trú 70%-21.000 sv)	3,30	179.005	
- Nhà ăn	0,30	16.273	
- Công trình phục vụ VHSH sinh viên	0,15	8.137	
Cộng (I+II+III)	10,305	558.985	(+)

Ghi chú:

(*) Không bao gồm diện tích các đơn vị, cơ sở trực thuộc các khoa.

(**) Thuộc diện tích các khoa. Trong định mức chưa tính nhu cầu diện tích công trình các cơ sở nghiên cứu- Phát triển & Chuyển giao Công nghệ, các cơ sở thực nghiệm - thử nghiệm sản xuất lớn- Các nhu cầu diện tích này không quy định trong tiêu chuẩn mà xác định theo yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể.

Bảng 21: Cơ cấu diện tích nhà - công trình các khoa

Khoa	Qui mô SV+HV năm 2022	Định mức diện tích m ² /SV	Nhu cầu diện tích		
			<i>VP khoa & l.việc BM</i>	<i>Học tập & P. vụ</i>	<i>Cộng (*)</i>
Diện tích nhà - công trình các khoa			10.876	155.441	209.031
+ Khoa Sư phạm	1.376	4	344	5.160	5.504
+ Khoa Công nghệ (+)	8.708	4	2.177	32.655	34.832
+ Khoa Kinh tế-QTKD	6.830	3,6	1.537	23.051	24.588
+ Khoa Nông nghiệp-SHƯD (+)	5.926	4	1.482	22.222	23.704
+ Khoa Khoa học Tự nhiên	1.840	4	460	6.900	7.360
+ Khoa Thủy sản (+)	2.270	4,5	638	9.577	10.215
+ Khoa Công nghệ Thông tin & TT	4.716	4,27	1.258	18.879	20.137
+ Khoa Luật	1.430	3,6	322	4.826	5.148
+ Khoa Khoa học Chính trị (**)	780	3,6	175	2.633	2.808
+ Khoa Khoa học XH&NV	1.960	3,6	441	6.615	7.056
+ Khoa Phát triển nông thôn	3.423	4	856	12.836	13.692

+ Khoa Môi trường và Tài nguyên TN	2.650	4,06	672	10.087	10.759
+ Khoa Ngoại ngữ	2.056	4	514		8.224
+ Bộ môn Giáo dục Thể chất	153	(Thuộc diện tích học tập, phục vụ học tập chung)			17.000
+ Viện NCPT ĐBSCL	1.236	(Thuộc diện tích các Viện- TT NCPT)			8.004
+ Viện NC và PT CNSH	350	(Thuộc diện tích các Viện- TT NCPT)			10.000
TỔNG HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY	45.704				

Ghi chú:

(**) Khoa Khoa học Chính trị và Khoa Giáo dục Thể chất đào tạo cho cả các khoa, ngành đào tạo khác của Trường.

(+) Chưa kể diện tích nhà xưởng, trạm, trại thực hành.

“Khái toán vốn đầu tư dự án” và “Tiến độ thực hiện và huy động vốn” công trình “Cải tạo và xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022”, tầm nhìn đến 2030 được thể hiện chi tiết tại phụ lục 6 và phụ lục 10 (10.1; 10.2).

Bảng 22: Danh mục các công trình cần đầu tư XDCB - Giai đoạn 2019-2022, tầm nhìn đến 2030

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công trình	DT sàn (m ²)	Tổng mức đầu tư	Tổng kế hoạch 2019-2022	Tổng số thực hiện 2019-2022	Tầm nhìn đến 2030	Ghi chú
A	Các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt:						
1	Khối nhà thí nghiệm công nghệ cao	18.827	320.720	320.720	320.720		
2	Khu phức hợp phòng thí nghiệm nghiên cứu	30.161	512.044	512.044	512.044		
3	Trại giống thủy sản	2.827	33.650	33.650	33.650		
4	Khối nhà lưới	3.840	12.571	12.571	12.571		
B	Tầm nhìn đến 2030						
1	Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ	74.095	666.855			666.855	
2	Khu thể dục thể thao	1.360	24.480	24.480	24.480		

3	Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung		58.160			58.160	
	Tổng mức đầu tư (A + B):	131.110	1.628.480	903.465	903.465	725.015	

Bảng 23: Danh mục các công trình cần đầu tư XDCB - Giai đoạn 2019-2022, tầm nhìn đến 2030

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Tên công trình	DT sàn (m2)	Tổng mức đầu tư	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	TN 2030
I	Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ	99.707	747.803	X	X	X	X	X
1	Nhà học số 1 - Khoa Kinh tế và QTKD	3.560	26.702				X	X
2	Viện NC&PT Công nghệ sinh học	10.806	81.045	X	X	X	X	
3	Khoa Khoa học XHNV	5.000	37.500			X	X	X
4	Khoa Luật	5.000	37.500	X	X	X	X	X
5	Khoa Sư phạm	7.536	56.520	X	X	X		
6	Khoa Công nghệ	8.198	61.485	X	X	X	X	X
7	Khoa Thủy sản	9.485	71.138			X	X	X
8	Khoa Khoa học tự nhiên	6.244	46.830					X
9	Khoa Kinh tế và QTKD	5.038	37.783				X	X
10	Khoa Công nghệ Thông tin	9.500	71.250					X
11	Khoa Phát triển Nông thôn	4.500	33.750	X	X	X	X	X
12	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	4.200	31.500		X	X	X	X
13	Phòng TN Kỹ thuật xây dựng	7.200	54.000				X	X
14	Phòng TN Môi trường	3.800	28.500	X	X	X		
15	Trung tâm đào tạo nghiệp vụ sư phạm	1.440	10.800	X	X	X		
15	Phòng TN Khoa Công Nghệ	8.200	61.500	X	X	X	X	X
17	Khoa ngoại ngữ	4.500	33.750		X	X	X	X
18	Trung tâm Đào tạo, NC&PT kinh tế biển tại Phú Quốc	4.854	36.406					X
II	Khu xưởng, trạm, trại	55.200	414.000	X	X	X	X	X
III	Các công trình phục vụ chung	88.866	666.495	X	X	X	X	X
1	Giảng đường, phòng học chung	35.000	262.500	X	X	X	X	X

TT	Tên công trình	DT sàn (m2)	Tổng mức đầu tư	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	TN 2030
2	Ký túc xá sinh viên (10 nhà 5 tầng)	40.000	300.000			X	X	X
3	Nhà ăn (6 nhà 2 tầng)	6.226	46.695			X	X	X
4	Nhà thi đấu TDTT - Bể bơi	7.640	57.300	X	X	X	X	X
IV	Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung		183.590	X	X	X	X	X
V	Đền bù, giải phóng mặt bằng		166.957	X	X	X	X	
	Tổng cộng (B):	243.773	2.178.844				X	X

b3. Quy mô phát triển trang thiết bị thí nghiệm:

- Nâng cấp, bổ sung và trang bị mới các phòng thí nghiệm đã quá lạc hậu để phục vụ giảng dạy thực hành và thí nghiệm ở bậc đại học.

- Trang bị mới một số phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học, đặc biệt đối với các ngành đào tạo theo chương trình chất lượng cao.

“Kế hoạch đầu tư thiết bị đào tạo giai đoạn 2019 - 2022”, định hướng phát triển tầm nhìn đến 2030 được thể hiện chi tiết hàng năm.

Bảng 24: Kế hoạch đầu tư thiết bị giai đoạn 2019-2022
(Bao gồm vốn đối ứng dự án ODA)

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	Giai đoạn 2019-2022
1	Khoa Công nghệ		5.500	33.000	22.000	60.500
2	Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	4.730	1.000	2.000	2.000	9.730
3	Khoa Khoa học chính trị		200	300	400	900
4	Khoa Khoa học Tự nhiên	3.740	3.300	4.400	-	11.440
5	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn		300	500	500	1.300
6	Khoa Kinh tế		1.000	1.500	2.000	4.500
7	Khoa Luật		200	300	600	1.100
8	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	8.360	11.000	66.000	33.000	118.360
9	Khoa Ngoại ngữ		500	1.000	1.000	2.500
10	Khoa Nông nghiệp	42.900	22.000	80.000	33.000	177.900
11	Khoa Phát triển nông thôn		1.000	2.000	3.000	6.000
12	Khoa Sư phạm		1.000	2.000	3.000	6.000
13	Khoa Thủy sản	19.800	11.000	99.000	11.000	140.800
14	Viện NCPT Đồng bằng Sông Cửu Long	4.950	500	1.000	2.000	8.450
15	Viện NC&Phát triển Công nghệ		13.200	11.000	11.000	35.200

TT	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	Giai đoạn 2019-2022
	sinh học					
16	Bộ môn Giáo dục thể chất		500	1.000	1.000	2.500
17	Trung tâm Học liệu	4.840				4.840
18	Trung tâm Thông tin và quản trị mạng	26.400				26.400
19	Thiết bị nhà học - Thiết bị khác		2.000	3.000	3.000	8.000
	Tổng cộng	115.720	74.200	308.000	128.500	626.420

Bảng 25: Kế hoạch đầu tư thiết bị giai đoạn 2023-2030

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2023-2030
1	Khoa Công nghệ	12.600	24.800	26.200	22.800	24.300	19.000	23.820	24.900	178.420
2	Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	3.200	4.700	4.950	3.000	5.150	4.400	6.050	6.350	37.800
3	Khoa Khoa học chính trị	300	-	-	300	-	300	-	300	1.200
4	Khoa Khoa học Tự nhiên	4.400	6.200	6.600	5.400	6.100	6.600	7.500	9.500	52.300
5	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	500	500	-	500	500	300	-	700	3.000
6	Khoa Kinh tế	1.100	900	500	600	800	600	500	1.000	6.000
7	Khoa Luật	400	500	-	300	300		300	200	2.000
8	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1.800	1.100	1.000	2.200	2.000	1.500	2.300	2.500	14.400
9	Khoa Ngoại ngữ	1.100	4.400	600	3.000	1.100	2.500	1.000	4.000	17.700
10	Khoa Nông nghiệp	1.000	3.100	4.400	4.100	2.500	5.200	4.500	10.000	34.800
11	Khoa Phát triển nông thôn	1.000	500	1.000	1.500	-	500	500	1.000	6.000
12	Khoa Sư phạm	4.200	5.500	4.850	5.200	4.250	5.000	5.100	7.450	41.550
13	Khoa Thủy sản	-	800	800	900	900	1.900	-	3.400	8.700
14	Viện NCPT Đồng bằng Sông Cửu Long	1.000	-	-	500	-	-	500	-	2.000

TT	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2023-2030
15	Viện NC&Phát triển Công nghệ sinh học	-	20.000	10.000	-	15.000	10.000	-	30.000	85.000
16	Bộ môn Giáo dục thể chất	500	1.000	500	500	500	500	1.000	500	5.000
17	Thiết bị nhà học - Thiết bị phụ trợ khác phục vụ giảng dạy	2.000	1.000	2.000	1.000	2.000	1.000	2.000	1.000	12.000
18	Các Chương trình - Dự án	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000
	Tổng cộng	40.100	80.000	68.400	56.800	70.400	64.300	60.070	107.800	547.870

4.8. Tổng hợp nguồn thu và nhu cầu chi tài chính giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn đến 2030:

a) Tổng hợp nguồn thu tài chính

Căn cứ vào điều kiện thực tế hiện tại và xu hướng trong những năm tiếp theo, dự toán nguồn thu của Trường giai đoạn 2018-2022 và định hướng đến năm 2030 như sau: (phụ lục 9a)

(1) Nguồn từ NSNN trong giai đoạn 2018-2022 là 2.115 tỷ đồng chiếm 36,6% tổng nguồn thu, NSNN cấp chủ yếu là đầu tư vào dự án Nâng cấp Trường ĐHCT từ nguồn vốn ODA. Trong đó, nguồn kinh phí cấp chi thường xuyên sẽ giảm dần đến năm 2022 và những năm tiếp theo, cơ bản chỉ còn kinh phí cấp bù chi phí đào tạo nhóm ngành sư phạm (hoặc theo đơn đặt hàng) và kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng chính sách theo quy định của Nhà nước, chiếm tỷ lệ 5,9% và đến năm 2030 chỉ còn 1,2% tổng nguồn thu. Đối với nguồn kinh phí không thường xuyên là kinh phí đối với các chương trình nghiên cứu cấp Bộ/Ngành theo đặt hàng chiếm tỷ trọng 1,1% ở giai đoạn 2018-2022 và đến năm 2030 chiếm 0,7%. Đặc biệt đối với nguồn NSNN cấp theo kế hoạch chi đầu tư vào dự án ODA ở giai đoạn 2018-2022 là 1.714 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 29,7%.

(2) Nguồn thu sự nghiệp trong giai đoạn 2018-2022 dự toán thu 3.045 tỷ đồng, bình quân 609 tỷ đồng/năm chiếm 52,8% nguồn thu và đến năm 2030 dự toán thu 1.777 tỷ đồng chiếm 83,2%. Trong đó:

(i) nguồn thu từ học phí chính quy dự toán bình quân 501 tỷ đồng/năm chiếm 43,4% và đến năm 2030 dự toán 1.509 tỷ đồng chiếm 70,7%. Trong đó, thu học phí

Trường THPT THSP được tăng dần từ năm 2019 trở đi theo đề án Trường THPT chất lượng cao, dự toán bình quân 4,3 tỷ đồng/năm và đến năm 2030 dự toán 10 tỷ đồng; học phí đại học chính quy là nguồn thu chính, thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, dự toán bình quân 442 tỷ đồng/năm chiếm 38,3% và đến năm 2030 dự toán 1.371 tỷ đồng chiếm 64,2%; học phí sau đại học chiếm 4,7%, đến năm 2030 chiếm 6,0%.

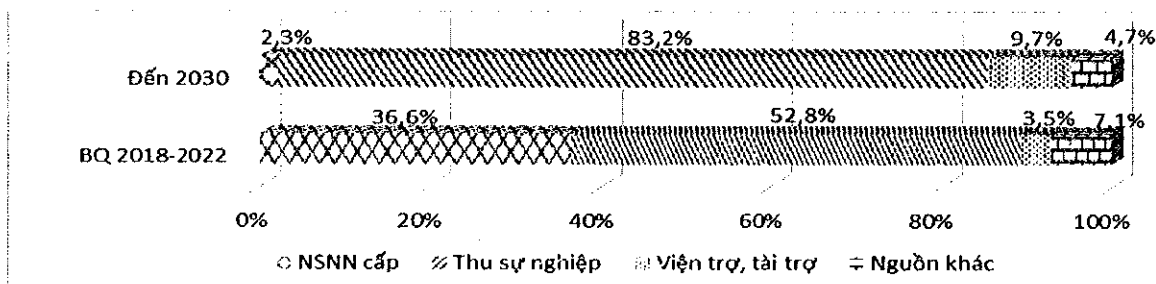
(ii) học phí không chính quy dự toán bình quân 73 tỷ đồng/năm chiếm 6,4%, đến năm 2030 dự toán 213 tỷ đồng chiếm 10% nguồn thu.

(iii) thu sự nghiệp khác dự toán bình quân 35 tỷ đồng/năm chiếm 3,0% nguồn thu, đến năm 2030 dự toán 55 tỷ đồng chiếm 2,6% nguồn thu.

Bảng 26: Tổng hợp nguồn thu tài chính giai đoạn 2018-2022 và đến 2030

ĐVT: Triệu đồng

NGUỒN TÀI CHÍNH	Bình quân ¹ 2018-2022	Giai đoạn ² 2018-2022	Tỷ lệ (%)	Đến 2030	Tỷ lệ (%)
1. Ngân sách Nhà nước cấp	423.093	2.115.465	36,6	50.000	2,3%
1.1 Kinh phí thường xuyên	67.729	338.647	5,9	25.000	1,2
1.2 Kinh phí không thường xuyên	12.502	62.511	1,1	15.000	0,7
1.3 Kinh phí XDCB, dự án ODA	342.861	1.714.307	29,7	10.000	0,5
2. Nguồn thu sự nghiệp	609.068	3.045.340	52,8	1.776.861	83,2
2.1 Học phí đào tạo chính quy	500.649	2.503.246	43,4	1.508.814	70,7
2.1.1 Hệ Phổ thông trung học	4.250	21.251	0,4	10.000	0,5
2.1.2 Hệ Đại học chính quy	442.371	2.211.854	38,3	1.371.286	64,2
2.1.3 Hệ Cao học, NCS	54.028	270.141	4,7	127.528	6,0
2.2 Học phí đào tạo không chính quy	73.425	367.127	6,4	213.205	10,0
2.2.1 Hệ vừa làm vừa học	57.845	289.226	5,0	181.277	8,5
2.2.2 Đào tạo từ xa	15.580	77.901	1,3	31.928	1,5
2.3 Sự nghiệp khác	34.993	174.967	3,0	54.841	2,6
3. Nguồn viện trợ, tài trợ,	39.870	199.348	3,5	208.030	9,7
4. Nguồn khác	82.428	412.138	7,1	100.317	4,7
4.1 Hoạt động sản xuất dịch vụ	17.169	85.845	1,5	30.880	1,4
4.2 NCKH hợp tác với địa phương	42.087	210.437	3,6	69.437	3,3
4.3 Vốn vay lại (ODA)	23.171	115.856	2,0		0,0
Tổng Cộng	1.154.458	5.772.291	100,0	2.135.207	100,0



Hình 6: Cơ cấu dự toán nguồn thu giai đoạn 2018-2022 và đến 2030

¹ Bình quân/năm của giai đoạn 2018-2022

² Số liệu tổng cộng của giai đoạn 2018-2022

b) Tổng hợp nhu cầu chi tài chính (giai đoạn 2013-2022)

Trên cơ sở dự toán nguồn thu, cân đối nhu cầu chi trong giai đoạn 2018-2022 và đến năm 2030 như sau: (phụ lục 9b)

(1) Dự toán chi hoạt động đào tạo chính quy và liên kết trong giai đoạn 2018-2022 là 2.921 tỷ đồng, dự toán bình quân 584 tỷ đồng/năm chiếm 50,6% tổng nhu cầu chi, đến năm 2030 dự toán 1.545 tỷ đồng chiếm 72,4%.

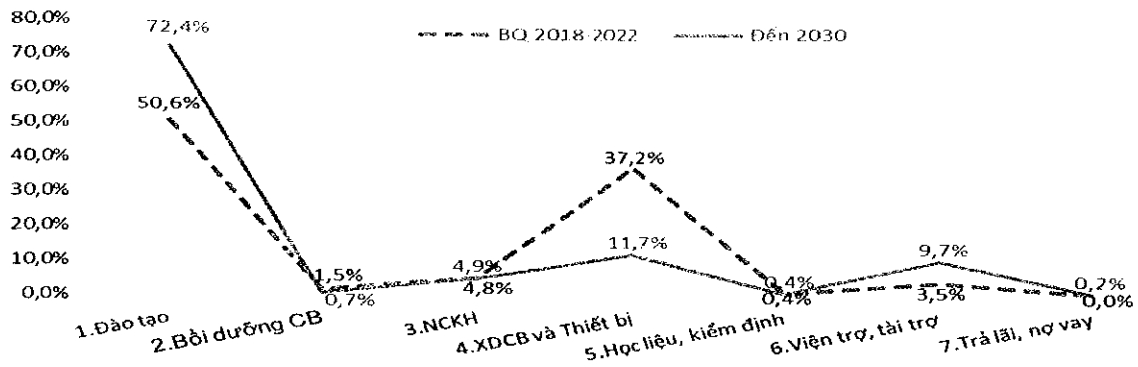
(2) Dự toán chi cho đào tạo viên chức giai đoạn 2018-2022 là 85 tỷ đồng, chủ yếu là đào tạo lực lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ trong dự án ODA từ nguồn vốn vay lại là 48 tỷ đồng, đến năm 2030 chi đào tạo nâng cao trình độ hàng năm dự toán là 15 tỷ đồng/năm

(3) Dự toán kinh phí cho hoạt động NCKH trong kỳ 277 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,8%, trong đó kinh phí từ nguồn vốn vay lại (của dự án ODA) là 82 tỷ đồng, đến năm 2030 dự toán hoạt động NCKH là 104 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 4,9%

Bảng 27: Tổng hợp nhu cầu chi tài chính giai đoạn 2018-2022 và đến 2030

DVT: Triệu đồng

Nhu cầu chi	Bình quân 2018-2022	Giai đoạn 2018-2022	Tỷ lệ (%)	Đến 2030	Tỷ lệ (%)
1. Đào tạo	584.222	2.921.112	50,6	1.544.929	72,4
- Đào tạo đại học (gồm THPT)	475.141	2.375.705	41,2	1.268.158	59,4
- Đào tạo SDH	57.684	288.419	5,0	127.528	6,0
- Liên kết Đào tạo	51.398	256.989	4,5	149.243	7,0
2. Bồi dưỡng, đào tạo Cán bộ	16.973	84.864	1,5	15.000	0,7
3. Nghiên cứu khoa học	55.436	277.178	4,8	104.437	4,9
4. XD CB và Thiết bị	429.769	2.148.843	37,2	250.311	11,7
- Xây dựng cơ bản	304.483	1.522.417	26,4	150.931	7,1
- Trang thiết bị kỹ thuật TN	125.285	626.426	10,9	99.380	4,7
5. Thư viện, kiểm định chất lượng	4.460	22.300	0,4	7.500	0,4
6. Viện trợ, tài trợ	39.870	199.348	3,5	208.030	9,7
7. Trả lãi, nợ vay	558	2.790	0,0	5.000	0,2
Tổng nhu cầu chi	1.154.458	5.772.291	100,0	2.135.206	100,0
Trong đó:					
Ngân sách Nhà nước	423.093	2.115.465	36,6	50.000	2,3
Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	609.068	3.045.340	52,8	1.776.860	83,2
Nguồn viện trợ, tài trợ, quà tặng	39.870	199.348	3,5	208.030	9,7
Nguồn khác (gồm vốn vay lại)	82.428	412.138	7,1	100.317	4,7



Hình 7: Cơ cấu dự toán chi giai đoạn 2018-2022 và đến 2030

(4) Đặc biệt nhu cầu chi đầu tư XDCB và trang thiết bị trong dự án ODA giai đoạn 2018-2022 là 2.149 tỷ đồng chiếm 37,2%, trong đó NSNN cấp 1.715 tỷ đồng, đến năm 2030 thì dự toán đầu tư và trang thiết bị bổ sung hàng năm 250 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 11,7%.

(5) Dự toán chi cho hoạt động bổ sung nguồn học liệu, đầu tư phần mềm mở rộng khai thác nguồn học liệu điện tử và kinh phí cho việc kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA trong giai đoạn 2018-2022 với dự toán 22 tỷ đồng chiếm 0,4%, đến năm 2030 dự toán chi 7,5 tỷ đồng.

(6) Kinh phí hợp tác chương trình dự án viện trợ, tài trợ trong và ngoài nước dự toán trong kỳ bình quân 40 tỷ đồng chiếm 3,5%, đến năm 2030 dự toán kinh phí NCKH là 208 tỷ đồng chiếm 9,7%.

(7) Đặc biệt đối với khoản dự toán chi trong giai đoạn 2018-2022 về việc trả lãi nợ vay là 2,8 tỷ đồng, bắt đầu từ năm 2025 sẽ tiến hành nợ vay đầu tiên và tiền lãi trong năm là 5 tỷ đồng, trả đến năm 2055 sẽ kết thúc nợ vay này.

CHƯƠNG 5

GIẢI PHÁP VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

5.1 Giải pháp:

Nhằm đi đến hiện thực hoá các yêu cầu tại Quyết định số: 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006 và Quyết định 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015 và các văn bản có liên quan, Trường Đại học Cần Thơ đã xác định được các giải pháp để thực hiện các hoạt động chủ yếu trên lộ trình củng cố và xây dựng, phát triển Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022 theo tiêu chí trường đại học trọng điểm.

a) Phát triển đào tạo đại học và sau đại học:

- Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo, cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học của từng chương trình đào tạo, từng học phần của các ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của Nhà trường; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

- Phát triển ngành nghề đào tạo, quy mô đào tạo phải thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở là đảm bảo điều kiện cán bộ cơ hữu, cơ sở vật chất và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của Vùng ĐBSCL. Hội đồng trường quyết định chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Hội đồng đơn vị và Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường có trách nhiệm thẩm định các điều kiện, tính khả thi và nội dung chuyên môn trong quy trình xét duyệt đề án mở ngành/chuyên ngành đào tạo mới hoặc điều chỉnh cải tiến chương trình đào tạo.

- Trên cơ sở kinh nghiệm tổ chức đào tạo chương trình tiên tiến ngành Công nghệ Sinh học (đào tạo từ năm học 2006-2007) và ngành Nuôi trồng thủy sản (đào tạo từ năm học 2008-2009), đồng thời căn cứ vào nhu cầu của người học, xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học và các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Các chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình đào tạo chất lượng cao và chương trình đào tạo bằng tiếng Anh được kiểm định quốc tế nhằm thu hút không chỉ người học trong nước mà còn quốc tế theo học.

- Tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh đúng theo các quy chế tuyển sinh và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy mô tuyển sinh được xác định căn cứ vào năng lực đào tạo và nhu cầu của xã hội. Chú trọng thông tin quảng bá về Trường ĐHTC và hoàn thiện công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp đến các đối tượng người học, tạo điều kiện cho người học có thể chọn lựa đúng lĩnh vực, ngành nghề và nội dung học tập phù hợp với khả năng và nguyện vọng của mình từ đó sẽ góp phần không chỉ tạo được động lực học tập cho người học mà còn nâng cao chất lượng đầu vào và chất lượng đầu ra của người học.

- Triển khai hoạt động tổng kết, đánh giá kết quả chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ của Trường để từ đó hoàn chỉnh công tác đào tạo của Trường.

- Định kỳ rà soát bổ sung, điều chỉnh nội dung giảng dạy các học phần, chương trình trình đào tạo, nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Nội dung giáo dục đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tạo điều kiện phát triển kỹ năng mềm, năng lực sáng tạo cho người học. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của người học.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học trên quan điểm người học không chỉ là đối tượng mà còn là chủ thể của hoạt động dạy và học; theo hướng tích cực và tiên tiến. Điều chỉnh phương pháp giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; thiết kế nội dung hướng dẫn giờ tự học trong nội dung đề cương chi tiết học phần. Đa dạng

hình thức học tập; giảm bớt hình thức học tập lý thuyết trên lớp; tăng cường hình thức học tập theo nhóm để giải quyết các tình huống thực tiễn; học tập từ các hoạt động thực hành, thực tế; học tập từ các hoạt động báo cáo chuyên đề, đồ án, niên luận,...; học tập qua hoạt động nghiên cứu khoa học. Tạo điều kiện và có chính sách khuyến khích nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của người học. Tăng cường các điều kiện và ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động dạy và học.

- Trên cơ sở chuẩn đầu ra của học phần, phương pháp và nội dung đánh giá người học của từng học phần phải được đổi mới thích hợp để có thể đánh giá kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng mềm và ý thức trách nhiệm mà người học cần phải tích lũy được từ giờ học lý thuyết, thực hành và từ giờ tự học. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, năng lực tự chủ, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc.

- Tăng cường và phát huy công tác học sinh, sinh viên. Chú trọng không chỉ công tác quản lý học sinh, sinh viên mà còn đẩy mạnh các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật, ý thức công dân; các hoạt động nhằm nâng cao sự hiểu biết về các giá trị văn hóa, truyền thống đạo lý dân tộc và tinh hoa văn hóa của nhân loại; các hoạt động nhằm nâng cao khả năng thẩm mỹ, cảm thụ nghệ thuật; các hoạt động rèn luyện thể chất; các hoạt động tạo điều kiện rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng làm việc,...; các hoạt động tư vấn tâm lý xã hội cho người học. Hoạt động công tác học sinh, sinh viên phải được xem là một phần quan trọng trong hoạt động đào tạo con người toàn diện của Nhà trường.

- Tất cả học phần được đưa vào giảng dạy đều phải có tài liệu học tập cho người học. Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các chương trình đào tạo của các bậc học. Tăng cường và có chính sách khuyến khích giảng viên biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo. Chú trọng việc bổ sung nguồn tài liệu được số hóa. Quan tâm lựa chọn, bổ sung và sử dụng các tài liệu học tập có uy tín. Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học khai thác hiệu quả các tài liệu học tập. Khuyến khích người học sử dụng tài liệu học tập bằng tiếng nước ngoài.

- Tranh thủ các nguồn kinh phí trong và ngoài nước, các dự án để đầu tư cơ sở vật chất của Nhà trường theo hướng phục vụ thiết thực cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học. Nâng cấp hệ thống mạng internet (cáp quang và không dây) và xây dựng các phòng máy vi tính phục vụ cho sinh viên, phòng học đa phương tiện.

- Tiếp tục chú trọng nâng cao trình độ và năng lực giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ thông qua việc nghiên cứu cải tiến chương trình đào tạo và học phần; biên soạn giáo trình, tài liệu học tập; bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn về chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tham dự hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề; sinh hoạt học thuật; nghiên cứu khoa học,... Trường tổ chức thường xuyên các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật biên soạn giáo trình, nâng cao trình độ ngoại ngữ, trình độ công nghệ thông tin,... cho giảng viên và viên chức có tham gia giảng dạy. Trường có các quy định và chế độ chính sách nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các viên chức có điều kiện học tập nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học. Các viên chức tham gia giảng dạy phải đạt các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nâng cao năng lực quản trị và quản lý đào tạo của Trường. Tiếp tục quan tâm đào tạo và bồi dưỡng nâng cao chất lượng và năng lực của công chức, viên chức phụ trách công tác quản lý và hành chính của Nhà trường. Trường thường xuyên tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ ngoại ngữ, trình độ công nghệ thông tin,... cho công chức và viên chức.

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; các quy định, quy trình và văn bản hướng dẫn về công tác tổ chức, quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Hoàn thiện và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong công tác quản lý đào tạo; nâng cấp chức năng phần mềm quản lý trực tuyến của Trường. Khai thác trang thông tin điện tử của Trường để quảng bá thông tin về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác của Nhà trường. Tăng cường việc sử dụng hệ thống hệ thống email chính thức của Trường (tài khoản email chính thức được cấp cho toàn thể công chức, viên chức, người lao động và người học thuộc Trường). Áp dụng hành chính điện tử.

- Tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng các chương trình hợp tác với các viện, trường đào tạo bậc cao; các đơn vị, tổ chức; các nhà giáo, nhà khoa học trong và ngoài nước để phát triển và nâng cao năng lực đào tạo, năng lực quản trị và quản lý đào tạo của Nhà trường. Chú trọng hợp tác nhằm tăng số lượng chuyên ngành và quy mô đào tạo sau đại học. Xây dựng các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh; các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh để trao đổi học viên. Xây dựng chính sách thu hút, trao đổi giảng viên và sinh viên với các viện, trường trong và ngoài nước.

- Mở rộng liên kết với các cơ sở đào tạo có chức năng và đủ điều kiện tại các địa phương đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo trình độ đại học hệ vừa làm vừa học với nhiều hình thức (tập trung, bằng đại học thứ hai, liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học); phát triển hình thức đào tạo từ xa; các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu học tập cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, chuyên đổi ngành nghề của nhiều đối tượng người học, góp phần nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực cho các địa phương trong vùng.

- Phát triển Khoa Dự bị dân tộc trở thành đơn vị có thế mạnh không chỉ hỗ trợ cho con em đồng bào dân tộc trong khu vực mà còn đào tạo học sinh dự bị đại học chính quy, dự bị cử tuyển của địa phương, dự bị xét tuyển thẳng,... thuộc diện chính sách và của các địa phương được hưởng chính sách đặc thù trong tuyển sinh của Nhà nước, đặc biệt là khu vực Tây Nam Bộ. Ngoài ra, Khoa Dự bị dân tộc có thể đảm nhiệm việc đào tạo học sinh dự bị đại học cho các cơ sở đào tạo trong Vùng ĐBSCL nếu có yêu cầu.

- Xây dựng và mở rộng mối quan hệ với các cơ quan chính quyền; đơn vị sản xuất, kinh doanh; các cơ sở đào tạo; đơn vị sử dụng lao động; cựu sinh viên,... Thông qua các mối quan hệ, Nhà trường tạo điều kiện để các đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động đánh giá kết quả đào tạo, xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo, xác định yêu cầu và nhu cầu của các ngành nghề đào tạo; gắn kết và tạo điều kiện để các đơn vị tham gia các hoạt động đào tạo của Trường như báo cáo chuyên đề, hướng dẫn thực tập thực tế, hướng dẫn các kỹ năng làm việc và tham gia hướng dẫn nghiên cứu khoa học,... cho người học. Các đơn vị là nơi để người học được tham quan, thực hành, thực tập, triển khai nghiên cứu khoa học thực tế tại cơ sở. Thông qua các hỗ trợ của các đơn vị, tổ chức và cá nhân hảo tâm người học sẽ nhận được học bổng và tài trợ để có điều kiện học tập và nghiên cứu khoa học tốt hơn... Đồng thời tăng cường tổ

chức các lớp, các khóa đào tạo bồi dưỡng tập huấn ngắn hạn theo địa chỉ và theo nhu cầu của các đơn vị, tổ chức và cá nhân.

- Phát huy nội lực, đẩy mạnh và thực hiện tốt các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ đào tạo, hoạt động sản xuất và chuyển giao công nghệ đóng vai trò quan trọng phát triển bền vững Nhà trường trong đó có phát triển đào tạo đại học và sau đại học.

- Tranh thủ ngoại lực, triển khai có hiệu quả các nguồn đầu tư từ các chương trình, đề án trong và ngoài nước để có thể nhanh chóng phát triển nguồn lực và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Giải pháp trong đảm bảo chất lượng đào tạo:

+ Kết hợp giữa đảm bảo chất lượng bên trong, đảm bảo chất lượng bên ngoài và kiểm định công nhận chất lượng.

+ Hoàn thiện và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong phù hợp sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Trường với: cơ cấu, vai trò và trách nhiệm, trách nhiệm giải trình để thực hiện mục tiêu chiến lược và công tác đảm bảo chất lượng; kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng; hệ thống lưu trữ thông tin, minh chứng; rà soát, đánh giá và phổ biến các quy trình, thủ tục; hệ thống và chính sách đảm bảo chất lượng, các chỉ số thực hiện chính sách và mục tiêu.

+ Tự đánh giá, đăng ký kiểm định, cải tiến, nâng cao chất lượng trường và chương trình theo quy định pháp luật, tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học quốc gia (Bộ Giáo dục và Đào tạo) và quốc tế (AUN-QA, ABET,...) một cách phù hợp.

+ Xây dựng cơ cấu tổ chức đảm bảo chất lượng ở cấp trường và cấp khoa; xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng cả ở cấp trường và cấp khoa đủ đáp ứng yêu cầu hoạch định, chỉ dẫn, thực hiện, giám sát và đánh giá trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học.

+ Khảo sát ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo, về các hoạt động phục vụ, về việc làm của người học tốt nghiệp theo quy định pháp luật và yêu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường; xây dựng, duy trì và phát triển tốt mối liên hệ với các bên liên quan đáp ứng được yêu cầu khảo sát ý kiến.

+ Đảm bảo đủ kinh phí đáp ứng cho hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Khai thác các nguồn tài chính đa dạng từ các chương trình, dự án hợp tác quốc tế của nhà trường để tăng cường nguồn lực tài chính cho hoạt động đảm bảo chất lượng.

+ Mở rộng quan hệ hợp tác về đảm bảo chất lượng giáo dục trong và ngoài nước. Tham gia tích cực và có trách nhiệm các hoạt động trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục của tổ chức Mạng các trường đại học Đông Nam Á (AUN).

+ Tham gia các hoạt động xếp hạng trường đại học, đối sánh ở trong và ngoài nước.

b) Phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Phát triển nghiên cứu về nông nghiệp, thủy sản và môi trường, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu về khoa học công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật công nghệ, ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ cao phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp bền vững cho vùng đồng bằng sông Cửu Long, chú trọng nghiên cứu sâu về vật liệu mới, viễn thông và kỹ thuật điều khiển, giải pháp tiết kiệm năng lượng, quy hoạch giao thông và đô thị, nghiên cứu giống cây trồng, giống vật nuôi và quản lý dịch bệnh, nghiên cứu chế biến và bảo quản sau thu hoạch các loại trái cây và thực phẩm chủ lực, có giá trị kinh tế cao, phát triển quy trình và mô hình canh tác bền

vững, bảo vệ môi trường, nghiên cứu cạnh tranh sản phẩm, chuỗi giá trị sản phẩm, chú trọng các nghiên cứu kỹ thuật công nghệ cao.

- Tăng dự án và chất lượng nghiên cứu khoa học, chú trọng và tập trung nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực khoa học phục vụ thiết thực tại địa bàn nông nghiệp trọng điểm. Đẩy mạnh NCKH cơ bản và ứng dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ để thúc đẩy phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Cửu long, thủy sản và bảo vệ môi trường tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu khả năng thích nghi của vùng đối với sự thay đổi khí hậu toàn cầu để phát triển nền kinh tế nông nghiệp hiện đại và bền vững trong tương lai.

- Xây dựng và phát triển nhanh lực lượng cán bộ khoa học của trường đủ mạnh để phục vụ công tác đào tạo của Trường và phát triển nhân lực khoa học có trình độ để phục vụ việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương các cấp, tạo chuyển biến về nhận thức và có những hành động cụ thể vì sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ của khu vực.

- Ưu tiên tập trung cho những nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Tập trung vào các chương trình trọng điểm quốc gia và các chương trình có thể mang đến những ứng dụng thiết thực cho vùng ĐBSCL. Tránh tình trạng phân tán dàn trải như hiện nay.

- Quan tâm đặc biệt để phát triển mạnh lãnh vực khoa học xã hội và nhân văn giúp nâng cao dân trí, đời sống xã hội của cộng đồng dân tộc sống trong khu vực ĐBSCL vốn rất đa dạng. Tập trung nghiên cứu về đổi mới phương pháp giảng dạy và cải tiến Chương trình đào tạo, bảo tồn và phát triển văn hoá, du lịch, xu thế phát triển xã hội ở ĐBSCL.

- Đẩy mạnh hợp tác với các viện trường, các hiệp hội trong và ngoài nước, với các tỉnh, thành phố, doanh nghiệp trong vùng ĐBSCL các vùng phụ cận để tập trung nguồn lực, ký kết hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo. Quan tâm phối hợp với các Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và truyền thông để đăng ký tham gia tuyển chọn các đề tài dự án khoa học và công nghệ mang tính đặc thù khu vực ĐBSCL nhằm tăng cường nguồn kinh phí, tăng hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và phục vụ nhân dân ĐBSCL.

- Củng cố mạng lưới NCKH trong trường: tăng cường công tác phối hợp giữa các Bộ môn và các Tổ/nhóm chuyên gia ở các khoa. Tăng cường công tác quản lý khoa học và công nghệ của Trường bằng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu số, từng bước cập nhật và ứng dụng phần mềm quản lý nhằm đạt hiệu quả cao.

- Xây dựng và trang bị đầy đủ cho phòng thí nghiệm trung tâm và một số phòng thí nghiệm khác đủ mạnh để làm hạt nhân và để nghiên cứu những vấn đề chiến lược cần có đầu tư tương đối lớn và tập trung như: GIS và viễn thám, môi trường, v.v... .

- Duy trì và phát triển mạng lưới cộng tác viên ở các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, các doanh nghiệp. Hoàn thiện mạng thông tin cho toàn trường và mở rộng đến một số trung tâm tại chức của tỉnh. Mạng thông tin này cũng sẽ góp phần cung cấp thông tin Khoa học Công nghệ cho các tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc và cập nhật phù hợp Quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, gắn việc đào tạo nghiên cứu sinh với việc thực hiện đề tài

nghiên cứu khoa học và công nghệ. Thực hiện chính sách phù hợp để sinh viên, học viên cao học tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

- Tăng cường nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển kinh tế xã hội khu vực đồng bằng sông Cửu long. Nguồn kinh phí có được trong tương lai sẽ được huy động từ 4 nguồn chính: (1) Kinh phí sự nghiệp của nhà nước, (2) kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp và (3) kinh phí hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và (4) phát triển nguồn kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ.

c) Phát triển Hợp tác quốc tế:

- Xây dựng chiến lược phát triển hợp tác quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của Trường Đại học Cần Thơ, thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế.

- Tiếp tục giữ vững mối quan hệ tốt đẹp với các viện trường, các tổ chức viện trợ chính phủ và phi chính phủ, các doanh nghiệp có mối quan hệ truyền thống trong triển khai các dự án tài trợ, viện trợ, phối hợp nghiên cứu... Tranh thủ sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế, ngoại giao đoàn để tiếp nhận viện trợ, tài trợ phát triển Trường và vùng ĐBSCL.

- Tăng cường hiện diện trong các diễn đàn song phương và đa phương, đặc biệt là các diễn đàn mang tính chiến lược trong khu vực Đông Nam Á; Nắm bắt và khai thác hiệu quả các chương trình hỗ trợ phát triển của tổ chức chính phủ và phi chính phủ, từ đó đề ra chương trình hành động phù hợp để tranh thủ các nguồn tài trợ, viện trợ để phát triển Trường cũng như vùng ĐBSCL.

- Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp quốc tế, đặc biệt là các doanh nghiệp có đầu tư tại Việt Nam, trong các lĩnh vực phối hợp nghiên cứu, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tăng cường mở các ngành và học phần giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, trước mắt là bằng tiếng Anh; nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài.

- Tăng cường giao lưu quốc tế, trong đó chú trọng đến hoạt động trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên, nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ của sinh viên và cán bộ, đặc biệt là cán bộ phục vụ giảng dạy nhằm tạo môi trường quốc tế thật sự tại Trường.

- Xây dựng chiến lược tạo môi trường học thuật quốc tế tại Trường Đại học Cần Thơ và chuẩn bị tốt nguồn lực cả nhân lực và tài lực sẵn sàng để thực hiện thành công chiến lược này.

- Xây dựng chính sách khuyến khích cán bộ và sinh viên tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế, đưa công tác HTQT thành phong trào thực tiễn trong toàn trường. Mỗi cán bộ có điều kiện công tác học tập ở nước ngoài phải năng động tìm kiếm thông tin từ cá nhân và tổ chức nước ngoài hầu có thể đề xuất ra hướng hợp tác mới trên nhiều lĩnh vực và quy mô khác nhau.

d) Phát triển nguồn nhân lực:

- Điều chỉnh lại kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Trường cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mới giai đoạn 2019-2022 và từng năm; đẩy mạnh phân cấp quản lý, tạo điều kiện cho các đơn vị (khoa, phòng, ban, viện, trung tâm...) chủ động xây dựng

phát triển đội ngũ, nhất là đội ngũ giảng viên để đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường;

- Tiếp tục hoàn thiện kế hoạch đào tạo-bồi dưỡng chi tiết đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý theo từng năm, lĩnh vực, chuyên ngành cả về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học;

- Đẩy mạnh công tác đào tạo giảng viên để nâng cao tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là ở các ngành, các lĩnh vực mà Trường Đại học Cần Thơ chưa mạnh. Tranh thủ dự án nâng cấp Đại học Cần Thơ thành Đại học xuất sắc để đào tạo nguồn nhân lực kể cả nguồn giảng viên và viên chức quản lý. Tận dụng tốt các nguồn học bổng của các tổ chức quốc tế, chương trình-dự án hợp tác trong và ngoài nước, đề án 89... để đào tạo nguồn nhân lực.

- Tăng cường năng lực đào tạo sau đại học của Trường, đồng thời đẩy mạnh liên kết đào tạo sau đại học với các trường trong và ngoài nước nhằm nhanh chóng nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Xây dựng các chế độ chính sách ưu đãi nhằm thu hút được nguồn nhân lực đã qua đào tạo sau đại học vào làm việc lâu dài tại Trường.

- Từng bước hoàn thiện quy chế “Chi tiêu nội bộ” làm cơ sở về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và viên chức hành chính của Trường.

d) Phát triển Cơ sở vật chất kỹ thuật:

- Trong giai đoạn 2018 - 2022:

Cải tạo và chống xuống cấp những công trình hiện có, xây dựng bổ sung các nhà học chính - văn phòng - thư viện cấp Khoa, các Viện Nghiên cứu đã được thành lập nhưng đang còn sử dụng các nhà một tầng cấp 4 hoặc nhà tạm. Khởi công xây dựng mới các công trình: Nhà học số 2 - Văn phòng Khoa Khoa học chính trị.

Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị phòng thí nghiệm cơ bản và cơ sở bằng cách tăng cường và hoàn chỉnh những phòng thí nghiệm hiện có, đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu về mở thêm ngành nghề đào tạo, quy mô về số lượng sinh viên gia tăng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nhằm phát triển hẳn một bước về chất của giai đoạn đào tạo này.

Nhà trường đã và đang triển khai dự án đầu tư “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ” (giai đoạn từ 2015-2022) với mục tiêu thành trường đại học xuất sắc, đạt chuẩn quốc tế về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và quản trị đại học; được quốc tế công nhận trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực liên quan, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, gia tăng giá trị nông nghiệp và thủy sản ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long; tăng cường năng lực để nhà trường có thể cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao khả năng NCKH với các tiêu chuẩn về phát triển CSVC (đầu tư xây dựng 05 hạng mục CSVC: PTN công nghệ cao, khu phức hợp PTN nghiên cứu, nhà lưới/nhà kính, trại giống thủy sản và nâng cấp hạ tầng thông tin cơ sở khu II), trang thiết bị của một trường đại học hiện đại trong khu vực (đầu tư mua sắm các thiết bị cơ bản, thiết bị nghiên cứu và thiết bị nghiên cứu tiên tiến cho các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực liên quan), với kinh phí chủ yếu là từ nguồn vốn vay (tương đương 79%), vay lại từ NSNN (tương đương 6%) và vốn đối ứng của nhà trường (tương đương 15%) với tổng mức đầu tư trên 105 triệu USD, trong đó dự toán đầu tư

mua sắm trang thiết bị trên 21 triệu USD; đầu tư xây dựng CSVC trên 36 triệu USD; đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, vận hành thiết bị, an toàn PTN cho hơn 90 người tại các trường đại học ở Nhật Bản.

- Giai đoạn 2022 - 2030:

Cải tạo mở rộng, xây dựng và đầu tư mới bổ sung, tăng cường các điều kiện, tiện nghi về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động đào tạo, mở rộng đào tạo chất lượng cao theo nhu cầu, tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực mũi nhọn: Nông nghiệp, thủy sản, môi trường, công nghệ, ... tạo điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt nội trú, vui chơi, giải trí cho sinh viên, hoàn thiện về cơ bản hệ thống kỹ thuật hạ tầng và tiện ích công cộng trên phần đất Khu II hiện hữu. Phần đầu đảm bảo ít nhất 70% nhu cầu tổng diện tích sàn nhà học tập, nghiên cứu, thực tập, ký túc xá, ... đã được tính theo quy mô đào tạo của năm 2030.

Xây dựng và thực hiện lộ trình hiện đại hoá các trang thiết bị phục vụ trực tiếp đào tạo và nghiên cứu khoa học. Giai đoạn này dành một tỷ lệ kinh phí thỏa đáng từ các nguồn vốn ngân sách Nhà nước thông qua các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo (Đề án Ngoại ngữ Quốc gia), các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, dự án ODA, các chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, nguồn thu học phí và huy động các nguồn kinh phí khác để đầu tư tập trung cho các phòng thí nghiệm chuyên ngành, phòng thí nghiệm chuyên sâu nhằm khai thác sử dụng hết công năng của thiết bị, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng chung thiết bị, đặc biệt đối với thiết bị đắt tiền. Đặc biệt ưu tiên đầu tư cho các ngành công nghệ sinh học-sinh học phân tử, công nghệ sau thu hoạch, kỹ thuật xây dựng (công trình thủy, giao thông, dân dụng), cơ khí giao thông, kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, tự động hóa, điện tử-viễn thông, hóa dược, vật lý kỹ thuật, ...

e) Phát triển nguồn tài chính

Để đáp ứng nhu cầu kinh phí trong giai đoạn từ nay đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030, Trường dự kiến khả năng huy động tổng nguồn lực như sau: (1) Nguồn NSNN cấp cần chiếm 36,6% tập trung chủ yếu cho dự án ODA, và một phần kinh phí (5,6%) cho đối tượng chính sách; (2) Nguồn thu sự nghiệp đóng vai trò rất quan trọng cho nguồn lực tài chính chiếm 52,8%, đến năm 2030 là 83,2% tổng nguồn kinh phí; (3) Nguồn viện trợ, tài trợ dự toán chiếm 3,5% và đến năm 2030 là 9,7%; (4) Nguồn thu khác dự toán chiếm 7,1% và đến năm 2030 là 4,7% tổng nguồn. Để đảm bảo nguồn lực tài chính được ổn định và bền vững trong thời gian tới đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường cần triển khai một số giải pháp sau đây:

(i) Giải pháp về tăng nguồn thu

(1) Tăng cường công tác chuyển giao sản phẩm hoạt động khoa học công nghệ trường ĐHCT, mở rộng hợp tác NCKH. Phòng Quản lý khoa học làm đầu mối, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, thương mại hóa kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, tạo sự danh tiếng và góp phần tăng nguồn thu cho trường.

(2) Duy trì hình thức giáo dục thường xuyên đảm bảo chất lượng; mở rộng đào tạo chính quy chất lượng cao, hướng tới đại trà. Triển khai linh hoạt và đa dạng các hình thức tuyển sinh đáp ứng nhu cầu người học, đảm bảo tối thiểu chuẩn đầu vào để

góp phần nâng cao chất lượng trong đào tạo; tiếp tục mở rộng và quảng bá các ngành chương trình tiên tiến, đào tạo chất lượng cao và có kế hoạch xây dựng thêm 2-4 ngành đào tạo chất lượng cao mỗi năm. Đây là hướng mở trong việc tăng thêm nguồn thu cho nhà trường đồng thời có điều kiện để củng cố và tăng chất lượng đào tạo, đảm bảo tăng chuẩn đầu ra xứng đáng là Trường Đại học xuất sắc.

(3) *Tiếp tục tranh thủ nguồn kinh phí từ NSNN cấp thông qua nhiệm vụ đào tạo theo đơn đặt hàng của Nhà nước, nguồn kinh phí cấp cho sinh viên thuộc đối tượng chính sách, nguồn kinh phí NCKH cấp Bộ ngành,... đặc biệt tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ GD&ĐT về kinh phí đầu tư vào dự án ODA kịp tiến độ.*

(4) *Rà soát, sắp xếp lại các hoạt động sản xuất - dịch vụ, chú trọng đến khai thác cơ sở vật chất nhàn rỗi. Nghiên cứu các quy định của Nhà nước để vận dụng khai thác các khu đất hiện có chưa sử dụng, thông qua các hình thức liên doanh, liên kết, phối hợp hoạt động các dịch vụ phù hợp với lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu.*

(5) *Khai thác nguồn thu từ các dịch vụ tài chính trên cơ sở nguồn thu học phí, các nguồn vốn khác nhàn rỗi ở ngân hàng để góp phần tăng thêm nguồn quỹ học bổng khuyến khích học tập của sinh viên.*

(ii) Giải pháp kiểm soát, tiết kiệm chi phí

(1) *Tăng cường kiểm soát tài chính, thông qua các định mức chi tiêu; nâng cao trách nhiệm cá nhân phụ trách và người đứng đầu của đơn vị. Thực hiện và chấp hành quy định pháp luật nhà nước, công khai, minh bạch về tài chính.*

(2) *Tăng cường giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính cho người đứng đầu của đơn vị trực thuộc, sẽ góp phần kiểm soát chi tiêu hiệu quả. Chỉ khi nào giao quyền chịu trách nhiệm và lợi ích về tài chính thì việc kiểm soát chi tiêu mới có hiệu quả.*

(3) *Cập nhật hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm theo hướng tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính.*

(4) *Đầu tư mua sắm có trọng điểm, lấy hiệu quả làm tiêu chí đo lường; đồng thời đẩy nhanh công tác rà soát và mạnh dạn thanh lý tài sản, máy móc thiết bị hư hỏng hoặc sử dụng không hiệu quả. Đặc biệt xem xét các tài sản đất tiền ít sử dụng, chi phí vận hành bảo dưỡng cao.*

(5) *Có kế hoạch kiểm soát và thu hồi chi phí sử dụng cơ sở vật chất của trường trong hợp tác NCKH với địa phương, doanh nghiệp trong và ngoài nước.*

(iii) Giải pháp hỗ trợ

(1) *Đổi mới phương pháp đánh giá công chức, viên chức và người lao động gắn với hiệu quả công việc (áp dụng phương pháp KPI). Kết hợp rà soát sắp xếp định biên các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn về tổ chức quản lý và nhân sự, tăng cường trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu.*

(2) Tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức tự giác, thể hiện tinh thần trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản chung của đơn vị và nhà trường như tài sản của mình; có ý thức tiết kiệm, sử dụng hiệu quả các thiết bị phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

5.2. Kế hoạch thực hiện:

Tuyên truyền và thông tin phổ biến, nâng cao nhận thức đến từng đơn vị thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022.

Tổ chức bộ máy và phân công thực hiện cho các cá nhân, bộ phận, đơn vị chức năng (trách nhiệm, quyền hạn, nguồn lực...).

Xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022 của toàn trường và của từng đơn vị thành viên theo từng giai đoạn cụ thể.

Xây dựng các kế hoạch hàng năm cho từng hoạt động chủ yếu:

- Kế hoạch gửi đi đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ viên chức hàng năm giai đoạn 2014-2022 (Phụ lục 5);
- Kế hoạch tuyển sinh đại học hàng năm giai đoạn 2014-2022 và Quy mô đào tạo đại học hàng năm giai đoạn 2014-2022 (Phụ lục A1 và A2);
- Kế hoạch tuyển sinh sau đại học giai đoạn 2014-2022 và Quy mô đào tạo sau đại học giai đoạn 2014-2022 (Phụ lục B1 và B2);
- Kế hoạch nguồn thu tài chính cơ bản hàng năm giai đoạn 2014-2022 (Phụ lục 8);
- Kế hoạch chi tài chính hàng năm giai đoạn 2014-2022 (Phụ lục 9);
- Tiến độ thực hiện dự án "Cải tạo và Xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ" giai đoạn 2014-2022 (Phụ lục 10);
- Kế hoạch đầu tư thiết bị đào tạo giai đoạn 2014-2022 (Phụ lục 11).

CHƯƠNG 6

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Với những nội dung đã trình bày, có thể thấy việc lập Đề án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022” chẳng những là cần thiết mà còn là yêu cầu vô cùng cấp bách. Tồn tại sự bất cập lớn giữa thực trạng cơ sở VCKT với yêu cầu xây dựng, phát triển nhà trường, phục vụ sự nghiệp phát triển Ngành, phát triển KT-XH trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

6.2. Kiến nghị

6.2.1. Tập trung nguồn lực đầu tư cho Trường Cần Thơ:

Với chủ trương đầu tư đã được Nhà nước khẳng định trên nguyên tắc, với quan điểm đầu tư trọng điểm được xác lập, với việc tận lực khai thác các nguồn vốn, khả năng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở nên thực tế. Dĩ nhiên, sẽ đòi hỏi một sự quyết tâm cao, sự phối hợp các nỗ lực của nhiều cấp, ngành hữu quan để có thể tập trung nguồn lực đầu tư cho Trường Đại học Cần Thơ theo tiêu chí trường đại học trọng điểm.

Tiếp nối đầu tư từ Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ từ nguồn ODA của Chính phủ Nhật Bản, Bộ cần tranh thủ thêm nguồn vốn đầu tư cho Trường Đại học Cần Thơ theo Quyết định số 42/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế tài chính ngân sách ưu đãi đối với Thành phố Cần Thơ, Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ theo Thông báo số 146/TB-VPCP ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ; Thông tư số: 64/2006/TT-BTC ngày 30/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 42/2006/QĐ-TTg có cơ chế về bố trí vốn đầu tư: “Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương quản lý: Hàng năm, trên cơ sở tổng mức vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiến độ thực hiện dự án năm kế hoạch, các Bộ, cơ quan Trung ương có dự án liên quan lập dự toán nhu cầu vốn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 25 tháng 7 năm trước để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.”

6.2.2. Đề án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030” là cơ sở pháp lý cần thiết cho Trường Đại học Cần Thơ triển khai thực hiện các mặt hoạt động của Nhà trường. *Long*

Cần thơ, ngày 08 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

**KẾ HOẠCH MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ VÀ TIẾN SĨ
GIAI ĐOẠN 2019-2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030**

TT ngành cấp IV	Mã số ngành	Ngành đào tạo	Năm mở ngành đào tạo					Đến 2030	Ghi chú
			2019	2020	2021	2022			
I. Khoa Công nghệ									
<i>Thạc sĩ</i>									
1	8520103	Kỹ thuật cơ khí			2021			Đang biên soạn Đề án mở ngành. Cần bổ sung kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ khí	
2	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử			2022			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học	
3	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			2022			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học	
4	8510601	Quản lý công nghiệp			2022			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học	
<i>Tiến sĩ</i>									
1	9520301	Kỹ thuật hóa học			2021			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ thạc sĩ/DH	
2	9520201	Kỹ thuật điện			2021			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ thạc sĩ/DH	
3	9520103	Kỹ thuật cơ khí					X	Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ thạc sĩ	
II. Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông									
<i>Thạc sĩ</i>									
1	8480201	Công nghệ thông tin		2020				Đã được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở ngành đào tạo. Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp các đơn vị liên quan triển khai. Đã kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học đạt.	
2	8480103	Kỹ thuật phần mềm			2022			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học	
1	9480101	Khoa học máy tính			2021			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ thạc sĩ/DH	
III. Khoa Khoa học chính trị									
<i>Thạc sĩ</i>									
1	8229001	Triết học			2021			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định	
2	8310201	Chính trị học					X	Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định	
<i>Tiến sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>									
IV. Khoa Khoa học tự nhiên									
<i>Thạc sĩ</i>									
1	8520401	Vật lý kỹ thuật			2022			Cần kiểm định ngoài CTPTT trình độ đại học	

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành đào tạo	Năm mở ngành đào tạo					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	Đến 2030	
2	8420101	Sinh học				2022		Mở ngành này sẽ ảnh hưởng ngành Sinh thái học; Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học
3	8720203	Hóa dược				2022		Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học
Tiến sĩ								
1	9460102	Toán giải tích				2022		Đang biên soạn Đề án mở ngành; cần bổ sung kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ Toán giải tích
2	9420101	Sinh học					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ; chuẩn bị nhân lực theo quy định
V. Khoa Khoa học xã hội và nhân văn								
Thạc sĩ								
1	8320202	Thông tin học					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định
2	8310630	Việt Nam học					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định
3	8310301	Xã hội học					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định
Tiến sĩ								
1	9220121	Văn học Việt Nam					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ/ĐH; chuẩn bị nhân lực theo quy định
2	9320202	Thông tin học					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ; chuẩn bị nhân lực theo quy định
VI. Khoa Kinh tế								
Thạc sĩ								
1	8340101	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh)			2021			Đã được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở tiếng Anh. Đề nghị Khoa Kinh tế phối hợp các đơn vị liên quan triển khai. Phối hợp triển khai kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ.
Tiến sĩ								
1	9310110	Quản lý kinh tế					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ/ĐH; chuẩn bị nhân lực theo quy định
VII. Khoa Luật								
Thạc sĩ								
1	8390103	Luật dân sự và tố tụng dân sự					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định
2	8380102	Luật hiến pháp và luật hành chính					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định
Tiến sĩ								
1	9380107	Luật kinh tế			2021			Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ/ĐH; chuẩn bị nhân lực theo quy định
VIII. Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên								
Thạc sĩ								
1	8620205	Lâm sinh					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định
Tiến sĩ								

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành đào tạo	Năm mở ngành đào tạo					Đến 2030	Ghi chú
			2019	2020	2021	2022			
1	9520320	Kỹ thuật môi trường					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ; chuẩn bị nhân lực theo quy định	
2	9850101	Quản lý tài nguyên và môi trường					X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ; chuẩn bị nhân lực theo quy định	
IX. Khoa Ngoại ngữ									
<i>Thực sĩ</i>									
1	8220201	Ngôn ngữ Anh			2021			Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học; chuẩn bị nhân lực theo quy định	
<i>Tiến sĩ</i>									
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh			2021			Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ/DH; chuẩn bị nhân lực theo quy định	
X. Khoa Nông nghiệp									
<i>Thực sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>									
1		chuyên ngành	Biến đổi khí hậu & Nông nghiệp nhiệt đới bền vững (tiếng Anh)		2020			Đã được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở tiếng Anh. Đề nghị Khoa Nông nghiệp phối hợp các đơn vị liên quan triển khai. Phối hợp triển khai kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ.	
2		chuyên ngành	Nông nghiệp công nghệ cao (ODA-tiếng Anh)			2022		Đã được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở tiếng Anh. Đề nghị Khoa Nông nghiệp phối hợp các đơn vị liên quan triển khai. Phối hợp triển khai kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ.	
<i>Tiến sĩ</i>									
1			Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh)			2021		Đã được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở tiếng Anh. Đề nghị Khoa Nông nghiệp phối hợp các đơn vị liên quan triển khai. Phối hợp triển khai kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ.	
XI. Khoa Phát triển nông thôn									
<i>Đại học (Không có đề xuất mở ngành)</i>									
<i>Thực sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>									
<i>Tiến sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>									
XII. Khoa Sư phạm									
<i>Thực sĩ</i>									
1	8460112	Toán ứng dụng				2022		Đang biên soạn Đề án mở ngành; cần bổ sung kiểm định ngoài CTĐT trình độ đại học Toán ứng dụng	
2	8140110	Lý luận và Phương pháp dạy học				2022		Mở ngành này sẽ ảnh hưởng 4 ngành LL và PPDH BM Toán, Văn, AV, PV đang mở	
<i>Tiến sĩ</i>									
1	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán			2021			Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ/DH; chuẩn bị nhân lực theo quy định	

TT	Mã số ngành cấp IV	Ngành đào tạo	Năm mở ngành đào tạo				Ghi chú	
			2019	2020	2021	2022		Đến 2030
XIII. Khoa Thủy sản								
<i>Đại học (không có đề xuất mở ngành)</i>								
<i>Thạc sĩ</i>								
1	8540105	Công nghệ chế biến thủy sản				X	Cần kiểm định ngoài CTĐT bậc đại học; chuẩn bị nhân lực	
<i>Tiến sĩ</i>								
1	9620305	Quản lý thủy sản				X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ/ĐH	
2	9620302	Bệnh học thủy sản				X	Cần kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ/ĐH	
		Nuôi trồng thủy sản (tiếng Anh)		2020			Đã được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở tiếng Anh. Đề nghị Khoa Thủy sản phối hợp các đơn vị liên quan triển khai. Phối hợp triển khai kiểm định ngoài CTĐT trình độ thạc sĩ.	
XIV. Viện Nghiên cứu và phát triển Công nghệ sinh học								
<i>Đại học (Không có đề xuất mở ngành)</i>								
<i>Thạc sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>								
<i>Tiến sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>								
XV. Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long								
<i>Đại học (không có đề xuất mở ngành)</i>								
<i>Thạc sĩ</i>								
1	8340402	Chính sách công		2019			Đã được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua chủ trương mở ngành đào tạo. Đề nghị Viện NCPĐBSCCL phối hợp các đơn vị liên quan triển khai. Sử dụng kết quả định ngoài CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế NN.	
<i>Tiến sĩ (không có đề xuất mở ngành)</i>								
XVI. Bộ môn Giáo dục thể chất								
<i>Đại học (Không có đề xuất mở ngành)</i>								
<i>Thạc sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>								
<i>Tiến sĩ (Không có đề xuất mở ngành)</i>								
			Năm mở ngành đào tạo				Ghi chú	
			2019	2020	2021	2022		Đến 2030
Số lượng ngành đào tạo trình độ thạc sĩ			1	2	4	10	8	Tổng cộng: 25
Số lượng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ			0	1	7	1	9	Tổng cộng: 18
Tổng cộng			1	3	11	11	17	TỔNG CỘNG: 43

Phụ lục 1

**QUY MÔ NGHIÊN CỨU SINH, HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH
CÁC BẬC VÀ HỆ ĐÀO TẠO**
(Tính đến thời điểm 31/12/2018)

	Tổng số NCS, HV, SV, HS đang học	Trong đó			Ghi chú
		Nữ	Dân tộc ít người		
			Tổng số	Trong đó Nữ	
A	1	2	3	4	5
I - Đại học					
1. Hệ chính quy	34.180				
Chia ra: - Chính quy tập trung	32.168	16.868	2.346	1.266	
- Liên thông chính quy	779	407	32	13	
- Bằng 2 chính quy	132	69	5	3	
- Xét tuyển thẳng	1.101	559	43	24	
2. Cử tuyển	60	39	48	29	
3. Vừa làm vừa học	11.553	3.778			
Chia ra: - Vừa làm vừa học	8.353	2.517			
- Liên thông VLVH	1.802	650			
- Bằng 2 VLVH	1.398	611			
4. Đào tạo từ xa	2.861	973			
II - Cao đẳng					
1. Hệ chính quy	0				
Chia ra: - Chính quy tập trung					
- Liên thông chính quy					
2. Cử tuyển	0				
3. Vừa làm vừa học	0				
Chia ra: - Vừa làm vừa học					
- Liên thông VLVH					
III - Học sinh phổ thông					
1. Học sinh dự bị đại học	316	174	03	02	Học sinh xét tuyển thẳng
2. HS phổ thông chuyên, năng khiếu					HS THPT Thực hành sư phạm
3. HS phổ thông dân tộc nội trú	00	00	00	00	HS dự bị cử tuyển
IV - Sau Đại học					
1. Nghiên cứu sinh	346				
2. Cao học	2.517				

**THÔNG KÊ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
NĂM 2018**

1. Đại học chính quy chương trình đào tạo đại trà

TT	Tên Ngành - chuyên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00, C01, D01, D03	35
2	Giáo dục Công dân	7140204	C00, C19, D14, D15	20
3	Giáo dục Thể chất	7140206	T00, T01	20
4	Sư phạm Toán học	7140209	A00, A01, D07, D08	20
5	Sư phạm Tin học	7140210	A00, A01, D01, D07	25
6	Sư phạm Vật lý	7140211	A00, A01, A02, D29	20
7	Sư phạm Hóa học	7140212	A00, B00, D07, D24	20
8	Sư phạm Sinh học	7140213	B00, D08	20
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00, D14, D15	20
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	C00, D14, D64	20
11	Sư phạm Địa lý	7140219	C00, C04, D15, D44	20
12	Sư phạm tiếng Anh	7140231	D01, D14, D15	20
13	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	D01, D03, D14, D64	20
14	Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh - Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	7220201	D01, D14, D15	180
15	Ngôn ngữ Pháp	7220203	D01, D03, D14, D64	80
16	Triết học	7229001	C00, C19, D14, D15	80
17	Văn học	7229030	C00, D14, D15	140
18	Kinh tế	7310101	A00, A01, C02, D01	120
19	Chính trị học	7310201	C00, C19, D14, D15	80
20	Xã hội học	7310301	A01, C00, C19, D01	100
21	Việt Nam học Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	7310630	C00, D01, D14, D15	140
22	Thông tin - thư viện	7320201	A01, D01, D03, D29	80
23	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, C02, D01	160
24	Marketing	7340115	A00, A01, C02, D01	80
25	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00, A01, C02, D01	130
26	Kinh doanh thương mại	7340121	A00, A01, C02, D01	110
27	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00, A01, C02, D01	140
28	Kế toán	7340301	A00, A01, C02, D01	140
29	Kiểm toán	7340302	A00, A01, C02, D01	100
30	Luật, có 3 chuyên ngành: - Luật Hành chính - Luật Thương mại - Luật Tư pháp	7380101	A00, C00, D01, D03	300

TT	Tên Ngành - <i>chuyên ngành</i>	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
31	Sinh học, có 2 <i>chuyên ngành</i> : - Sinh học - Vi sinh vật học	7420101	B00, D08	140
32	Công nghệ sinh học	7420201	A00, B00, D07, D08	160
33	Sinh học ứng dụng	7420203	A00, A01, B00, D08	90
34	Hóa học	7440112	A00, B00, D07	100
35	Khoa học môi trường	7440301	A00, B00, D07	140
36	Toán ứng dụng	7460112	A00, A01, B00	60
37	Khoa học máy tính	7480101	A00, A01	120
38	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	A00, A01	120
39	Kỹ thuật phần mềm	7480103	A00, A01	140
40	Hệ thống thông tin	7480104	A00, A01	100
41	Kỹ thuật máy tính	7480106	A00, A01	120
42	Công nghệ thông tin, có 2 <i>chuyên ngành</i> : - Công nghệ thông tin - Tin học ứng dụng	7480201	A00, A01	240
43	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	A00, A01, B00, D07	180
44	Quản lý công nghiệp	7510601	A00, A01, D01	120
45	Kỹ thuật cơ khí, có 3 <i>chuyên ngành</i> : - Cơ khí chế tạo máy - Cơ khí chế biến - Cơ khí giao thông	7520103	A00, A01	260
46	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	A00, A01	120
47	Kỹ thuật điện	7520201	A00, A01, D07	140
48	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	A00, A01	120
49	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	A00, A01	120
50	Kỹ thuật vật liệu	7520309	A00, A01, B00, D07	60
51	Kỹ thuật môi trường	7520320	A00, A01, B00, D07	130
52	Vật lý kỹ thuật	7520401	A00, A01, A02	60
53	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00, A01, B00, D07	200
54	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	A00, A01, B00, D07	80
55	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	A00, A01, B00, D07	120
56	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00, A01	200
57	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	A00, A01	60
58	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	A00, A01	80
59	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	A00, A01, D07	60
60	Khoa học đất	7620103	A00, B00, D07, D08	80
61	Chăn nuôi	7620105	A00, A02, B00, D08	140
62	Nông học	7620109	B00, D08, D07	80
63	Khoa học cây trồng, có 2 <i>chuyên ngành</i> :	7620110	A02, B00, D07, D08	160

TT	Tên Ngành - <i>chuyên ngành</i>	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
	- Khoa học cây trồng - Công nghệ giống cây trồng			
64	Bảo vệ thực vật	7620112	B00, D07, D08	160
65	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	A00, B00, D07, D08	60
66	Kinh tế nông nghiệp	7620115	A00, A01, C02, D01	140
67	Phát triển nông thôn	7620116	A00, A01, B00, D07	80
68	Lâm sinh	7620205	A00, A01, B00, D08	60
69	Nuôi trồng thủy sản	7620301	A00, B00, D07, D08	180
70	Bệnh học thủy sản	7620302	A00, B00, D07, D08	80
71	Quản lý thủy sản	7620305	A00, B00, D07, D08	80
72	Thú y, có 2 chuyên ngành: - Thú y - Dược thú y	7640101	A02, B00, D07, D08	160
73	Hóa dược	7720203	A00, B00, D07	80
74	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00, A01, C02, D01	140
75	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00, A01, B00, D07	100
76	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	A00, A01, C02, D01	100
77	Quản lý đất đai	7850103	A00, A01, B00, D07	120
Chương trình đào tạo đại trà học tại Khu Hòa An				
1	Ngôn ngữ Anh	7220201H	D01, D14, D15	80
2	Việt Nam học (<i>Hướng dẫn viên du lịch</i>)	7310630H	C00, D01, D14, D15	80
3	Quản trị kinh doanh	7340101H	A00, A01, C02, D01	80
4	Luật (<i>Luật Hành chính</i>)	7380101H	A00, C00, D01, D03	80
5	Công nghệ thông tin	7480201H	A00, A01	80
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201H	A00, A01	80
7	Khuyến nông	7620102H	A00, A01, B00, D01	60
8	Nông học (<i>Kỹ thuật nông nghiệp</i>)	7620109H	B00, D07, D08	80
9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114H	A00, A01, C02, D01	60
10	Kinh tế nông nghiệp	7620115H	A00, A01, C02, D01	80
11	Nuôi trồng thủy sản	7620301H	A00, B00, D07, D08	60

2. Đại học chính quy chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao

STT	Tên ngành	Mã ngành	Phương thức A		Phương thức B	
			Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
Đại học chính quy chương trình tiên tiến						
1	Công nghệ sinh học	7420201T	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40
2	Nuôi trồng thủy sản	7620301T	A01, D07,	40	A00, B00, A01,	40

STT	Tên ngành	Mã ngành	Phương thức A		Phương thức B	
			D08		D07, D08	
Đại học chính quy chương trình chất lượng cao						
1	Kinh doanh quốc tế	7340120C	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07	40
2	Công nghệ thông tin	7480201C	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07	40
3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401C	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40
4	Ngôn ngữ Anh	7220201C	D01, D14, D15	40	D01, D14, D15, D66	40
5	Công nghệ thực phẩm	7540101C	A01, D07, D08	40	A00, B00, A01, D07, D08	40
6	Kỹ thuật Điện	7520201C	A01, D01, D07	40	A00, A01, D01, D07	40

Ghi chú:

- **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C01:** Văn-Toán-Lý; **C02:** Văn-Toán-Hóa; **C04:** Văn-Toán-Địa; **C19:** Văn-Sử-GDCD; **D01:** Văn-Toán-Anh; **D03:** Văn-Toán-Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Anh; **D08:** Toán-Sinh-Anh; **D14:** Văn-Sử-Anh; **D15:** Văn-Địa-Anh; **D24:** Toán-Hóa-Pháp; **D29:** Toán-Lý-Pháp; **D44:** Văn-Địa-Pháp; **D64:** Văn-Sử-Pháp; **D66:** Văn-GDCD-Anh; **T00:** Toán-Sinh-Năng khiếu TDTT; **T01:** Toán-Hóa-Năng khiếu TDTT

Phụ lục 3

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ VIÊN CHỨC TRƯỞNG NĂM 2018
(Có đến 31/12/2018)**

TT	Tên đơn vị	Tổng số	GS	PGS	TS	ThS	GVC	GV	ĐH- CĐ	TĐ- Khác
1.	Ban Quản lý Công trình	4				1		1	3	
2.	Ban Quản lý Dự án ODA Trường Đại học Cần Thơ	15		2	5	5	2	4	3	
3.	Bộ môn Giáo dục Thể chất	21			4	14	5	13	1	2
4.	Khoa Công nghệ	175		5	35	95	23	116	25	15
5.	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	87		4	21	50	23	43	6	6
6.	Khoa Dự bị Dân tộc	11				8		7		3
7.	Khoa Khoa học Chính trị	35			8	23	8	22	3	1
8.	Khoa Khoa học Tự nhiên	97		10	18	44	16	45	9	16
9.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	44		2	5	32	4	36	4	1
10.	Khoa Kinh tế	131		12	18	95	13	100	5	1
11.	Khoa Luật	66		1	3	56	4	54	5	1
12.	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	54	2	12	17	20	5	32	2	1
13.	Khoa Ngoại ngữ	84		1	15	57	19	57	10	1
14.	Khoa Nông nghiệp	143	5	34	35	47	19	56	4	18
15.	Khoa Phát triển Nông thôn	47		2	6	23		28	5	11
16.	Khoa Sau Đại học	8		1		2		1	4	1
17.	Khoa Sư phạm	121		8	33	65	29	69	10	5
18.	Khoa Thủy sản	66	2	22	15	20	4	27	2	5
19.	Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ	4				1			1	2
20.	Phòng Công tác Chính trị	27				1			9	17
21.	Phòng Công tác Sinh viên	16			1	3			9	3
22.	Phòng Đào tạo	11				2	2		7	2
23.	Phòng Hợp tác Quốc tế	10		2	1		1		7	
24.	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	35			1	1	1		9	24
25.	Phòng Quản lý Khoa học	7		3		1			3	
26.	Phòng Quản trị Thiết bị	16				1		1	6	9
27.	Phòng Tài chính	15				5	1		7	3
28.	Phòng Thanh tra Pháp chế	4			1	1		1	2	
29.	Phòng Tổ chức - Cán bộ	9				3	1		5	1

TT	Tên đơn vị	Tổng số	GS	PGS	TS	ThS	GVC	GV	DH-CD	TĐ-Khác
30.	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	3							3	
31.	Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	1							1	
32.	Trung tâm Công nghệ Phần mềm	1				1	1			
33.	Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ	1				1				
34.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh Trường Đại học Cần Thơ	30				5		19	17	8
35.	Trung tâm Học liệu	35			1	7		1	15	12
36.	Trung tâm Liên kết đào tạo	4			1	1	1		2	
37.	Trung tâm Ngoại ngữ	5			2	3	1	4		
38.	Trung tâm Quản lý chất lượng	5			1	1	1	1	3	
39.	Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	9				3			5	1
40.	Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	2		1		1				
41.	Trường THPT Thực hành Sư phạm	17				14			2	1
42.	Văn phòng Đảng và các Đoàn thể	11			1	2		2	8	
43.	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1				1				
44.	Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	18		4	6	6		12	1	1
45.	Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	33	2	6	9	6	1	13	6	4
46.	Tổng số	1539	11	132	263	728	185	765	229	176

**Ghi chú: Ngoài ra Trường có 316 người lao động do các chương trình, dự án trả lương*

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

Số TT	Tên khu đất	Địa chỉ tọa lạc	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng	Hồ sơ pháp lý
1	Khu I - Đại học Cần Thơ	Số 411 đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	62.251,50	Khoa Ngoại ngữ, Trung tâm Ngoại ngữ, nhà khách, nhà ở tập thể, nhà học, ...	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00001/QSĐĐ do UBND tỉnh Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 5 năm 2001
2	Khu II - Đại học Cần Thơ	Đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	714.200,97	Trụ sở chính: khu hành chính, giảng dạy, học tập các khoa, viện, trung tâm, ký túc xá sinh viên, nhà thể dục thể thao, ...	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00161/QSĐĐ do UBND Tỉnh Cần Thơ cấp ngày 21 tháng 10 năm 1998
3	Khu III - Đại học Cần Thơ	Số 01 Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	5.527,20	Trung tâm Công nghệ phần mềm, nhà học, Công ty TNHH MTV Khoa học và công nghệ,	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 0160 QSĐĐ do UBND Tỉnh Cần Thơ cấp ngày 21 tháng 10 năm 1998
4	Trại nghiên cứu thực nghiệm giống thủy sản nước ngọt (Xí nghiệp gạch Đại học Cần Thơ)	Khu vực Phú Thạnh, phường Tân Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	23.726,00	Khu sản xuất. Địa phương đang có kế hoạch thu hồi đất để làm Khu CN.	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 000004 QSĐĐ do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 4 năm 1997
5	Khu Hoà An (Trung tâm Thực nghiệm – Đa dạng sinh học và Trung tâm Giáo dục quốc phòng – Trường Đại học Cần Thơ)	Số 554, Quốc lộ 61, ấp Hòa Đức, xã Hoà An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	1.112.901,00	Khu học tập, thí nghiệm và thực tập của CBGD và SV Khoa Phát triển nông thôn, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, khu bảo tồn đa dạng sinh học, ...	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 04492 do UBND tỉnh Hậu Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2013.
6	Trại thực nghiệm Artemia và nuôi trồng thủy sản – Trường Đại học Cần Thơ (Khu thí nghiệm thủy sản Vĩnh Châu)	Khóm Biển Dưới, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	171.142,10	Khu thực nghiệm nuôi trồng thủy, hải sản	02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT000071 và CT000072 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013.

Số TT	Tên khu đất	Địa chỉ tọa lạc	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng	Hồ sơ pháp lý
7	Nhà cộng đồng thuộc Trường Đại học Cần Thơ	<i>Áp Lợi Dũ B, phường An Bình, quận. Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ</i>	291,00	Phục vụ Dự án Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 06349 QSDĐ do UBND thành phố Cần Thơ cấp ngày 23 tháng 8 năm 2002. Ngày 23/5/2005 xác nhận của Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Cần Thơ đã chuyển nhượng hết diện tích cho Trường Đại học Cần Thơ (khu II).
8	Thôn Măng Đen, xã Đắc Long, huyện Kon Plong, tỉnh KonTum	<i>Thôn Măng Đen, xã Đắc Long, huyện Kon Plong, tỉnh KonTum</i>	159.733,70	Thực hiện dự án: Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ - Trường Đại học Cần Thơ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CM 336765 do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 08 tháng 6 năm 2018.
	Tổng cộng		2.249.773,47		

CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đến thời điểm 31/12/2018

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất	ha	224,977347
II	Diện tích sàn xây dựng	m ²	263.631,99
1	Giảng đường, hội trường, phòng học		
	Số phòng/hội trường	phòng/hội trường	278
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	57.185,70
2	Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch		
	Số phòng	phòng	09
	Tổng diện tích sàn sử dụng	m ²	510
3	Thư viện và TTHL	m ²	12.276
4	PTN, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y		
	Số phòng	phòng	134
	Số lượng tiểu phòng trực thuộc	phòng	277
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	45.976,48
5	KTX thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	phòng	1.391
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	77.259,12
6	Diện tích nhà ăn	m ²	2.320
7	Diện tích sàn xây dựng nhà thể dục thể thao (2 nhà)	m ²	4.965
8	Diện tích làm việc của CB-VC	m ²	20.994,98
9	Diện tích khác	m ²	44.464,71
III	Diện tích sân bãi thể dục thể thao ngoài trời	m ²	55.879,00

Tổng diện tích sàn xây dựng là 263.631,99 m² (bình quân là 8,20 m²/svcq);

Trong đó, diện tích phục vụ trực tiếp cho đào tạo là 120.913,18 m² (giảng đường, hội trường, phòng học; thư viện và TTHL; PTN, PTH, trại, xưởng, nhà thể dục thể thao,...): 3,76 m²/svcq (32.168 sinh viên chính quy (svcq) – Số liệu thống kê quý IV năm 2018).

Phụ lục 5

Kế hoạch gửi đi đào tạo đội ngũ giảng viên, CBVC và Kinh phí cho đào tạo – Giai đoạn 2014-2022

Đơn vị triệu đồng

Nội dung	Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017		
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT
1.Đào tạo trong nước	24	35	1,404	26	36	1,507	17	23	982	29	7	1,442
2.Đào tạo nước ngoài	38	21	40,740	35	23	39,060	14	30	24,360	22	22	27,720
Tổng cộng:	62	56	42,144	61	59	40,567	31	53	25,342	51	29	29,162

Nội dung	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022		
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT
1.Đào tạo trong nước	63	3	3,046	29	3	1,414	40	5	1,956	30	6	1,483	16	7	818
2.Đào tạo nước ngoài	73	4	63,000	69	7	60,900	68	5	59,220	57	3	49,140	52	3	44,940
Tổng cộng:	136	7	66,046	98	10	62,314	108	10	61,176	87	9	50,623	68	10	45,758

Phụ lục 6

**Khái toán vốn đầu tư dự án
"Cải tạo và Xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ"
Tổng nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2022: 2.178,844 tỷ đồng.**

Số TT	Cơ cấu diện tích	D. tích làm việc	Diện tích sàn	Đã có	Cần bổ sung	Đơn giá	Thành tiền
		(1.000 m2)		(1.000 m2)			(triệu đồng)
I	Khu học tập - nghiên cứu & PV						1,010,302,500
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (3%) và thiết bị (35%))	114,868	229,736.77	95,029.77	134,707	7,500	1,010,302,500
I*	Xưởng, Trạm, Trại						414,000,000
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (3%) và thiết bị (25%))	30,348.00	60,696.00	5,496.00	55,200	7,500	414,000,000
II	Khu Thể dục thể thao						57,300,000
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (5%) và thiết bị (25%))	6,302.50	12,605.00	4,965.00	7,640	7,500	57,300,000
III	Khu Nội trú sinh viên						346,695,000
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (3%) và thiết bị (7,5%))	38,170.86	76,341.72	30,115.72	46,226	7,500	346,695,000
	Cộng: (I + I* + II + III)						1,828,297,500
IV	Hệ thống HTKT chung						183,590,000
	Bao gồm các nội dung: San nền, tiêu thủy (14%), giao thông (40%, cấp điện (15%), điện yếu (0,5%), cấp và thoát nước (30%) và tiện ích khác (0,5%)						183,590,000
V	Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng						166,957,000
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (*)	189,689.75	379,379.49	135,606.49	243,773.00		2,178,844,500

Ghi chú: (*) Không bao gồm cơ sở Nghiên cứu-Phát triển & Chuyển giao công nghệ

Kế hoạch các nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị 2014 – 2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Kế hoạch các năm	Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách Nhà nước						Nguồn vốn dự án			Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp
			Cộng	Chương trình mục tiêu			Tăng cường năng lực nghiên cứu	Cộng	Dự án ADB tài trợ	Dự án khác		
				Hỗ trợ cơ sở vật chất Trường Sư phạm	Tăng cường Dạy và học ngoại ngữ	Tăng cường CSVC Trường học						
1	2014	42.530	30.600	8.600	5.000	5.000	12.000	10.000	5.000	5.000	1.930	
2	2015	80.730	50.600	9.600	12.000	15.000	14.000	25.000	10.000	15.000	5.130	
3	2016	104.680	58.400	10.400	12.000	15.000	21.000	40.000	20.000	20.000	6.280	
4	2017	82.980	59.700	9.700	14.000	15.000	21.000	20.000	15.000	5.000	3.280	
5	2018	64.550	53.300	10.300	14.000	15.000	14.000	8.000	5.000	3.000	3.250	
6	2019	61.950	53.700	9.700	15.000	15.000	14.000	7.000	5.000	2.000	1.250	
7	2020	66.830	53.500	9.500	15.000	15.000	14.000	10.000	5.000	5.000	3.330	
8	2021	55.350	38.600	9.600	-	15.000	14.000	14.000	10.000	4.000	2.750	
9	2022	71.050	54.200	11.200	-	15.000	28.000	13.000	10.000	3.000	3.850	
	Cộng	630.650	452.600	88.600	87.000	125.000	152.000	147.000	85.000	62.000	31.050	

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH TRUNG HẠN (2013 - 2017)

Đơn vị tính : Triệu đồng

NGUỒN TÀI CHÍNH	2013	2014	2015	2016	2017	Giai đoạn 2013-2017
1. Ngân sách Nhà nước cấp	273,902	225,630	288,942	340,899	353,188	1,482,561
1.1 Kinh phí thường xuyên	117,540	142,300	152,558	163,564	175,373	751,334
1.2 Kinh phí không thường xuyên	29,918	33,630	73,384	93,335	74,215	304,482
1.3 Kinh phí XDCB, dự án ODA	126,444	49,700	63,000	84,000	103,600	426,744
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	238,825	361,054	440,640	522,702	610,860	2,174,081
2.1 Học phí đào tạo chính qui	176,471	213,114	248,234	297,552	347,962	1,283,334
2.1.1 Hệ Phổ thông trung học	119	238	261	287	316	1,222
2.1.2 Hệ Đại học chính qui	157,809	188,985	217,020	257,199	297,809	1,118,822
2.1.3 Hệ Cao học, NCS	18,544	23,891	30,953	40,066	49,838	163,291
2.2 Học phí đào tạo không chính qui	52,292	109,982	150,629	185,823	218,249	716,975
2.2.1 Hệ vừa làm vừa học	42,073	64,971	87,665	112,643	133,438	440,789
2.2.2 Đào tạo từ xa	10,219	45,011	62,964	73,181	84,811	276,186
2.3 Sự nghiệp khác	10,062	37,959	41,777	39,326	44,648	173,772
3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà tặng	14,601	21,485	17,987	6,090	2,912	63,075
4. Nguồn khác	18,800	20,650	22,715	24,979	27,474	114,618
4.1 Hoạt động sản xuất dịch vụ	3,500	3,850	4,235	4,659	5,124	21,368
4.2 NCKH hợp tác với địa phương	15,300	16,800	18,480	20,320	22,350	93,250
Tổng Cộng	546,128	628,819	770,284	894,669	994,434	3,834,335

Nguồn viện trợ thời gian qua chỉ đạt ~ 80% so kế hoạch, nên điều chỉnh kế hoạch sắp tới tương ứng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TÀI CHÍNH TRUNG HẠN (2013 - 2017)

Đơn vị tính : Triệu đồng

NGUỒN TÀI CHÍNH	2013	2014	2015	2016	2017	Giai đoạn 2013-2017
1. Ngân sách Nhà nước cấp	286,318	192,591	144,110	164,234	163,554	950,807
1.1 Kinh phí thường xuyên	116,980	128,867	114,890	119,945	82,817	563,499
1.2 Kinh phí không thường xuyên	14,576	6,249	10,728	16,556	7,801	55,910
1.3 Kinh phí XDCB, dự án ODA	154,762	57,475	18,492	27,733	72,936	331,398
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	273,378	303,719	367,985	395,855	402,109	1,743,046
2.1 Học phí đào tạo chính qui	192,952	213,305	236,146	266,154	297,228	1,205,785
2.1.1 Hệ Phổ thông trung học	157	175	191	208	216	947
2.1.2 Hệ Đại học chính qui	164,912	191,406	212,374	243,364	274,537	1,086,592
2.1.3 Hệ Cao học, NCS	27,883	21,724	23,582	22,582	22,475	118,245
2.2 Học phí đào tạo không chính qui	60,314	75,148	93,296	92,349	82,906	404,013
2.2.1 Hệ vừa làm vừa học	42,436	54,926	68,861	72,232	67,185	305,641
2.2.2 Đào tạo từ xa	17,878	20,222	24,435	20,117	15,721	98,372
2.3 Sự nghiệp khác	20,112	15,266	38,543	37,352	21,976	133,249
3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà tặng	30,116	27,392	38,836	29,563	31,393	157,299
4. Nguồn khác	20,284	25,999	27,248	27,704	48,651	149,887
4.1 Hoạt động sản xuất dịch vụ	5,684	9,343	8,774	7,292	20,285	51,378
4.2 NCKH hợp tác với địa phương	14,600	16,656	18,474	20,412	28,366	98,509
Tổng Cộng	610,096	549,701	578,180	617,356	645,707	3,001,039

DỰ TOÁN CHI TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2013-2017

Phụ lục 8b

NHU CẦU CHI	Nguồn	2013	2014	2015	2016	2017	Giai đoạn 2013-2017
1. Đào tạo đại học, CD chính quy	Ngân sách Nhà nước	112,673	131,400	140,668	150,585	161,196	696,521
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	168,152	194,507	230,878	266,625	311,579	1,171,742
	Cộng	280,825	325,907	371,546	417,210	472,775	1,868,263
2. Đào tạo SDH	Ngân sách Nhà nước	9,000	9,900	10,890	11,979	13,177	54,946
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	5,672	11,946	15,476	20,033	24,919	78,046
	Cộng	14,672	21,846	26,366	32,012	38,096	132,991
3. Liên kết đào tạo	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (VHVL)	29,451	45,480	61,365	78,850	93,407	308,552
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (ĐTTX)	8,175	36,009	50,371	58,545	67,849	220,949
4. Bồi dưỡng, đào tạo Cán bộ	Ngân sách Nhà nước	300	1,200	1,284	1,374	1,470	5,628
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	1,300	1,404	1,507	982	1,442	6,635
	Cộng	1,600	2,604	2,791	2,355	2,912	12,263
5. Nghiên cứu khoa học	Ngân sách Nhà nước	9,410	4,900	6,370	8,281	10,765	39,726
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	5,453	8,000	8,000	12,000	12,240	45,693
	Hợp tác với địa phương (sự nghiệp)	14,600	16,800	18,480	20,320	22,350	92,550
	Cộng	29,463	29,700	32,850	40,601	45,355	177,969
6. Xây dựng cơ bản	Ngân sách Nhà nước	126,444	49,700	63,000	84,000	103,600	426,744
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	13,068	16,300	22,000	31,000	39,400	121,768
	Nguồn khác	8,600	5,000	5,000	5,000	5,000	28,600
	Cộng	148,112	71,000	90,000	120,000	148,000	577,112
7. Trang thiết bị kỹ thuật TN	Ngân sách Nhà nước	15,143	27,530	65,730	83,680	61,980	254,063
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	760	12,000	12,000	18,000	18,000	60,760
	Nguồn khác	2,063	3,000	3,000	3,000	3,000	14,063
	Cộng	17,966	42,530	80,730	104,680	82,980	328,886
8. Thu viện	Ngân sách Nhà nước	932	1,000	1,000	1,000	1,000	4,932
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	932	1,300	1,500	2,000	2,500	8,232
	Cộng	1,864	2,300	2,500	3,000	3,500	13,164
9. Viện trợ, tài trợ	Đào tạo cán bộ	3,874	40,740	39,060	24,360	27,720	135,754
	Trang thiết bị và hoạt động NC	10,126	10,704	12,704	13,056	11,840	58,430
	Cộng	14,000	51,444	51,764	37,416	39,560	194,184
Tổng nhu cầu chi	Ngân sách Nhà nước	273,902	225,630	288,942	340,899	353,188	1,482,561
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	247,563	343,745	421,578	508,354	593,686	2,114,927
	Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng	14,000	51,444	51,764	37,416	39,560	194,184
	Nguồn khác	10,663	8,000	8,000	8,000	8,000	42,663
	Cộng	546,128	628,819	770,284	894,669	994,434	3,834,335

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI GIAI ĐOẠN 2013-2017

Nguồn	2013	2014	2015	2016	2017	Giai đoạn 2013-2017
I. Dự toán chi	546,128	628,819	770,284	894,669	994,434	3,834,335
Ngân sách Nhà nước	273,902	225,630	288,942	340,899	353,188	1,482,561
Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	247,563	343,745	421,578	508,354	593,686	2,114,927
Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng	14,000	51,444	51,764	37,416	39,560	194,184
Nguồn khác	10,663	8,000	8,000	8,000	8,000	42,663
II. Thực hiện chi	488,674	468,531	539,061	545,290	610,016	2,651,573
Ngân sách Nhà nước	162,230	140,909	138,939	130,045	187,432	759,554
Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	296,663	276,199	351,747	371,947	373,326	1,669,882
Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng	22,798	40,835	42,626	27,440	31,001	164,700
Nguồn khác	6,984	10,588	5,749	15,858	18,257	57,437
III. Tỷ lệ % thực hiện	89.5	74.5	70.0	60.9	61.3	69.2
Ngân sách Nhà nước	59.2	62.5	48.1	38.1	53.1	51.2
Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	119.8	80.3	83.4	73.2	62.9	79.0
Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng	162.8	79.4	82.3	73.3	78.4	84.8
Nguồn khác	65.5	132.4	71.9	198.2	228.2	134.6

DỰ KIẾN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CƠ BẢN 2018 - 2022, TẦM NHÌN ĐẾN 2030

Đơn vị tính : Triệu đồng

NGUỒN TÀI CHÍNH	2018	2019	2020	2021	2022	Giai đoạn 2018-2022	Tỷ lệ (%)	Đến 2030	Tỷ lệ (%)
1. Ngân sách Nhà nước cấp	234,337	316,390	699,671	629,537	235,530	2,115,465	36,6%	50,000	2,3%
1.1 Kinh phí thường xuyên	87,095	85,214	68,171	54,537	43,630	338,647	5,9%	25,000	1,2%
1.2 Kinh phí không thường xuyên	12,888	8,123	11,500	15,000	15,000	62,511	1,1%	15,000	0,7%
1.3 Kinh phí XDCB, dự án ODA	134,354	223,053	620,000	560,000	176,900	1,714,307	29,7%	10,000	0,5%
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	440,692	500,363	595,283	689,838	819,165	3,045,340	52,8%	1,776,861	83,2%
2.1 Học phí đào tạo chính qui	341,605	409,195	494,022	576,286	682,139	2,503,246	43,4%	1,508,814	70,7%
2.1.1 Hệ Phổ thông trung học	311	2,940	4,500	6,700	6,800	21,251	0,4%	10,000	0,5%
2.1.2 Hệ Đại học chính qui	312,681	362,700	432,857	503,390	600,225	2,211,854	38,3%	1,371,286	64,2%
2.1.3 Hệ Cao học, NCS	28,612	43,555	56,665	66,195	75,114	270,141	4,7%	127,528	6,0%
2.2 Học phí đào tạo không chính qui	65,626	56,958	66,285	77,792	100,465	367,127	6,4%	213,205	10,0%
2.2.1 Hệ vừa làm vừa học	54,585	43,650	51,515	60,012	79,464	289,226	5,0%	181,277	8,5%
2.2.2 Đào tạo từ xa	11,041	13,308	14,770	17,781	21,001	77,901	1,3%	31,928	1,5%
2.3 Sự nghiệp khác	33,460	34,210	34,976	35,760	36,561	174,967	3,0%	54,841	2,6%
3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng	36,545	38,136	39,797	41,530	43,339	199,348	3,5%	208,030	9,7%
4. Nguồn khác	79,811	100,168	91,251	74,029	66,878	412,138	7,1%	100,317	4,7%
4.1 Hoạt động sản xuất dịch vụ	14,061	15,467	17,014	18,715	20,587	85,845	1,5%	30,880	1,4%
4.2 NCKH hợp tác với địa phương	38,084	39,988	41,987	44,087	46,291	210,437	3,6%	69,437	3,3%
4.3 Vốn vay lại (ODA)	27,666	44,713	32,250	11,227	0	115,856	2,0%		0,0%
Tổng Cộng	791,384	955,057	1,426,003	1,434,934	1,164,912	5,772,291	100,0%	2,135,207	100,0%

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
GIẢI ĐOÀN 2014 - 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên công trình	DT sàn (m2)	Tổng mức đầu tư	KH 2014	KH 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	Ghi chú
I	Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ	99,707	747,803	28,500	60,000	80,000	108,000	149,991	176,803	104,953	39,556	0	
1	Nhà học số 1 - Khoa Kinh tế và QTKD	3,560	26,702				10,000	6,702	10,000				
2	Viện NC&PT Công nghệ sinh học	10,806	81,045		10,000	20,000	30,000	21,045					
3	Khoa Khoa học XHNV	5,000	37,500				10,000	17,500	10,000				
4	Khoa Luật	5,000	37,500	10,000	20,000	7,500							
5	Khoa Sư phạm	7,536	56,520		10,000	10,000	10,000	10,000	16,520				
6	Khoa Công nghệ	8,198	61,485			10,000	10,000	10,000	20,000	11,485			
7	Khoa Thủy sản	9,485	71,138			10,000	10,000	10,000	20,000	21,138			
8	Khoa Khoa học tự nhiên	6,244	46,830				10,000	10,000	20,000	16,830			
9	Khoa Kinh tế và QTKD	5,038	37,783				10,000	20,000	7,783				
10	Khoa Công nghệ Thông tin	9,500	71,250					10,000	20,000	20,000	21,250		
11	Khoa Phát triển Nông thôn	4,500	33,750					5,000	10,000	10,000	8,750		
12	Viện NCPD Đồng bằng sông Cửu Long	4,200	31,500					5,000	16,000	10,500	8,750		
13	Phòng TN Kỹ thuật xây dựng	7,200	54,000			4,200	3,000	4,744	15,000	15,000	9,556		
14	Phòng TN Môi trường	3,800	28,500	8,500	10,000	10,000							
15	Trung tâm đào tạo nghề vụ sư phạm	1,440	10,800	5,000	5,800								
15	Phòng TN Khoa Công Nghệ	8,200	61,500	5,000		10,000	15,000	20,000	11,500				
17	Khoa ngoại ngữ	4,500	33,750					5,000	10,000	10,000	8,750		
18	Trung tâm Đào tạo, NC&PT kinh tế biển tại Phú Quốc	4,854	36,406							10,000	10,000	16,406	
II	Khu xưởng, trạm, trại	55,200	414,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	20,000	40,000	70,000	234,000	
III	Các công trình phục vụ chung	88,866	666,495	22,500	10,000	20,000	20,000	30,000	80,000	120,000	93,995	270,000	
1	Giang đường, phòng học chung	35,000	262,500	22,500	10,000	20,000	20,000	20,000	10,000	40,000	50,000	70,000	
2	Ký túc xá sinh viên (10 nhà 5 tầng)	40,000	300,000					10,000	30,000	30,000	30,000	200,000	
3	Nhà ăn (6 nhà 2 tầng)	6,226	46,695						20,000	20,000	6,695		
4	Nhà thi đấu TDTT - Bể bơi	7,640	57,300						20,000	30,000	7,300		
IV	Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung		183,590	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	14,197	40,000	40,000	40,000	
V	Đền bù, giải phóng mặt bằng		166,957						14,000	25,048	137,699		
	Tổng cộng (B):	243,773	2,178,844	71,000	90,000	120,000	148,000	199,991	305,000	330,001	381,250	544,000	

Ghi chú: Suất đầu tư xây dựng: 7.500.000 đ/m² (Năm 2013)

**DỰ KIẾN NHU CẦU NGÀNH NGHỀ MỚI CỦA VÙNG ĐBSCL
TRONG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
GIAI ĐOẠN 2007 – 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Năm	Ngành/chuyên ngành	Đơn vị
1	2007	Sinh học	Khoa Khoa học tự nhiên
2		Hệ thống thông tin	Khoa Công nghệ TT&TT
3		Kỹ thuật phần mềm	Khoa Công nghệ TT&TT
4		Truyền thông và Mạng máy tính	Khoa Công nghệ TT&TT
5		Kinh doanh thương mại	Khoa Kinh tế
6		<i>Cơ khí giao thông</i>	Khoa Công nghệ
7		<i>Sinh học biển</i>	Khoa Thủy sản
8		<i>Sư phạm Vật lý - Công nghệ</i>	Khoa Sư phạm
1	2008	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Môi trường và TNTN
2		Kỹ thuật máy tính	Khoa Công nghệ
3		<i>Công nghệ giống cây trồng</i>	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
4		<i>Công nghệ giống vật nuôi</i>	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
5		<i>Nông nghiệp sạch</i>	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
1	2009	Khoa học máy tính	Khoa Công nghệ TT&TT
2		Lâm sinh	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
3		<i>Phiên dịch và biên dịch tiếng Anh</i>	Khoa Khoa học XHNV
1	2010	Ngôn ngữ Pháp	Khoa Khoa học XHNV
2		<i>Tin học ứng dụng</i>	Khoa Khoa học tự nhiên
3		<i>Hóa dược</i>	Khoa Khoa học tự nhiên
4		<i>Vi sinh vật học</i>	Viện NC&PT CNSH
5		<i>Dược Thú y</i>	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
1	2011	Ngôn ngữ Anh	Khoa Ngoại ngữ
1	2012	Kiểm toán	Khoa Kinh tế
2		<i>Kỹ thuật nông nghiệp</i>	Khoa Khoa Phát triển NT
3		<i>Khuyến nông</i>	Khoa Khoa Phát triển NT
1	2013	<i>Công nghệ thông tin</i>	Khoa Công nghệ TT&TT
1	2014	Vật lý kỹ thuật	Khoa Khoa học tự nhiên
2		Kỹ thuật tài nguyên nước	Khoa Môi trường và TNTN
3		Triết học	Khoa Khoa học chính trị
4		Chính trị học	Khoa Khoa học chính trị
5		Sinh học ứng dụng	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ

STT	Năm	Ngành/chuyên ngành	Đơn vị
1	2015	Xã hội học	Khoa Khoa học XH&NV
2		Công nghệ sau thu hoạch	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
3		Kinh doanh nông nghiệp	Khoa Phát triển nông thôn
4		Khuyến nông	Khoa Phát triển nông thôn
1	2016	Sư phạm Tin học	Khoa Sư phạm
2		Kỹ thuật công trình thủy	Công nghệ
3		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công nghệ
4		Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	Khoa Kinh tế
5		Công nghệ thông tin (CTCLC)	Khoa Công nghệ TT&TT
1	2017	Hóa dược	Khoa Khoa học tự nhiên
2		Kỹ thuật vật liệu	Khoa Công nghệ
3		Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	Khoa Công nghệ
1	2018	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	Khoa Ngoại ngữ
2		Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
3		Kỹ thuật điện (CTCLC)	Khoa Công nghệ
1	2019	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	Khoa Kinh tế
2		Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	Khoa Công nghệ
3		Cơ khí ô tô	Khoa Công nghệ
4		Nông nghiệp Công nghệ cao	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
5		Quản lý đất và công nghệ phân bón	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
1	2020	Kiến trúc	Khoa Công nghệ
2		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	Khoa Công nghệ
3		Kỹ thuật bảo trì công nghiệp	Khoa Công nghệ
4		An toàn thông tin đa môi trường	Công nghệ TT&TT
5		An toàn thông tin	Khoa Công nghệ TT&TT
6		Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	Khoa Công nghệ TT&TT
7		Thống kê	Khoa Khoa học tự nhiên
8		Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	Khoa Kinh tế
9		Quản trị kinh doanh (CTCLC)	Khoa Kinh tế
10		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	Khoa Kinh tế
11		Bảo vệ thực vật (CTCLC)	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
12		Thú y (CTCLC)	Khoa Nông nghiệp và SHƯĐ
13		Sư phạm Toán học (CTCLC)	Khoa Sư phạm
1	2021	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC)	Khoa Công nghệ
2		Thương mại điện tử	Khoa Công nghệ TT&TT
3		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	Khoa Công nghệ TT&TT

STT	Năm	Ngành/chuyên ngành	Đơn vị
4		Dược học	Khoa Khoa học tự nhiên
5		Luật hiến pháp và luật hành chính	Khoa Luật
6		Quy hoạch vùng và đô thị	Khoa Môi trường và TNTN
1	2022	Du lịch	Khoa Khoa học XH&NV
2		Báo chí	Khoa Khoa học XH&NV
3		Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Khoa Luật
4		Ngôn ngữ Nhật	Khoa Ngoại ngữ
5		Ngôn ngữ Hàn quốc	Khoa Ngoại ngữ
6		Sư phạm Vật lý (CTCLC)	Khoa Sư phạm
1	2030	Quản lý công nghiệp (CTCLC)	Khoa Công nghệ
2		Giáo dục chính trị	Khoa Khoa học chính trị
3		Hóa dược (CTCLC)	Khoa Khoa học tự nhiên
4		Ngôn ngữ Pháp (CTCLC)	Khoa Ngoại ngữ
5		Giáo dục mầm non	Khoa Sư phạm
6		Sư phạm Công nghệ	Khoa Sư phạm
7		Sư phạm Khoa học tự nhiên	Khoa Sư phạm

QUI MÔ SINH VIÊN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Đến 2030	
		K33	K34	K35	K36	K37	K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48	K56	
VI. Khoa Kinh tế																			
1	7340301 Kế toán	1625	1245	1233	1543	1430	1299	1108	1143	1252	1168	1313	1670	1430	1660	1740	1860	2550	
2	7340302 Kiểm toán	291	263	250	332	314	100	103	86	120	95	106	148	140	140	150	150	200	
3	7340120 Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	174	143	160	175	213	110	96	59	126	125	121	145	150	150	150	200	200	
4	7340120 Kinh doanh quốc tế (CTCLC)										88	111	140	40	80	80	120	120	
5	7340121 Kinh doanh thương mại	103	64	35	51	81	98	90	67	78	142	125	133	110	120	130	150	200	
6	7340115 Marketing	80	40	39	34	70	78	78	54	97	84	74	92	80	80	100	100	150	
7	7810103 Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	47	28	24	15	69	75	82	79	122	94	106	161	140	140	150	150	200	
8	7340101 Quản trị kinh doanh	211	120	160	194	85	225	92	99	152	117	145	199	140	140	150	150	200	
9	7340201 Tài chính - Ngân hàng	532	246	234	406	331	194	202	165	155	132	126	146	130	150	150	150	200	
10	7310101 Kinh tế	86	93	90	98	75	76	69	93	104	70	110	140	120	120	130	140	150	
11	7850102 Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	27	46	95	104	101	97	82	157	94	65	67	108	100	100	100	100	120	
12	7620115 Kinh tế nông nghiệp	74	202	146	134	91	148	121	187	126	87	122	140	140	140	140	140	150	
	Ngành và Chương trình CLC dự kiến mở																		
13	7340201 Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)												40	40	40	40	40	120	
14	7340101 Quản trị kinh doanh (CTCLC)														40	40	80	120	
15	7810103 Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)														40	40	80	120	
16	7510605 Logistic và quản lý chuỗi cung ứng														80	90	100	150	
	Cộng	1625	1245	1233	1543	1430	1299	1108	1143	1262	1168	1313	1670	1430	1660	1740	1860	2550	
VII. Khoa Luật																			
1	7380101 Luật	301	314	367	586	481	316	351	362	338	306	242	318	300	330	350	450	600	
	Ngành và Chương trình CLC dự kiến mở																		
2	7380102 Luật hiến pháp và luật hành chính	301	314	367	586	481	316	351	362	338	306	242	318	300	330	250	250	300	
3	7380103 Luật dân sự và tố tụng nhân sự															100	100	150	
	Cộng	301	314	367	586	481	316	351	362	338	306	242	318	300	330	350	450	600	
VIII. Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên																			
1	7440301 Khoa học môi trường	195	248	290	253	261	327	407	626	649	437	400	428	560	610	710	770	1000	
2	7620320 Kỹ thuật môi trường	30	26	28	38	31	83	81	108	124	93	97	112	140	150	150	160	200	
3	7850103 Quản lý đất đai	62	86	73	83	65	79	85	76	130	103	114	87	130	140	150	160	200	
4	7850101 Quản lý tài nguyên và Môi trường	103	108	135	84	104	76	89	124	136	86	83	114	130	140	150	160	160	
5	7620205 Lâm sinh		28	26	33	61	89	76	98	84	64	57	92	100	110	120	130	160	
6	7580212 Kỹ thuật tài nguyên nước			28	15	0	0	76	137	87	44	13	14	0	0	0	0	80	
	Ngành và Chương trình CLC dự kiến mở								83	88	47	36	9	60	70	80	90	100	
7	7580105 Quy hoạch vùng và đô thị															60	70	100	

QUI MÔ SINH VIÊN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Đến 2030
			K33	K34	K35	K36	K37	K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48	K56
6	7380101	Luật (Luật hành chính)				39	66	132	149	127	79	65	54	64	80	80	80	80	100
7	7380101	Luật (Luật thương mại)				40	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	7380101	Luật (Luật tư pháp)				78	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	7480201	Công nghệ thông tin (Tin học ứng dụng)						39	77	115	150	0	0	0	0	0	0	0	0
10	7480201	Công nghệ thông tin										52	60	88	80	80	80	80	100
11	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng (XDDD&CN)					57	78	87	95	80	69	51	0	0	0	0	0	0
12	7580201	Kỹ thuật xây dựng												55	80	80	80	80	100
13	7620109	Nông học (Kỹ thuật nông nghiệp)						24	97	81	80	59	39	16	80	80	90	90	100
14	7620116	Phát triển nông thôn (khuyến nông)						26	83	98	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	7620102	Khuyến nông									67	50	0	13	0	0	60	60	100
16	7620114	Kinh doanh nông nghiệp									67	42	40	38	60	60	80	80	100
17	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)								112	74	70	86	47	80	80	90	90	100
18	7620301	Nuôi trồng thủy sản									68	47	13	22	60	60	80	80	100
19	7620115	Kinh tế nông nghiệp									75	40	53	83	80	80	80	80	80
		Cộng	0	0	0	302	541	508	683	832	902	631	580	576	760	760	880	880	1100

XII. Khoa Sư phạm																			
	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Đến 2030		
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	818	748	760	819	779	842	835	678	584	412	296	190	400	440	880		
2	7140219	Sư phạm Địa lý	67	52	57	69	61	81	60	70	71	57	34	27	40	40	60		
3	7140212	Sư phạm Hóa học	80	67	72	79	77	69	81	49	44	37	28	16	40	40	60		
4	7140218	Sư phạm Lịch sử	42	46	54	36	54	66	65	48	73	50	32	24	40	40	60		
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	87	74	75	69	79	70	78	70	62	44	30	15	40	40	60		
6	7140213	Sư phạm Sinh học	94	63	77	96	69	81	72	75	61	48	40	21	40	40	60		
7	7140209	Sư phạm Toán học	88	114	99	103	117	121	127	116	77	44	27	13	40	40	60		
8	7140211	Sư phạm Vật lý	168	126	128	144	135	138	94	101	96	59	44	23	40	40	60		
9	7140210	Sư phạm Tin học	192	206	198	223	187	216	258	149	100	45	36	23	40	40	60		
		Ngành và Chương trình CLC dự kiến mở																	
11	7140209	Sư phạm Toán học (CTCLC)																	
12	7140211	Sư phạm Vật lý (CTCLC)																	
13	7140201	Giáo dục Mầm non																	
14	7140246	Sư phạm Công nghệ																	
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên																	
		Cộng	818	748	760	819	779	842	835	678	584	412	296	190	400	440	880		

XIII. Khoa Thủy sản																			
	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Đến 2030		
1	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	276	417	435	393	390	369	459	358	412	355	370	459	520	610	700		
2	7620301	Nuôi trồng thủy sản	90	94	84	92	73	80	85	77	124	103	104	120	140	150	160		
		Cộng	89	189	134	98	119	115	157	84	114	125	172	192	220	230	250		

QUI MÔ SINH VIỆN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUI MÔ SINH VIỆN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030																				Đến 2030
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022					
3 7620301	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	K33	K34	K35	K36	K37	K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48	K56				
		31	20	17	33	13	31	44	44	24	15	20	40	40	40	40	40	40	80			
		48	60	50	35	39	58	70	70	77	58	42	62	80	80	80	90	90	100			
		27	43	59	59	50	58	59	26	53	45	37	65	80	80	80	90	100	110			
		22		88	92	76	45	57	57	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
		276	417	435	393	390	369	459	358	412	355	370	459	520	540	580	610	700				
Cộng		276	417	435	393	390	369	459	358	412	355	370	459	520	540	580	610	700				
XIV. Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học		105	137	128	158	176	158	270	213	232	172	222	253	290	280	290	330	360				
1	7420201 Công nghệ sinh học	77	96	96	80	98	64	156	108	125	94	128	179	180	180	190	190	200				
2	7420201 Công nghệ sinh học (CTTT)	28	41	32	25	31	34	41	49	40	50	46	46	40	40	40	80	80				
3	7420101 Sinh học (Vi sinh vật học)				53	47	60	73	56	67	28	48	28	70	60	60	60	80				
Cộng		105	137	128	158	176	158	270	213	232	172	222	253	290	280	290	330	360				
XV. Viện Nghiên cứu Phát triển DBSCL		73	101	63	63	65	87	98	93	106	80	51	26	80	80	90	100	150				
1	7620116 Phát triển nông thôn	73	101	63	63	65	87	98	93	106	80	51	26	80	80	90	100	150				
Cộng		73	101	63	63	65	87	98	93	106	80	51	26	80	80	90	100	150				
XVI. Bộ môn Giáo dục thể chất		56	69	80	86	80	78	86	61	64	40	39	23	33	40	40	40	60				
1	7140206 Giáo dục thể chất	56	69	80	86	80	78	86	61	64	40	39	23	33	40	40	40	60				
Cộng		56	69	80	86	80	78	86	61	64	40	39	23	33	40	40	40	60				
Tổng số chính quy		6178	6231	6219	7585	7379	7569	8332	8559	9048	7465	7949	9284	9199	10360	11040	11840	16110				
Bảng đại học thứ 2 chính quy		334	350	391	328	328	451	251	185	63	70	70	72	150	150	150	150	200				
Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy		113	221	402	630	946	1127	76	152	411	258	356	433	450	450	450	450	500				
Chương trình thứ hai chính quy		106	809	2729	1240	1202	642	1362	763	493	450	423	363	400	400	400	400	400				
Cử tuyển đại học chính quy		70	77	103	132	75	109	91	71	44	13	4	0	0	0	0	0	0				
Dự bị đại học		92	130	167	102	148	160	111	130	90	0	0	0	0	0	0	0	0				
Xét tuyển thẳng chính quy								0	463	452	308	136	132	250	250	250	250	300				
TỔNG HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY		6893	7818	10011	10017	10078	10058	10223	10323	10601	8564	8938	10284	10449	11610	12290	13090	17510				

B. CAO ĐẲNG

Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUI MÔ SINH VIỆN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022 VÀ ĐẾN 2030																	Đến 2030
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022		
K33	K34	K35	K36	K37	K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48	K56			

Quy mô đào tạo chính quy đến năm 2007, 2010, 2015, 2020, 2022 và 2030

	2007	2010	2015	2020	2022	2030
Cao đẳng	129	0	204	0	0	0
Đại học (tất cả hình thức)	19.780	24.560	40.498	42.150	49.254	70.610
Đại học (SV tuyển sinh 3 chung)	19.780	24.560	35.097	38.943	45.704	66.410
Đại học (Không tính SV học CT thứ 2 và xét tuyển thẳng)	19.780	24.560	36.965	40.219	47.054	67.910
Đại học (không tính SV học chương trình thứ 2)	19.780	24.560	37.880	40.987	48.054	69.110
Sau đại học	1.434	2.087	3.326	3.431	3.940	4.423
Tổng quy mô đào tạo cao đẳng, đại học (không tính SV học chương trình thứ 2) và sau đại học	21.343	26.647	41.410	44.418	5.1994	73.533

Chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo theo trình độ đào tạo và hình thức đào tạo

Trình độ đào tạo và hình thức đào tạo	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		2022		2030	
	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo
	Tiến sĩ	18	61	38	132	150	410	162	442	192
Thạc sĩ	778	2.026	1.042	3.194	1.485	3.021	1.520	3.498	1.700	3.868
Đại học (chính quy)	7.585	24.560	9.048	35.097	10.360	38.943	11.840	45.704	16.110	66.410
Bằng Đại học thứ 2 CQ	328	800	63	499	150	372	150	450	200	600
Liên thông Cao đẳng lên Đại học CQ	630	1.000	411	563	450	900	450	900	500	900
Cử tuyển (CQ)	132	180	44	315	0	4	0	0	0	0
Dự bị (CQ)	102	160	90	491	0	0	0	0	0	0
Xét tuyển thẳng CQ	0	0	452	915	250	768	250	1.000	250	1.200
Hệ Vừa làm vừa học	2.998	13.358	3.526	15.386	3.100	9.201	3.500	11.700	4.800	17.600
Đào tạo từ xa	1.826	1.826	999	6.773	1.000	2.896	1.000	3.552	1.000	3.600

Kế hoạch tuyển sinh sau đại học _ Giai đoạn: 2018 - 2022 tầm nhìn 2030

Số TT	Đào tạo cao học (Msc)	Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2030
1	LL và PPDH tiếng Anh		45	35	40	40	35	35
2	LL và PPDH bộ môn văn và tiếng Việt		16	21	25	25	25	25
3	LL và PPDH tiếng Pháp		0	15	15	15	15	15
4	LL và PPDH bộ môn toán		25	26	30	30	25	25
5	Luật kinh tế		82	32	35	40	40	40
6	Quản trị kinh doanh		38	40	40	40	40	40
7	Tài chính - Ngân hàng		36	38	40	40	40	40
8	Công nghệ sinh học		38	49	30	30	25	25
9	Hoá hữu cơ		12	31	20	20	20	20
10	Khoa học môi trường		10	29	20	20	20	20
11	Sinh thái học		14	35	25	25	20	20
12	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		27	32	25	25	20	20
13	Bảo vệ thực vật		20	29	30	30	20	20
14	Chăn nuôi		0	32	30	25	20	20
15	Công nghệ sau thu hoạch		0	24	20	20	20	20
16	Công nghệ thực phẩm		14	37	35	30	20	20
17	Hệ thống nông nghiệp		74	66	55	45	35	35
18	Hệ thống thông tin		33	26	30	30	25	25
19	Khoa học cây trồng		19	31	35	30	20	20
20	Khoa học đất		0	34	30	20	20	20
21	Kinh tế nông nghiệp		8	22	35	30	20	20
22	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		30	43	35	35	30	30
23	Lý thuyết xác suất và thống kê toán		16	20	25	25	20	20
24	Nuôi trồng thủy sản		36	45	45	40	35	35
25	Phát triển nông thôn		9	75	60	40	35	35
26	Quản lý thủy sản		0	60	50	40	35	35
27	Thú y		11	36	35	30	30	30
28	Toán giải tích		10	20	30	30	25	25
29	Quản lý đất đai		28	40	40	35	30	30
30	Quản lý tài nguyên và môi trường		17	47	40	40	30	30
31	Văn học Việt Nam		14	17	25	25	25	25
32	Hoá lý thuyết và hoá lí		19	32	25	25	20	20
33	Kinh tế học		12	23	30	30	25	25
34	Kỹ thuật hoá học		0	33	30	30	30	30
35	Khoa học máy tính		45	62	40	40	20	20
36	Di truyền và chọn giống cây trồng		6	22	20	20	20	20
37	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		38	29	30	30	30	30
38	Quản lý kinh tế		17	28	30	30	30	30
39	Kỹ thuật điện		12	31	30	30	30	30
40	Kỹ thuật môi trường		12	23	30	30	25	25
41	Vi sinh vật học		0	27	25	25	20	20
42	Quản lý giáo dục			32	35	35	25	25
43	Bệnh học thủy sản			32	30	30	25	25
44	Quản lý tổng hợp vùng ven biển			25	25	25	20	20
45	Chính sách công	2019		25	25	25	25	25

46	Công nghệ thông tin	2020			30	30	30	30
47	BD khí hậu & N.nghiệp nhiệt đới bền vững (tiếng Anh)	2020			20	25	20	20
48	Kỹ thuật cơ khí	2021				25	20	20
49	Triết học	2021				25	25	25
50	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh)	2021				25	25	25
51	Ngôn ngữ Anh	2021				25	25	25
52	Vật lý kỹ thuật	2022					25	25
53	Nông nghiệp Công nghệ cao (ODA- tiếng Anh)	2022					20	20
54	Lý luận và Phương pháp dạy học	2022					35	35
55	Sinh học	2022					20	20
56	Toán ứng dụng	2022					20	20
57	Kỹ thuật cơ điện tử	2022					20	20
58	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	2022					20	20
59	Quản lý công nghiệp	2022					20	20
60	Kỹ thuật phần mềm	2022					25	25
61	Hóa dược	2022					25	25
62	Thông tin học	2022						20
63	Việt Nam học	2030						20
64	Chính trị học	2030						25
65	Xã hội học	2030						25
66	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2030						25
67	Luật hiến pháp và luật hành chính	2030						25
68	Lâm sinh	2030						20
69	Công nghệ chế biến thủy sản	2030						20
	Cộng tuyển mới học viên cao học (HVCCH)		843	1486	1485	1510	1540	1720
	Đào tạo tiến sĩ (Dr)							
1	Quản trị kinh doanh		4	12	12	10	10	10
2	Tài chính - Ngân hàng		3	12	12	10	10	10
3	Vi sinh vật học		0	5	5	4	4	4
4	Công nghệ sinh học		2	9	9	8	8	8
5	Môi trường đất và nước		1	5	5	4	4	4
6	Khoa học đất		1	5	5	4	4	4
7	Chăn nuôi		1	5	5	4	4	4
8	Khoa học cây trồng		0	5	5	4	4	4
9	Bảo vệ thực vật		0	5	5	4	4	4
10	Kinh tế nông nghiệp		2	9	9	8	8	7
11	Nuôi trồng thủy sản		2	10	10	9	9	9
12	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi		1	5	5	4	4	4
13	Công nghệ thực phẩm		2	9	9	8	8	7
14	Phát triển nông thôn		0	5	5	4	4	4
15	Hệ thống thông tin		1	9	9	8	8	8
16	Quản lý đất đai		0	10	9	8	8	7
17	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			10	9	8	8	7
18	Hóa hữu cơ			10	9	7	8	8
19	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			10	9	7	8	7
20	Nuôi trồng thủy sản (tiếng Anh)	2020			4	4	4	4
21	Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh)	2021				4	4	4
22	Kỹ thuật hóa học	2021				4	4	4
23	Khoa học máy tính	2021				4	4	4
24	Luật kinh tế	2021				4	4	4

25	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh	2021				4	5	5
26	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	2021				4	4	4
27	Kỹ thuật điện	2021				4	5	4
28	Toán giải tích	2022					7	7
29	Quản lý kinh tế	2030						4
30	Bệnh học thủy sản	2030						4
31	Kỹ thuật cơ khí	2030						4
32	Sinh học	2030						4
33	Văn học Việt Nam	2030						4
34	Thông tin học	2030						4
35	Kỹ thuật môi trường	2030						4
36	Quản lý tài nguyên và môi trường	2030						4
37	Quản lý thủy sản	2030						4
	Cộng tuyển mới ngành cửu năm (NCS)		20	150	150	155	166	196
	Tổng tuyển mới (HVCH + NCS):		863	1636	1635	1665	1706	1916
	Số lượng tăng, giảm hàng năm:			773	-1	30	41	

Quy mô đào tạo sau đại học _ Giai đoạn: 2018 - 2022 tầm nhìn 2030

Số TT	Đào tạo cao học (Msc)	Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2030
1	LL và PPDH tiếng Anh		145	126	103	93	88	97
2	LL và PPDH bộ môn văn và tiếng Việt		41	47	50	55	57	63
3	LL và PPDH tiếng Pháp		2	13	25	32	35	38
4	LL và PPDH bộ môn toán		59	63	63	68	65	71
5	Luật kinh tế		154	122	107	97	89	97
6	Quản trị kinh doanh		157	95	94	94	93	102
7	Tài chính - Ngân hàng		202	92	91	93	92	102
8	Công nghệ sinh học		70	93	90	83	69	76
9	Hoá hữu cơ		30	46	51	51	49	53
10	Khoa học môi trường		16	34	46	50	48	53
11	Sinh thái học		30	49	59	62	56	62
12	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		51	65	64	63	55	61
13	Bảo vệ thực vật		47	49	62	68	61	68
14	Chăn nuôi		4	28	51	61	58	64
15	Công nghệ sau thu hoạch		2	20	36	44	47	52
16	Công nghệ thực phẩm		62	58	71	75	66	72
17	Hệ thống nông nghiệp		77	114	136	133	106	116
18	Hệ thống thông tin		68	60	65	70	65	71
19	Khoa học cây trồng		64	58	69	73	64	71
20	Khoa học đất		18	33	53	58	54	60
21	Kinh tế nông nghiệp		89	48	56	65	63	69
22	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		66	69	81	86	79	87
23	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		26	38	47	54	53	58
24	Nuôi trồng thủy sản		105	95	100	100	92	102
25	Phát triển nông thôn		21	76	114	121	106	117
26	Quản lý thủy sản		3	50	89	103	98	108
27	Thú y		25	51	65	73	73	81
28	Toán giải tích		15	29	46	61	64	70
29	Quản lý đất đai		59	69	83	88	81	89
30	Quản lý tài nguyên và môi trường		34	62	82	93	86	95
31	Văn học Việt Nam		44	41	46	52	56	62
32	Hoá lý thuyết và hoá lí		39	52	59	61	55	61
33	Kinh tế học		99	63	60	63	64	71
34	Kỹ thuật hoá học		17	33	52	65	70	77
35	Khoa học máy tính		59	91	107	107	81	89
36	Di truyền và chọn giống cây trồng		10	26	38	45	47	51
37	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		112	84	76	73	69	76
38	Quản lý kinh tế		35	45	60	67	69	76
39	Kỹ thuật điện		42	50	63	67	70	77
40	Kỹ thuật môi trường		12	28	49	63	64	71
41	Vi sinh vật học		0	22	42	54	54	60
42	Quản lý giáo dục			26	54	73	73	80
43	Bệnh học thủy sản			26	50	65	66	73
44	Quản lý tổng hợp vùng ven biển			20	40	53	54	59
45	Chính sách công			20	40	53	58	64

46	Công nghệ thông tin		0	24	48	64	70
47	BD khi hậu & N. nghiệp nhiệt đới bên vùng (tiếng Anh)		0	16	36	46	51
48	Kỹ thuật cơ khí		0	0	20	36	40
49	Triết học		0	0	20	40	44
50	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh)		0	0	20	40	44
51	Ngôn ngữ Anh		0	0	20	40	44
52	Vật lý kỹ thuật		0	0	20	20	22
53	Nông nghiệp công nghệ cao (ODA- tiếng Anh)		0	0	0	16	18
54	Lý luận và Phương pháp dạy học		0	0	0	28	31
55	Sinh học		0	0	0	16	18
56	Toán ứng dụng		0	0	0	16	18
57	Kỹ thuật cơ điện tử		0	0	0	16	18
58	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		0	0	0	16	18
59	Quản lý công nghiệp		0	0	0	16	18
60	Kỹ thuật phần mềm		0	0	0	20	22
61	Hóa dược		0	0	0	20	22
62	Thông tin học		0	0	0	0	20
63	Việt Nam học		0	0	0	0	0
64	Chính trị học		0	0	0	0	0
65	Xã hội học		0	0	0	0	0
66	Luật dân sự và tố tụng dân sự		0	0	0	0	0
67	Luật hiến pháp và luật hành chính		0	0	0	0	0
68	Làm sinh		0	0	0	0	0
69	Công nghệ chế biến thủy sản		0	0	0	0	0
	Cộng QMBT học viên cao học (HVCH):		2211	2475	3021	3392	3514
	Đào tạo tiến sĩ (Dr)						
1	Quản trị kinh doanh	36	41	44	39	35	42
2	Tai chính - Ngân hàng	12	19	26	32	31	38
3	Vì sinh vật học	9	12	15	16	18	21
4	Công nghệ sinh học	40	39	33	33	26	31
5	Môi trường đất và nước	26	25	22	20	21	25
6	Khoa học đất	17	16	13	13	11	13
7	Chăn nuôi	8	9	8	8	10	12
8	Khoa học cây trồng	26	22	14	13	8	10
9	Bảo vệ thực vật	19	20	20	17	13	16
10	Kinh tế nông nghiệp	41	42	41	40	38	46
11	Nuôi trồng thủy sản	35	38	39	32	32	38
12	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	16	15	12	8	8	10
13	Công nghệ thực phẩm	18	22	24	21	23	27
14	Phát triển nông thôn	18	19	19	16	9	11
15	Hệ thống thông tin	7	12	18	23	27	33
16	Quản lý đất đai	12	18	23	28	25	30
17	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		6	11	16	21	25
18	Hóa hữu cơ		6	11	16	20	24
19	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		6	11	16	20	24
20	Nuôi trồng thủy sản (tiếng Anh)		0	2	5	7	9
21	Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh)		0	0	2	5	6
22	Kỹ thuật hóa học		0	0	2	5	6
23	Khoa học máy tính		0	0	2	5	6
24	Luật kinh tế		0	0	2	5	6

25	LL và PPDH bộ môn tiếng Anh			0	0	2	5	6
26	Lý luận và PPDH bộ môn Toán			0	0	2	5	6
27	Kỹ thuật điện			0	0	2	5	4
28	Toán giải tích			0	0	0	4	5
29	Quản lý kinh tế			0	0	0	0	0
30	Bệnh học thủy sản			0	0	0	0	0
31	Kỹ thuật cơ khí			0	0	0	0	4
32	Sinh học			0	0	0	0	4
33	Văn học Việt Nam			0	0	0	0	4
34	Thông tin học			0	0	0	0	4
35	Kỹ thuật môi trường			0	0	0	0	4
36	Quản lý tài nguyên và môi trường			0	0	0	0	4
37	Quản lý thủy sản			0	0	0	0	4
	Cộng QMĐT nghiên cứu sinh (NCS):		340	389	410	428	444	559
	Tổng qui mô đào tạo sau đại học (HVCH+NCS):		2551	2863	3431	3820	3959	4444
	Số lượng tăng, giảm hàng năm:			312	567	390	139	

Quy mô đào tạo sau đại học phân theo từng khoa _ Giai đoạn: 2015 - 2030

Số TT	Đào tạo cao học (Msc)	Khoa	2018	2020	2022	2030
1	LL và PPDH tiếng Anh	NgNg	147	128	163	179
2	LL và PPDH bộ môn văn và tiếng Việt	SP	100	167	239	262
3	LL và PPDH tiếng Pháp	NgNg				
4	LL và PPDH bộ môn toán	SP				
5	Luật kinh tế	Luật	154	107	89	97
6	Quản trị kinh doanh	KTe	582	361	421	463
7	Tài chính - Ngân hàng	KTe				
8	Công nghệ sinh học	NCPTCNSH	70	131	124	136
9	Hoá hữu cơ	KHTN	191	325	388	427
10	Khoa học môi trường	MT&TNTN	121	259	279	307
11	Sinh thái học	KHTN				
12	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KHTN				
13	Bảo vệ thực vật	NNg	232	460	534	587
14	Chăn nuôi	NNg				
15	Công nghệ sau thu hoạch	NNg				
16	Công nghệ thực phẩm	NNg				
17	Hệ thống nông nghiệp	PTĐBSCL	98	290	270	297
18	Hệ thống thông tin	CNTT	127	196	230	253
19	Khoa học cây trồng	NNg				
20	Khoa học đất	NNg				
21	Kinh tế nông nghiệp	KTe				
22	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN	237	272	372	409
23	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	KHTN				
24	Nuôi trồng thủy sản	TS	108	279	310	341
25	Phát triển nông thôn	PTĐBSCL				
26	Quản lý thủy sản	TS				
27	Thú y	NNg				
28	Toán giải tích	KHTN				
29	Quản lý đất đai	MT&TNTN				
30	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT&TNTN				
31	Văn học Việt Nam	XH&NV	44	46	56	82
32	Hoá lí thuyết và hoá lí	KHTN				
33	Kinh tế học	KTe				
34	Kỹ thuật hoá học	CN				
35	Khoa học máy tính	CNTT				
36	Di truyền và chọn giống cây trồng	NNg				
37	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	CN				
38	Quản lý kinh tế	KTe				
39	Kỹ thuật điện	CN				
40	Kỹ thuật môi trường	MT&TNTN				
41	Vi sinh vật học	NCPTCNSH				
42	Quản lý giáo dục	SP				
43	Bệnh học thủy sản	TS				
44	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	TS				
45	Chính sách công	PTĐBSCL				

KẾ HOẠCH TUYỂN MỜI ĐẠI HỌC HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

**A. ĐẠI HỌC
I. HỆ CHÍNH QUI**

Phụ lục CI

II. HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC

		QUI MÔ SINH VIÊN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022 VÀ ĐẾN 2030																	
T	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Đến 2030
T	K33	K34	K35	K36	K37	K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48	K56		
		3703	2906	2887	1773	2401	3313	3345	2142	1349	1517	875	1800	2050	2250	2450	3500		
	Đại học			111		167	1090	1235	756	505	541	323	300	350	350	350	500		
	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					51		1044	628	284	486	586	700	700	700	700	800		
	Chương trình thứ hai																		
	TỔNG HỢP ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC		3325	3703	2906	2998	1773	2619	5370	5624	3526	2138	2544	1784	2800	3100	3300	3500	4800

KẾ HOẠCH QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2012-2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

A. ĐẠI HỌC

Phụ lục C2

II. HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC

TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÀNG NĂM												Đến 2030
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022		
Đại học			K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48	K56	
			11269	9967	10374	10832	11201	10149	8353	5541	6242	6975	8550	12800	
Liên thông từ cao đẳng lên đại học			111	278	1257	2492	3081	2496	1802	1164	973	1000	1050	1800	
Chương trình thứ hai			0	51	1018	2062	2639	1956	1398	1772	1986	2100	2100	3000	
TỔNG HỢP ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC			11380	10296	12649	15386	16921	14601	11553	8477	9201	10075	11700	17600	

